

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

===(33 * 80) ===

BÁO CÁO KHOA HỌC

ĐỀ TÀI

**HOÀN THIỆN MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ
NHẪM PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Thời gian thực hiện : 15 tháng (Từ tháng 7/2003 đến tháng 9/2004)
Cơ quan quản lý đề tài : Sở Khoa học Công nghệ TP Đà Nẵng
Cơ quan chủ trì đề tài : Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Đà Nẵng
Chủ nhiệm đề tài : Cử nhân Nguyễn Thị Thanh Thủy

Chuyên viên tham gia thực hiện đề tài:

- Cử nhân Hồ Thị Tuyết Nhiều, thành viên Ban chủ nhiệm.
- Cử nhân Nguyễn Tấn Xuân, thành viên Ban chủ nhiệm.
- Cử nhân Nguyễn Thị Thu Nguyệt
- Cử nhân Lê Thị Vang
- Cử nhân Nguyễn Đức Xa
- Cử nhân Nguyễn Thị Thanh Hương
- Cử nhân Trần Thị ái Thu

Đà Nẵng, tháng 9 năm 2004

5230

14/4/05

MỤC LỤC

	Trang
MỞ ĐẦU.....	01
CHƯƠNG I: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN.	
I. CƠ SỞ LÝ LUẬN.....	04
1. Quan điểm Chủ nghĩa Mác – Lênin về KTTN.....	04
2. Quan điểm của Đảng ta về KTTN.....	05
II. VAI TRÒ CỦA KINH TẾ TƯ NHÂN.....	08
III. KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN KTTN Ở MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG.....	09
1. Thành phố Hà Nội.....	09
2. Thành phố Hồ Chí Minh.....	10
3. Tỉnh Bình Dương.....	11
4. Tỉnh Quảng Nam.....	11
IV. KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN KTTN TRÊN THẾ GIỚI.....	12
1. Trung Quốc.....	12
2. Nhật Bản.....	12
3. Cộng hoà liên bang Đức.....	13
V. KHAI THÁC LỢI THẾ VỐN CÓ CỦA ĐÀ NẴNG.....	14
CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG DNDD – MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ – CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KTTN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG THỜI KỲ 1997 - 2003	
I. TỔNG QUAN VỀ DNDD VIỆT NAM.....	16
1. Từ năm 1991 đến năm 1999.....	16
2. Từ năm 2000 đến năm 2003.....	16
3. Tác động của quá trình toàn cầu hoá đến phát triển KTTN.....	18
II. THỰC TRẠNG DNDD TP ĐÀ NẴNG.....	19
1. Sự phát triển về số lượng.....	19
2. Sự phát triển về chất lượng.....	21
3. Vị trí của DNDD trong tổng thể nền kinh tế thành phố.....	25
4. Hạn chế tồn tại.....	27
5. Nguyên nhân của những mặt được và hạn chế.....	29

III. THỰC TRẠNG MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ & CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH..	32
1. Thực trạng môi trường đầu tư và cơ chế chính sách.....	32
2. Nguyên nhân của những kết quả đạt được và tồn tại, hạn chế.....	52

CHƯƠNG III: GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ, CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KTTN TP ĐÀ NẴNG

I. QUAN ĐIỂM VÀ ĐỊNH HƯỚNG.....	54
1. Quan điểm.....	54
2. Định hướng.....	55

II. HOÀN THIỆN MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ – CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH.....	56
1. Hoàn thiện môi trường đầu tư kinh doanh.....	56
1.1. Cải cách thủ tục ĐKKD - tạo hành lang pháp lý thông thoáng.....	56
1.2. Môi trường chính trị, an ninh trật tự.....	58
1.3. Đổi mới quản lý Nhà nước.....	59
1.4. Tăng cường đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng sản xuất kinh doanh nghiệp..	61
1.5. Môi trường tâm lý xã hội.....	61
1.6. Môi trường kinh doanh và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp.....	62
1.7. Đa dạng hoá các loại thị trường.....	63
1.8. Phát triển nguồn nhân lực.....	65
1.9. Môi trường cộng đồng doanh nghiệp.....	66
2. Cơ chế chính sách khuyến khích phát triển KTTN.....	66
2.1. Quy hoạch đầu tư phát triển sản xuất.....	66
2.2. Cơ chế chính sách tín dụng.....	67
2.3. Cơ chế chính sách phát triển hạ tầng kỹ thuật.....	69
2.4. Hỗ trợ về xúc tiến thương mại.....	70
2.5. Hỗ trợ tăng sức cạnh tranh hiện đại hoá.....	72
2.6. Cơ chế chính sách tác động hỗ trợ các thành phần kinh tế.....	74
2.7. Chính sách hợp tác quốc tế.....	76
2.8. Phát huy quyền hậu kiểm của cộng đồng.....	77

III. KIẾN NGHỊ.....	77
1. Đối với Chính phủ và các Bộ, Ngành, Trung ương.....	77
2. Đối với UBND thành phố.....	78

KẾT LUẬN.....	79
---------------	----

BẢNG SỬ DỤNG CHỮ VIẾT TẮT TRONG ĐỀ TÀI

Kinh tế tư nhân	: KTTN
Kinh tế dân doanh	: KTDD
Doanh nghiệp	: DN
Doanh nghiệp tư nhân	: DNTN
Công ty trách nhiệm hữu hạn	: CTTNHH
Công ty cổ phần	: CTCP
Doanh nghiệp dân doanh	: DNDD
Doanh nghiệp nhà nước	: DNNN
Hợp tác xã	: HTX
Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài	: DNFDI
Tổng sản phẩm quốc nội trên địa bàn	: GDP
Đăng ký kinh doanh	: ĐKKD
Ủy ban nhân dân	: UBND
Luật Doanh nghiệp	: LDN

MỞ ĐẦU

1. Tính cần thiết của đề tài.

Trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, sự tồn tại của nhiều thành phần kinh tế là một tất yếu khách quan. Trong quá trình đó, các thành phần kinh tế cùng được khuyến khích phát triển, tuy nhiên chúng có những vai trò và sứ mệnh lịch sử khác nhau. Do đó, đòi hỏi phải có những định hướng chung cho sự phát triển và hợp tác của các thành phần kinh tế, đồng thời có các chính sách khuyến khích phát triển phù hợp với đặc điểm và vai trò của mỗi thành phần kinh tế. Ở các nước kinh tế thị trường phát triển, kinh tế tư nhân là lực lượng kinh tế chủ yếu, nắm giữ nhiều ngành kinh tế quan trọng và tạo ra phần lớn GDP của nền kinh tế.

Phát triển kinh tế tư nhân là một trong những chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước trong quá trình xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Hội nghị Trung ương lần thứ 5 (Khoá IX năm 2003) đã đưa ra Nghị quyết *"Tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách, khuyến khích và tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân"*.

Thành phố Đà Nẵng trực thuộc Trung ương từ năm 1997 trong bối cảnh cả nước tiếp tục triệt để thực hiện nhất quán chủ trương: *"Xây dựng nền kinh tế nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa"* (*). Từ những quan điểm chỉ đạo trên, thành phố xác định trong điều kiện công nghiệp hoá - hiện đại hóa và xu thế hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay thì vai trò kinh tế tư nhân ngày càng trở nên quan trọng. Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ XVIII đã khẳng định: *"Đổi xử bình đẳng và tích cực hỗ trợ, hướng dẫn"* để kinh tế tư nhân phát triển, *"Bảo hộ quyền sở hữu, lợi ích hợp pháp và khuyến khích khu vực kinh tế này huy động mọi nguồn lực vào tiến trình phát triển kinh tế thành phố"*, coi đây là giải pháp trọng tâm phát huy nội lực nhằm huy động tối đa mọi nguồn vốn cho đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, giải quyết thêm nhiều việc làm, cải thiện thu nhập dân cư, tăng trưởng nhanh hơn nguồn thu từ phát sinh kinh tế. Thời gian qua thành phố đã có nhiều nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư, hỗ trợ các thành phần kinh tế phát triển trong đó có kinh tế tư nhân, đã góp phần đưa GDP đạt tốc độ tăng trưởng ở mức khá cao (bình quân hàng năm tăng trên 10,6%).

Tuy nhiên, sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân ở Đà Nẵng trong những năm qua vẫn chưa tương xứng với tiềm năng và thế mạnh, khả năng cạnh tranh và hội nhập còn yếu kém, tỷ trọng GDP còn nhỏ trong nền kinh tế thành phố (khoảng 28-29%), đóng góp vào nguồn thu ngân sách chiếm

* Nghị quyết Hội nghị lần thứ IV BCH Trung ương Khoá VIII

khoảng 20-21%, (ở một số tỉnh, thành phố kinh tế tư nhân phát triển khá chiếm 40 - 50% GDP).

Vì vậy đề tài nghiên cứu khoa học **“Hoàn thiện môi trường đầu tư nhằm phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn thành phố Đà Nẵng”** là hết sức cần thiết và cấp bách, đáp ứng yêu cầu thúc đẩy kinh tế tư nhân phát triển ở một thành phố đô thị loại I cấp quốc gia, phát triển năng động với tốc độ tăng trưởng cao và ổn định, có khả năng cạnh tranh và hội nhập kinh tế quốc tế nhằm thực hiện thắng lợi những mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội thành phố theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá.

2. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài.

- Đánh giá, phân tích thực trạng tình hình hoạt động và cơ hội đầu tư của doanh nghiệp dân doanh trên địa bàn thành phố, rút ra những nhận định tổng quát về tình hình phát triển doanh nghiệp dân doanh và môi trường đầu tư, cơ chế chính sách phát triển kinh tế tư nhân thành phố Đà Nẵng thời gian qua.

- Đề xuất giải pháp hoàn thiện môi trường đầu tư kinh doanh.

- Đề xuất một số cơ chế chính sách để phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn thành phố.

- Kiến nghị, đề xuất với trung ương và thành phố những chủ trương chính sách thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân.

3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu của đề tài.

Phạm trù về kinh tế tư nhân (sau đây viết tắt là KTTN) gồm nhiều nhóm thành phần kinh tế, tuy nhiên trong phạm vi đề tài (đề cương được duyệt) đối tượng nghiên cứu của chúng tôi được giới hạn đề cập đến là các Doanh nghiệp dân doanh (viết tắt là DNDD) bao gồm: Công ty trách nhiệm hữu hạn (viết tắt là CTTNHH), Công ty cổ phần (viết tắt là CTCP) và Doanh nghiệp tư nhân (viết tắt là DNTN) trong nội dung nghiên cứu của đề tài.

Đề tài không đề cập và đi sâu phân tích về chế độ sở hữu KTTN mà chỉ nghiên cứu các quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về khuyến khích phát triển KTTN để phân tích vận dụng và đề xuất giải pháp hoàn thiện môi trường đầu tư phù hợp với điều kiện thực tiễn của thành phố.

4. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài.

Trên cơ sở lý luận khoa học về KTTN của Chủ nghĩa Mác - Lê Nin và của Đảng ta, những nội dung nghiên cứu của đề tài góp phần làm sáng tỏ cơ sở khoa học để phát triển KTTN đồng thời làm cơ sở cho các cơ quan tham mưu của thành phố nghiên cứu, tham khảo đề xuất cho lãnh đạo thành phố

những giải pháp, cơ chế chính sách khuyến khích phát triển KTTN trên địa bàn, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế và các thành phần kinh tế, huy động tối đa nguồn lực trong nhân dân cho đầu tư phát triển thành phố.

5. Kết cấu đề tài.

Đề tài: “Hoàn thiện môi trường đầu tư nhằm phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn thành phố Đà Nẵng” được chia thành 03 chương.

Chương I: Những vấn đề lý luận cơ bản về phát triển KTTN.

Chương II: Thực trạng môi trường đầu tư kinh doanh, cơ chế chính sách phát triển KTTN trên địa bàn thành phố Đà Nẵng thời kỳ 1997-2003.

Chương III: Giải pháp hoàn thiện môi trường đầu tư kinh doanh - cơ chế chính sách phát triển KTTN thành phố Đà Nẵng.

Đề tài là lĩnh vực nghiên cứu rộng nhiều nội dung chưa được đúc kết rút kinh nghiệm trong thực tiễn, các văn bản pháp luật chưa đầy đủ và đồng bộ, đồng thời do điều kiện thời gian, phương tiện nghiên cứu, tài liệu tham khảo còn hạn chế do đó đề tài chắc chắn sẽ không tránh khỏi những thiếu sót. Ban chủ nhiệm đề tài rất mong nhận được sự quan tâm tham gia góp ý của các nhà khoa học, các nhà lãnh đạo các cấp, các nhà chuyên môn, chuyên gia để đề tài được hoàn thiện, có tính khả thi cao.

CHƯƠNG I

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN

I. CƠ SỞ LÝ LUẬN.

1. Quan điểm Chủ nghĩa Mác - Lê Nin về KTTN.

Quan điểm của Lê Nin đã khẳng định tính tất yếu và vị trí của KTTN là không thể thiếu trong cả thời kỳ quá độ lên CNXH.

Trước Cách mạng tháng Mười 1917, trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế của Chủ nghĩa tư bản (CNTB), về mặt lý luận Lê Nin - Vị lãnh tụ của Nhà nước Xô Viết cho rằng có thể chuyển trực tiếp lên Chủ nghĩa xã hội (CNXH) không cần phải duy trì nền kinh tế nhiều thành phần, không cần thiết phải sử dụng quan hệ hàng - tiền. Vì vậy, khi Cách mạng tháng Mười Nga thành công, dựa vào Luận cương tháng chín do Lê Nin vạch ra, cùng với việc củng cố chính quyền của giai cấp vô sản, Nhà nước Xô Viết nhanh chóng thực hiện quốc hữu hoá toàn bộ nền kinh tế quốc dân để xây dựng nền kinh tế XHCN (*).

Khi nội chiến kết thúc (1920), nước Nga Xô - Viết chuyển sang thời kỳ xây dựng chế độ mới, chính sách kinh tế cộng sản thời chiến giờ đây không còn phù hợp, không kích thích sản xuất, nông dân nhiều nơi tỏ ra bất mãn, thể hiện rõ ở cuộc bạo loạn Cronxtat gần Leningrat, khối liên minh Công - Nông có nguy cơ tan vỡ. Từ thực tiễn lãnh đạo đất nước, Lê Nin đã nhận thấy chủ trương quốc doanh hoá nhanh chóng, xoá bỏ thương nghiệp tư nhân, Nhà nước độc quyền quản lý lưu thông và trực tiếp quản lý sản xuất nông nghiệp, một nước chỉ có một thành phần kinh tế với hai hình thức sở hữu quốc doanh và tập thể... đã dẫn nền kinh tế nước Nga ngày càng suy thoái. Người đi đến kết luận: Không thể nôn nóng xoá bỏ các thành phần kinh tế, trực tiếp chuyển sang nền kinh tế XHCN mà phải trải qua một thời kỳ quá độ tương ứng với nó là nền kinh tế quá độ với nhiều thành phần kinh tế. Ngăn cản hoặc thủ tiêu các thành phần kinh tế ngoài thành phần kinh tế XHCN là “đại tội”, là “tự sát” đối với Đảng nào muốn làm như vậy.

Đại hội X của Đảng Cộng sản Bôn-sê-vích Nga tháng 3 năm 1921, đã chủ trương thay chính sách kinh tế cộng sản thời chiến bằng chính sách kinh

(*) Ngày 08-11-1917 Lê Nin ban hành sắc lệnh về quốc hữu hoá ruộng đất, tiếp đến tháng 10-1918 quốc hữu hoá toàn bộ các xí nghiệp (3668 xí nghiệp). Đầu năm 1918 Lê - Nin đã đề ra kế hoạch khôi phục và phát triển kinh tế trong thời gian trước mắt - kế hoạch xây dựng CNXH nhưng không thực hiện được do cuối năm 1918, nội chiến đã nổ ra ở nước Nga. Cuộc nội chiến và can thiệp của nước ngoài làm cho nước Nga vốn khó khăn lại thêm chồng chất khó khăn. Trước tình hình đó, Lê nin đã xác định 2 mục tiêu cơ bản: “Tất cả để tiêu diệt kẻ thù” và thực hiện chính sách “Kinh tế cộng sản thời chiến”. Nhờ thực hiện chính sách kinh tế cộng sản thời chiến mà Nhà nước Xô Viết có lương thực để cung cấp cho quân đội và nhân dân đánh thắng thù trong giặc ngoài.

tế mới ^(*). Trong tác phẩm bàn về thuế lương thực, Lê Nin đã chỉ ra rằng trong chế độ hiện nay xét về mặt kinh tế có những thành phần, những bộ phận, những mảnh của cả CNTB lẫn CNXH; chính quyền Xô Viết cần tạo điều kiện cần thiết cho các thành phần kinh tế cùng phát triển. Người viết về thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ là: "...1. Kinh tế nông dân kiểu gia trưởng, nghĩa là một phần lớn có tính chất tự nhiên; 2. Sản xuất hàng hoá nhỏ; 3. Chủ nghĩa tư bản tư nhân; 4. Chủ nghĩa tư bản Nhà nước; 5. Chủ nghĩa xã hội" ^(**).

Như vậy, theo Lê Nin trong thời kỳ quá độ, Đảng cầm quyền không chỉ công nhận sự tồn tại các thành phần kinh tế, các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh dựa trên những chế độ sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất mà cần phải tôn trọng các quy luật kinh tế khách quan trong thời kỳ quá độ, tạo môi trường kinh doanh bình đẳng cho các thành phần kinh tế, không thể dùng ý chí chủ quan hay chính sách hành chính để can thiệp hay xoá bỏ những thành phần kinh tế đó.

Lê Nin đã coi sự hình thành, tồn tại và phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ là cần thiết hợp quy luật. Điều này phù hợp với quan điểm của C.Mác và Ph.Ăng - Ghen. Trong tác phẩm "*Những nguyên lý của Chủ nghĩa cộng sản*", Ph.Ăng - Ghen chỉ ra rằng sau khi giai cấp công nhân nắm được chính quyền thì không thể thủ tiêu chế độ tư bản chủ nghĩa ngay lập tức được mà chỉ có thể cải tạo nó "*một cách dần dần*". Khi bàn về công ty cổ phần, một hình thức tư bản xã hội, Mác cũng đã chỉ rõ "*đó là nhân tố tích cực của phương thức sản xuất TBCN trong phạm vi bản thân của phương thức sản xuất TBCN*", nó là sự tiến bộ của lịch sử, một sự biến đổi về chất của một bộ phận, do vậy là một cuộc cách mạng cục bộ trong quan hệ sản xuất.

2. Quan điểm của Đảng ta về KTTN.

KTTN là khái niệm chỉ khu vực kinh tế dựa trên sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất (TLSX) với các hình thức tổ chức kinh doanh như: DNTN, CT TNHH, CTCP, Công ty hợp danh (CTHD), các cơ sở kinh tế tiểu chủ và bộ phận các doanh nghiệp của nước ngoài đầu tư vào Việt Nam. KTTN không phải là một thành phần kinh tế mà là một phạm trù để chỉ nhóm thành phần kinh tế vừa có đặc trưng chung lại vừa có cái riêng, có thể xem xét KTTN trên 3 quan hệ kinh tế cơ bản là quan hệ sở hữu, quan hệ về quản lý và quan hệ phân phối.

^(*) Nội dung cơ bản của chính sách kinh tế mới là: bãi bỏ chế độ trưng thu lương thực thừa thay vào đó là thuế lương thực; phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần; những xí nghiệp nhỏ trước đây đã quốc hữu hoá, nay cho tư nhân thuê hay mua lại để kinh doanh tự do (chủ yếu là xí nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng); cho phép tự do lưu thông hàng hoá củng cố tài chính quốc gia, cải cách tiền tệ, thực hiện chế độ hạch toán kinh doanh trong các xí nghiệp quốc doanh, nâng cao vai trò quản lý kinh tế Nhà nước.

^(**) (Lê Nin toàn tập, tập 36, trang 363 - NXB Tiến bộ 1977).

Đảng ta đã khẳng định về mặt lý luận các thành phần kinh tế cùng tồn tại và phát triển trong thời kỳ quá độ. Tuy nhiên do điều kiện lịch sử của Việt Nam từ năm 1954 đến 1975 phải tiến hành đồng thời hai cuộc cách mạng - Cách mạng độc lập dân tộc và xây dựng CNXH, mọi nhân tài vật lực, các chính sách chủ yếu thời kỳ này đều tập trung cho cuộc cách mạng độc lập dân tộc. Từ năm 1975 đến 1979 nền kinh tế Việt Nam được thiết lập theo mô hình kinh tế kế hoạch hoá tập trung, bao cấp với hai khu vực kinh tế chủ yếu là kinh tế nhà nước và kinh tế hợp tác xã, vì vậy trong thời kỳ này các chính sách về kinh tế đều tập trung vào khu vực kinh tế Nhà nước và kinh tế tập thể. Từ năm 1980, Đảng và Nhà nước ta tiến hành chính sách "đổi mới", môi trường kinh doanh đã có những thay đổi đáng kể - việc chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung, được bao cấp hoàn toàn cùng với những chỉ thị mệnh lệnh của Nhà nước sang nền kinh tế theo sự điều tiết của thị trường đã tạo ra những tiền đề về kinh tế, chính trị và pháp lý cho việc phát triển một nền kinh tế nhiều thành phần có định hướng XHCN.

Đại hội VI của Đảng (1986) phân định thành phần kinh tế XHCN (khu vực quốc doanh, tập thể và bộ phận kinh tế gia đình gắn liền với thành phần đó) và các thành phần kinh tế khác. Chủ trương xây dựng và củng cố quan hệ sản xuất XHCN, sử dụng và cải tạo đúng đắn các thành phần kinh tế khác. Xác định kinh tế XHCN phải chiếm tỷ trọng lớn trong cả sản xuất và lưu thông. Nhà nước có chính sách ưu đãi về kinh tế với các thành phần kinh tế XHCN (về đầu tư, thuế, tín dụng...) cho phép tư nhân sản xuất nhỏ hoạt động trong một số ngành nghề sản xuất và dịch vụ ở những nơi cần thiết; xoá bỏ thương nghiệp tư bản tư nhân trong lĩnh vực lưu thông.

Từ Hội nghị Trung ương lần thứ 6, Khóa VI năm 1989 Đảng ta đã chủ trương phát triển nền kinh tế đan xen, đan kết các hình thức sở hữu, trong đó kinh tế quốc doanh có vai trò chủ đạo có lực lượng đủ sức chi phối thị trường, nhưng không nhất thiết chiếm tỷ trọng lớn trong mọi ngành nghề; những ngành nghề, hoạt động nào mà kinh tế hợp tác xã, kinh tế gia đình, KTTN có thể làm tốt, có lợi cho nền kinh tế thì nên tạo điều kiện cho loại hình ấy phát triển. Tư nhân được kinh doanh không hạn chế về quy mô, địa bàn hoạt động trong những ngành nghề sản xuất, xây dựng, vận tải, du lịch, dịch vụ mà pháp luật không cấm.

Đại hội VII của Đảng năm 1991 là cơ sở cho việc hoạch định chính sách của Nhà nước đối với các thành phần kinh tế. Nghị quyết xác định kinh tế quốc doanh có vai trò chủ đạo, kinh tế tập thể không ngừng được củng cố và mở rộng; kinh tế cá thể còn có phạm vi tương đối lớn, từng bước đi vào con đường hợp tác trên nguyên tắc tự nguyện, dân chủ và cùng có lợi; tư bản tư nhân được kinh doanh ở những ngành có lợi cho quốc kế dân sinh do pháp luật quy định; phát triển kinh tế tư bản Nhà nước với nhiều hình thức (thể hiện rõ nhất là Quốc hội ban hành Luật Công ty, Luật Doanh nghiệp tư nhân).

Hội nghị Đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khoá VII của Đảng năm 1994 đã bổ sung, cụ thể hoá chủ trương thực hiện nhất quán chính sách phát triển nền kinh tế nhiều thành phần. Đối với khu vực doanh nghiệp Nhà nước yêu cầu phải tiếp tục chấn chỉnh và xây dựng, hoạt động có hiệu quả đảm nhiệm được vai trò chủ đạo trong nền kinh tế; phân biệt sở hữu Nhà nước với hình thức doanh nghiệp Nhà nước; tập trung xây dựng doanh nghiệp Nhà nước ở những ngành, những lĩnh vực những khâu như kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, hệ thống tài chính ngân hàng, bảo hiểm, một số cơ sở sản xuất và dịch vụ trọng yếu, bảo đảm cho toàn bộ nền kinh tế phát triển với hiệu quả cao, thực hiện các hình thức cổ phần hoá có mức độ phù hợp với tính chất và lĩnh vực sản xuất kinh doanh, trong đó sở hữu Nhà nước chiếm tỷ lệ cổ phần chi phối.

Đại hội VIII của Đảng năm 1996 đã xác định những chủ trương chính sách lớn đối với nền kinh tế: Tiếp tục đổi mới và phát triển có hiệu quả kinh tế Nhà nước để làm tốt vai trò chủ đạo; tập trung nguồn lực để phát triển kinh tế Nhà nước trong những ngành, những lĩnh vực trọng yếu, triển khai tích cực và vững chắc việc cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước; Phát triển kinh tế hợp tác mà nòng cốt là các hợp tác xã với nhiều hình thức đa dạng từ thấp đến cao, tuân thủ nguyên tắc tự nguyện bình đẳng, cùng có lợi; Kinh tế tư bản Nhà nước có vai trò quan trọng, bao gồm các hình thức hợp tác liên doanh giữa kinh tế Nhà nước với tư bản tư nhân trong nước và hợp tác kinh doanh giữa kinh tế Nhà nước với tư bản nước ngoài; khuyến khích tư bản tư nhân đầu tư vào sản xuất.

Những đổi mới quan trọng có tính đột phá về quan niệm chế độ sở hữu và thành phần kinh tế đã làm tiền đề cho KTTN phát triển một cách nhanh chóng, liên tục và diễn ra trong bối cảnh tình hình khu vực kinh tế Nhà nước buộc phải thu hẹp phạm vi và giảm số lượng doanh nghiệp (từ 12.000 doanh nghiệp Nhà nước xuống còn 5.000 doanh nghiệp Nhà nước), ngay cả trong bối cảnh kinh tế các nước trong khu vực khó khăn khi xảy ra khủng hoảng tài chính tiền tệ năm 1997-1998.

Quá trình nhận thức về vai trò của khu vực KTTN là quá trình nhận thức từ thấp đến cao, từ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện, từ chỗ coi kinh tế tư bản tư nhân là lực lượng bị cải tạo, nếu có sử dụng cũng chỉ để cải tạo, cải tạo để sử dụng tốt hơn, từ quan điểm dứt khoát không có tư sản thương nghiệp - đã chuyển sang coi kinh tế tư bản tư nhân là một bộ phận trong cơ cấu của nền kinh tế quốc dân; là một bộ phận của dân tộc có khả năng góp phần xây dựng đất nước; được phát triển không hạn chế trong những ngành, lĩnh vực mà luật pháp không cấm; được khuyến khích đầu tư như mọi thành phần kinh tế khác; được kinh doanh và đầu tư ra nước ngoài theo quy định chung; thực hiện hợp tác liên doanh giữa kinh tế Nhà nước với kinh tế tư bản tư nhân để tạo thế, tạo lực cho họ phát triển, vị thế của thương nhân được đề cao.

Từ lý luận Mác - xít truyền thống không chấp nhận đảng viên làm KTTN và nhất là làm chủ DNDD thì tại Hội nghị trung ương lần thứ 5 Khoá IX năm 2003 Đảng ta đã ra Nghị quyết: *"Tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách khuyến khích và tạo điều kiện phát triển KTTN"* quan điểm chính thống của xã hội về vấn đề này đã được Đảng ta khẳng định trong Nghị quyết là: *"Những đảng viên đang làm chủ DNTN chấp hành tốt Điều lệ Đảng và luật pháp, chính sách của Nhà nước thì vẫn là đảng viên của Đảng"* càng khẳng định vai trò, vị trí của KTTN hoạt động dưới hình thức hộ kinh doanh cá thể và các loại hình doanh nghiệp của tư nhân trong nền kinh tế đất nước.

II. VAI TRÒ CỦA KINH TẾ TƯ NHÂN.

1. Khai thác và huy động tối đa nguồn lực trong nhân dân để đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tăng thu nhập dân cư.

Khu vực KTTN có khả năng khai thác, thu hút mạnh nhất và có hiệu quả nguồn vốn nhàn rỗi trong dân cư, các cơ sở vật chất kỹ thuật, đất đai, nhà cửa, chất xám... để đưa vào sản xuất kinh doanh, tạo ra nhiều của cải vật chất cho xã hội đem lại lợi ích cho chính họ và cho toàn xã hội.

KTTN là một bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế đất nước, có đóng góp tích cực và chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong GDP của cả nước.

2. Khu vực KTTN góp phần nâng cao tính chủ động, linh hoạt của nền kinh tế, phương thức quản lý kinh tế, nâng cao khả năng hợp tác và hội nhập kinh tế quốc tế.

KTTN vận động trong khuôn khổ pháp luật cho phép theo hình thức *"tự sinh, tự diệt"*, không ỷ lại vào sự bao cấp của Nhà nước (như DNNN), do đó có tính tự chủ cao, nhanh chóng, chủ động điều chỉnh hoạt động theo cơ chế thị trường vừa hợp tác vừa cạnh tranh để tồn tại và phát triển có nhiều thuận lợi trong hội nhập kinh tế quốc tế.

Phát triển KTTN thúc đẩy mọi thành viên trong xã hội (kể cả những người làm việc trong khu vực kinh tế Nhà nước) nỗ lực, năng động, nhạy bén trong hoạt động sản xuất kinh doanh, mang lại hiệu quả cao, nâng cao năng xuất lao động, sản xuất ra nhiều sản phẩm, dịch vụ đáp ứng yêu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

3. Giải quyết nhiều việc làm cho xã hội; góp phần giảm tỷ lệ thất nghiệp, xoá đói giảm nghèo, nâng cao đời sống nhân dân, hạn chế việc di dân vào các khu đô thị.

Khu vực KTTN là một trong những khu vực kinh tế tạo ra nhiều công ăn việc làm nhất. Đây là nơi hy vọng của những người có sức lao động nhưng

chưa có việc làm ở các khu đô thị, số lao động chưa có việc làm của DNNN trong quá trình sắp xếp lại, cư dân các vùng giải toả, cư dân vùng nông thôn đang tìm kiếm việc làm. Phát triển KTTN thúc đẩy quá trình đô thị hoá phi tập trung, KTTN ở nông thôn không chỉ tạo ra việc làm cho những người chưa có việc làm mà còn thu hút số lượng lớn lao động thời vụ trong thời gian nông nhàn vào sản xuất kinh doanh, chuyển dần lao động nông nghiệp sang sản xuất công nghiệp, dịch vụ nhưng vẫn sống ngay tại vùng nông thôn, giảm bớt số lượng di dân từ nông thôn ra thành thị.

4. Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá.

KTTN phát triển theo định hướng của Nhà nước đóng góp tích cực vào sự nỗ lực phân bổ nguồn lực kinh tế, điều chỉnh cơ cấu đầu tư theo quy hoạch phát triển của từng ngành, vùng lãnh thổ. Bằng các đòn bẩy kinh tế, Nhà nước khuyến khích để KTTN đầu tư vào các vùng, các ngành trọng điểm, giảm bớt khoảng cách chênh lệch phát triển giữa các khu vực dân cư khác nhau, phát triển các ngành kinh tế có thế mạnh.

5. Khu vực KTTN góp phần đào tạo cung cấp nhân tài cho phát triển đất nước.

KTTN phát triển góp phần hình thành một đội ngũ những nhà doanh nghiệp, doanh nhân theo đúng nghĩa: năng động, sáng tạo, làm việc có hiệu quả cao, tự chịu trách nhiệm, sẵn sàng chấp nhận thách thức của thị trường để phát triển. Qua đó sàng lọc, tiến cử những doanh nhân có đức có tài vào những vị trí lãnh đạo ở các cấp các ngành để đóng góp nhiều hơn cho sự nghiệp đổi mới.

6. KTTN thúc đẩy đổi mới lý luận, pháp luật.

Thực tiễn phát triển KTTN nói riêng và kinh tế thị trường định hướng XHCN của nước ta nói chung là thước đo và cơ sở quyết định sự đổi mới của Đảng và Nhà nước về pháp luật, đặc biệt pháp luật về kinh tế, đổi mới lý luận, công tác tư tưởng, công tác tổ chức, cán bộ và đảng viên.

Thúc đẩy đổi mới quản lý kinh tế, đổi mới bộ máy quản lý Nhà nước, cải cách hành chính thích ứng với cơ chế thị trường có nhiều thành phần kinh tế cùng hoạt động bình đẳng trước pháp luật.

III. KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN KTTN Ở MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG.

1. Thành phố Hà Nội.

Thành phố Hà Nội đã đưa ra nhiều cơ chế chính sách, biện pháp để phát triển KTTN. Đến cuối năm 2003 thành phố Hà Nội có 15.100 DNDD với số vốn trên 13.400 tỷ đồng. Thành uỷ đã ban hành Đề án số 18-ĐA/TU để tiếp tục đổi mới cơ chế chính sách khuyến khích tạo điều kiện phát triển KTTN, nêu rõ trách nhiệm của chính quyền thành phố tạo được môi trường pháp lý, môi trường xã hội thuận lợi, làm tốt công tác thông tin tuyên truyền,

thống nhất nhận thức, xoá bỏ sự kỳ thị, thực hiện bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, rà soát, bãi bỏ các giấy phép và quy định không còn phù hợp với Luật Doanh nghiệp.

Có chính sách hỗ trợ doanh nghiệp tham gia hoạt động trong các ngành kinh tế chủ lực và sản xuất các sản phẩm mũi nhọn. Chính sách hỗ trợ mặt bằng sản xuất như xây dựng 3 cụm công nghiệp vừa và nhỏ, các cụm tiểu thủ công nghiệp (358 ha) ưu tiên cho DNDD, các cơ sở sản xuất ở các làng nghề, có cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong thời gian dài.

Chính sách hỗ trợ về khoa học công nghệ như mở rộng hệ thống dịch vụ tư vấn khoa học, công nghệ, thực hiện chính sách ưu đãi, khen thưởng đối với DNDD có sản phẩm chất lượng cao, quy trình sản xuất sạch áp dụng các biện pháp đảm bảo vệ sinh môi trường, chính sách hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực hỗ trợ kinh phí cho các lớp học do thành phố tổ chức để nâng cao nghiệp vụ quản lý, các chương trình tư vấn về sản xuất kinh doanh dành cho DNDD.

Xây dựng kế hoạch triển khai cụ thể việc xây dựng cơ chế chính sách phát triển KTTN theo từng giai đoạn đến năm 2005 và giao nhiệm vụ cho các Sở Ngành triển khai cụ thể từng năm.

Về công tác “*hậu kiểm*” thực hiện mạnh việc phân cấp quản lý hành chính: giao quyền quản lý chủ động cho chính quyền quận, huyện, phường, xã, tiến hành chấn chỉnh tình trạng buông lỏng quản lý, thả nổi với KTTN.

2. Thành phố Hồ Chí Minh.

Thủ tục đăng ký kinh doanh (ĐKKD) được đơn giản, ĐKKD được tiến hành qua mạng internet và đầu mối đăng ký duy nhất là Sở Kế hoạch và Đầu tư. Thành phố phân cấp mạnh quản lý Nhà nước đối với KTTN, theo đó các quận, huyện quản lý hoạt động KTTN sau ĐKKD, DNDD có trụ sở đóng trên địa bàn quận, huyện có trách nhiệm báo cáo tình hình hoạt động cho các quận, huyện theo quy định.

Thành phố thành lập Hiệp hội công thương, hội viên chủ yếu (trên 90%) là chủ DNDD. Hiệp hội là một tổ chức liên hiệp các hội ngành nghề (thành phố có 12 hội ngành nghề thành viên như: Hội Điện tử - Công nghệ viễn thông, Hội Doanh nghiệp Xây dựng, Hội Cơ khí, Câu lạc bộ Nữ doanh nghiệp...), tập hợp các doanh nghiệp, đại diện quyền lợi và bảo vệ quyền lợi cho hội viên, tư vấn cho Nhà nước hỗ trợ các doanh nghiệp, mở các khoá đào tạo, tổ chức hội thảo, tư vấn về pháp luật, cung cấp thông tin, tổ chức triển lãm hội chợ, phối hợp thực hiện các “*đơn đặt hàng*”, tổ chức hoạt động liên kết, môi giới góp phần gắn kết các doanh nghiệp thành viên.

Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và các doanh nghiệp trên địa bàn đã ký kết thoả thuận hợp tác phát triển sản phẩm công nghiệp chủ lực giai đoạn 2003 - 2005. Theo chương trình này, các doanh nghiệp sẽ được hỗ

trợ về nhiều mặt, UBND thành phố ngoài cam kết hỗ trợ về vốn, nghiên cứu và thiết kế sản phẩm, các doanh nghiệp còn được thành phố hỗ trợ việc đăng ký và bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá, xúc tiến thương mại, xây dựng và áp dụng hệ thống các tiêu chuẩn quản lý chất lượng tiên tiến...

Ngoài việc hỗ trợ đăng ký và bảo hộ nhãn hiệu sản phẩm ở trong nước, mỗi doanh nghiệp sẽ được thành phố hỗ trợ đăng ký ít nhất 01 sản phẩm ở nước ngoài. Với mục đích quảng bá các sản phẩm chủ lực, thành phố sẽ tiến hành xây dựng biểu tượng sản phẩm chủ lực của thành phố và cho quảng bá rộng rãi trước khi trao cho các doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn tham gia chương trình (*).

3. Tỉnh Bình Dương.

Các DNDD ở tỉnh Bình Dương phát triển nhanh, tỷ trọng kinh tế Nhà nước giảm còn 20,21%, khu vực KTTN chiếm 49 - 50% kinh tế của tỉnh (số liệu năm 2000).

Tỉnh đã tạo ra môi trường đầu tư thuận lợi cho các nhà đầu tư thông qua việc đáp ứng tốt các dịch vụ cần thiết như cấp điện, nước, giao thông, liên lạc, khách sạn, bệnh viện, trường học, nhà ở... Cải cách hành chính thuận lợi cho các nhà đầu tư như trong thoả thuận địa điểm cấp đất, đền bù giải toả, cấp giấy phép xây dựng một cách nhanh chóng cho doanh nghiệp, thực hiện khuyến khích đầu tư cho các đối tượng theo phương châm - trả lãi mồi doanh nghiệp đầu tư.

Tổ chức công đoàn trong DNDD ở Bình Dương phát triển mạnh. Hoạt động của tổ chức công đoàn đã tập trung vào việc giáo dục nâng cao nhận thức của công nhân về trách nhiệm và quyền lợi theo quy định của pháp luật, xây dựng tinh thần đoàn kết tương trợ trong công nhân lao động, hoà giải các thắc mắc, xây dựng tốt mối quan hệ lao động trong doanh nghiệp.

4. Tỉnh Quảng Nam.

Tiêu biểu về môi trường đầu tư hấp dẫn của tỉnh Quảng Nam là xây dựng Khu kinh tế mở Chu Lai có khu phi thuế quan gắn với khu vực cảng tự do thuộc cảng Kỳ Hà. Đây thực sự là khu thương mại tự do, các hoạt động xuất nhập khẩu, đóng gói, vận chuyển, phân phối, bưu chính viễn thông, tài chính ngân hàng... của khu vực này với nước ngoài được coi là quan hệ trao đổi giữa nước ngoài với nước ngoài (**).

(*) Nhiều chính sách được Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ban hành khuyến khích KTTN đầu tư trực tiếp vào lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật như miễn giảm thuế từ 20-30% cho các dự án có tính khả thi cao.

(**) Sau một năm tuyên bố thành lập khu kinh tế mở Chu Lai đã có hơn 100 dự án đăng ký đầu tư, trong đó có 74 dự án trong nước với tổng vốn 283,905 triệu USD và 26 dự án đầu tư nước ngoài với tổng vốn 718 triệu USD. (Nguồn Báo Đầu Tư ngày 12/3/2004).

Miễn tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án đối với các nhà đầu tư khu phi thuế quan, khu công nghiệp, khu chế xuất; miễn tiền thuê đất bao gồm kết cấu hạ tầng trong các khu phi thuế quan, khu công nghiệp đến 31/12/2015; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 4 năm kể từ khi đơn vị có thu nhập chịu thuế, giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 9 năm kế tiếp; được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh.

IV. KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN KTTN TRÊN THẾ GIỚI.

1. Trung Quốc.

Đảng Cộng sản Trung Quốc chủ trương tiếp tục thực hiện chính sách giảm tỷ trọng kinh tế Nhà nước xuống còn khoảng 20% GDP trong 5 năm tới, coi DNNN là chủ đạo, nhưng đồng thời thừa nhận khu vực KTTN là động lực tăng trưởng kinh tế. Trung Quốc chủ trương dựa vào thực tiễn để hoàn thiện chân lý và đề cao các thuyết “3 đại diện”, DNDD cũng được coi là đại diện cho lực lượng sản xuất tiên tiến, chủ DNDD tiêu biểu được kết nạp vào hàng ngũ Đảng Cộng Sản.

Để tạo điều kiện cho KTTN hoạt động, Trung Quốc thành lập Hiệp hội công thương (ACFIC) là tổ chức của các doanh nhân, có hệ thống xuyên suốt từ trung ương đến thành phố, tỉnh, huyện với nhiều DNDD phát triển. Với tổng số hơn 4.000 cán bộ, 01 ngân hàng với nhiều chi nhánh, 02 tờ tuần báo và 02 tạp chí tiếng Trung và tiếng Anh, Hiệp hội có chức năng đại diện và hỗ trợ DNDD phát triển.

ACFIC trước hết cung cấp cho thương nhân một kênh chính thức để có tiếng nói với Chính phủ; thứ hai ACFIC cũng tiến cử các doanh nhân có thể tham gia vào các cơ quan Nhà nước địa phương, mở rộng sự hiện diện của họ trong hoạt động chính trị cấp quốc gia và địa phương. ACFIC và các chi nhánh hỗ trợ thành viên của mình về vốn, dịch vụ tư vấn pháp lý, thông tin về công nghệ và trong quan hệ với Chính phủ. Ngoài ra, còn có các hiệp hội kinh doanh tự nguyện, một thành tố quan trọng trong xã hội Trung Quốc ngày nay.

2. Nhật Bản.

Nhật Bản đã ban hành Luật cơ bản về doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN) vào năm 1963, Luật này đề cập đến các vấn đề như cải cách cơ cấu, điều chỉnh những bất lợi của DNVVN, các vấn đề thuế và tài chính, các cơ quan hành chính và tổ chức về DNVVN, hội đồng chính sách về DNVVN. Luật quy định các mục tiêu và nội dung mà chính sách của Chính phủ sẽ hướng tới để hỗ trợ DNVVN, khuyến khích sự tăng trưởng và phát

triển của DNVVN, tăng trưởng phúc lợi xã hội cho các chủ doanh nghiệp, người lao động.

Chính phủ hàng năm phải đệ trình báo cáo về DNVVN (thường gọi là báo cáo trắng) lên Quốc hội về xu thế và triển vọng phát triển DNVVN, về những thay đổi trong môi trường kinh doanh ở trong và ngoài nước cũng như những kiến nghị các chính sách đối với DNVVN. Ngoài ra Chính phủ còn lập ra một số thể chế tài chính chuyên để hỗ trợ DNVVN: Quỹ Kinh doanh nhỏ Nhật Bản hay các tổ chức đặc biệt khác do Nhà nước cấp kinh phí để hỗ trợ DNVVN như:

- Tập đoàn tài chính: Tổng giám đốc tập đoàn do Chính phủ bổ nhiệm, ngân sách tập đoàn do Quốc Hội thông qua và giám sát (*). Đây như một thể chế tài chính độc lập của Chính phủ để cung cấp các khoản tín dụng dài hạn, lãi suất thấp và ổn định cho doanh nghiệp nhỏ nhằm mục đích hiện đại hoá và hợp lý hoá các nhà máy và thiết bị sản xuất, đặc biệt là cấp vốn cho các cơ sở sản xuất thực hiện thầu phụ và sản xuất hàng công nghiệp tiêu dùng.

- Tập đoàn Bảo hiểm tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ. Đây là một trong các thể chế tài chính quan trọng nhất của Chính phủ dành cho DNVVN, tập đoàn này thành lập để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tiếp cận các nguồn tín dụng để hoạt động. Tập đoàn được Chính phủ cấp 100% vốn hoạt động, với mục đích bảo hiểm việc bảo lãnh tín dụng của các quỹ bảo lãnh tín dụng đối với các khoản vay ngân hàng của DNVVN. Ngoài ra, tập đoàn còn cung cấp cho các quỹ bảo lãnh để mở rộng tín dụng cho doanh nghiệp.

3. Cộng hoà Liên bang Đức.

Cộng hoà Liên bang Đức đã thành lập ra nhiều tổ chức để hỗ trợ cho các DNDD phát triển, điều hành tổ chức hỗ trợ có khi là một Bộ trưởng, các thành viên là đại diện các bộ ngành, hiệp hội khác. Các tổ chức này có mối quan hệ liên kết với nhau theo cả chiều dọc và chiều ngang, do vậy khi hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, các vấn đề như thủ tục thành lập, đất đai, vốn, công nghệ, phương thức quản lý, được giải quyết rất hiệu quả. Tại các Bang, chính quyền Bang cũng thành lập một số tổ chức mang tính hỗ trợ như: CT TNHH khuyến khích kinh tế Bang Sachsen 100% kinh phí hoạt động được chính quyền Bang cung cấp. Công ty có nhiệm vụ tăng cường thu hút các nhà đầu tư nước ngoài vào bang đầu tư, làm cầu nối giữa các DNVVN trong nước với nước ngoài. Công ty giúp doanh nghiệp khảo sát, tham gia hội chợ triển lãm ở nước ngoài thông qua Hiệp hội công thương của Bang và Phòng Thủ công nghiệp, Bộ Lao động, Bộ Kinh tế.

(*) Chính sách tài trợ vốn cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Nhật Bản có các chế độ cho vay ưu đãi mới của các cơ quan tài chính Nhà nước nhằm mục đích nuôi dưỡng, phát triển và thúc đẩy việc thành lập các doanh nghiệp mới hoặc khai thác các lĩnh vực sản xuất mới. (Nguồn: Chính sách tài trợ vốn cho doanh nghiệp vừa và nhỏ của Nhật Bản - cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản 1996).

Ngoài ra, Cộng hoà Liên bang Đức còn xây dựng hệ thống “*vườn ươm doanh nghiệp*” nhằm hỗ trợ khởi sự doanh nghiệp. ở Đức có 200 vườn ươm doanh nghiệp với 4.000 công ty khởi sự doanh nghiệp và 30.000 người lao động. Nhiệm vụ của “*vườn ươm doanh nghiệp*” là hỗ trợ việc khởi sự các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghệ cao bằng cách cung cấp hạ tầng cơ sở và các dịch vụ kinh doanh; tạo nên hệ thống liên kết trong khu vực giữa các cơ quan nghiên cứu và doanh nghiệp; tạo việc làm mới trong khu vực công nghệ cao nhằm ngăn chặn việc chảy máu chất xám; tạo điều kiện thuận lợi cho việc sáng tạo sản phẩm phục vụ từ các trường đại học.

V. KHAI THÁC LỢI THẾ VỐN CÓ CỦA ĐÀ NẴNG.

- Vị trí địa lý: Thành phố Đà Nẵng đã được nhiều nhà kinh tế coi là “*Trung tâm của trung tâm*”, một thành phố nằm ở vị trí trung độ trên tuyến Bắc - Nam của cả nước. Là đầu mối giao thông quan trọng về đường sắt, đường bộ, đường hàng không, đường biển, là cửa ngõ ra biển Đông của Tây Nguyên, Nam Lào và Đông Bắc Thái Lan.

- Cơ sở hạ tầng: Hệ thống cảng biển quốc tế, sân bay quốc tế, đường sắt, đường bộ, mạng lưới điện, bưu điện và viễn thông quốc tế đã được phát triển. Khu công nghiệp Liên Chiểu, Hoà Khánh, Đà Nẵng, Hoà Cẩm, Thọ Quang... là cơ sở thu hút mạnh đầu tư trong và ngoài nước.

- Có nhiều danh lam thắng cảnh để phát triển du lịch; nằm giữa 4 di sản văn hoá thế giới. Đặc biệt tiềm năng phát triển du lịch biển là một ưu thế mạnh trong chiến lược phát triển du lịch của thành phố.

- Đà Nẵng - đô thị loại 1 cấp quốc gia, là một thành phố trẻ năng động, trình độ dân trí cao và trong tương lai không xa sẽ thuộc loại đô thị đặc biệt có sức hút và sự lan toả rộng. Tiềm năng một thị trường 12 triệu dân của khu vực Miền Trung và một thị trường rộng lớn phía sau, dọc tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây (Lào, Đông Bắc Thái Lan, Miamar).

- Đà Nẵng với cơ chế chính sách và quản lý Nhà nước về kinh tế mềm dẻo, điều kiện an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ổn định, hạ tầng kỹ thuật trong những năm gần đây được xây dựng và cải tạo theo tiêu chuẩn đô thị loại một cấp quốc gia.

- Có nhiều trường đại học, phân viện nghiên cứu với đội ngũ cán bộ khoa học mạnh, nhiều tổng công ty lớn, chi nhánh doanh nghiệp Nhà nước của Bộ, Ngành trung ương đóng trên địa bàn, đội ngũ kỹ sư thực hành, công nhân lành nghề và điều kiện dịch vụ kỹ thuật đảm bảo nguồn lực cho các nhà đầu tư.

- Uy tín: Là một thành phố được hình thành từ lâu đời với tên gọi Tourane, lớn nhất khu vực Miền Trung, được nhiều quốc gia, nhà đầu tư biết đến trong những thập kỷ qua. Đây là một “*thương hiệu*” uy tín cho các doanh

nghiệp cần địa chỉ đầu tư, cho hàng hoá sản xuất tại Đà Nẵng, cho sự mời gọi đầu tư cũng như giao lưu, xuất khẩu hàng hoá.

Ngoài ra, theo đánh giá của Tổ chức Tư vấn rủi ro về kinh tế và chính trị (PERC), sau khi điều tra lấy ý kiến tham gia của các công ty nước ngoài về sự an toàn của môi trường đầu tư trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương thì môi trường đầu tư tại Việt Nam được đánh giá an toàn nhất, điều này cũng có nghĩa thành phố Đà Nẵng không chỉ có các lợi thế vốn có nói trên mà còn có lợi thế mang tầm quan trọng hàng đầu là sự ổn định về chính trị của cả nước, tạo sự an toàn cho nhà đầu tư trong và ngoài nước.

CHƯƠNG II

THỰC TRẠNG DNDD - MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ - CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KTTN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG THỜI KỲ 1997 - 2003

I. TỔNG QUAN VỀ DNDD VIỆT NAM.

1. Từ năm 1991 đến năm 1999 (*).

Từ sau những năm 80, Đảng và Nhà nước ta thực hiện chính sách “*đổi mới*” đã mở đường cho sự phát triển nhanh chóng và mạnh mẽ của KTTN (**). Việc chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung, bao cấp sang nền kinh tế thị trường có định hướng XHCN đã tạo ra những tiền đề về kinh tế, chính trị và pháp lý cho việc phát triển một nền kinh tế nhiều thành phần tại Việt Nam. Tiếp theo năm 1989 và những năm đầu của thập kỷ 90 kinh tế hộ và loại hình DN được thành lập theo Luật Công ty và Luật DNTN đã trở thành đơn vị kinh tế cơ bản. Thời kỳ 1991 - 1999 cả nước có khoảng 44.686 DNDD với số vốn ĐKKD khoảng 2,38 tỷ USD .

Thời kỳ này các khoản chi bao cấp cho DNNN giảm dần; các loại hình doanh nghiệp được định hình rõ và kinh tế hộ có quyền tự do, định đoạt về giá trị và giá trị sử dụng của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ cung ứng của mình tạo ra. Sự bùng nổ sản xuất nông nghiệp trong thời kỳ này và các ngành dịch vụ đã bù đắp được sự đình trệ của các ngành công nghiệp; nguồn thu từ xuất khẩu dầu lửa đã bù đắp được khoản thiếu hụt do việc cắt giảm viện trợ của Liên Xô, đây chính là nguồn cung cấp quan trọng cho thu ngân sách trong những năm chuyển đổi.

Chính những sự thay đổi quan trọng trên mà hệ thống ngân hàng Nhà nước được cải tổ, các tổ chức tín dụng, ngân hàng ngoài khu vực Nhà nước bắt đầu hình thành, các hạn chế thương mại trong nước và quốc tế được khắc phục, tình hình kinh tế xã hội Việt Nam từng bước ổn định.

2. Từ năm 2000 đến năm 2003 (***)

Luật Doanh nghiệp (LDN) có hiệu lực từ năm 2000 đã thổi một luồng sinh khí mới vào môi trường kinh doanh, khơi dậy và thúc đẩy mạnh mẽ tinh thần kinh doanh; là một bước đột phá trong đổi mới tư duy kinh tế, nhất là tư duy về quyền và nghĩa vụ của công dân, của cơ quan Nhà nước, thúc đẩy xây

(*) Thời kỳ DNDD hoạt động theo Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp tư nhân.

(**) Quan điểm của Đảng ta tại Đại hội IX về KTTN bao gồm thành phần kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân; kinh tế ngoài quốc doanh (kinh tế dân doanh) bao gồm KTTN và kinh tế tập thể.

(***) Năm 2000 Luật Doanh nghiệp có hiệu lực thi hành.

dụng và thực thi luật pháp theo nguyên tắc “*công dân có quyền kinh doanh tất cả các ngành nghề mà pháp luật không cấm*”, khởi đầu sự tách bạch quyền sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp với hoạt động quản lý nhà nước, xóa bỏ được cơ bản những can thiệp hành chính tùy tiện của cơ quan nhà nước vào hoạt động kinh doanh, tăng thêm tính ổn định trong kinh doanh của doanh nghiệp.

Từ năm 2000, số lượng doanh nghiệp mới đăng ký trên cả nước liên tục tăng nhanh với tốc độ cao, đến cuối năm 2003 đã có 83.415 DN mới đăng ký, đưa tổng số DN đăng ký của khu vực KTTN ở nước ta lên 123.330 DN. Trong 04 năm thực hiện LDN số vốn đăng ký đạt hơn 280.039,347 tỷ đồng, tương đương 17,5 tỷ USD (gấp gần 4 lần thời kỳ 1991 -1999), cao hơn vốn đầu tư nước ngoài đăng ký cùng thời kỳ.

Tỷ trọng đầu tư của dân cư và DN trong tổng đầu tư toàn xã hội đã tăng từ 20% năm 2000 lên 27% năm 2003, tỷ trọng đầu tư của các DNDD trong nước tăng liên tục và vượt hơn hẳn tỷ trọng DNNN, gần bằng tổng vốn đầu tư của DNNN và vốn tín dụng nhà nước. Trong 4 năm qua ước tính đã có khoảng từ 1,6 - 2 triệu chỗ việc làm mới đã được tạo ra nhờ các DN, hộ kinh doanh cá thể mới thành lập hoặc mở rộng kinh doanh theo LDN, xấp xỉ số lao động trong DNNN, đưa tổng số lao động trong khu vực KTTN lên khoảng 6 triệu người chiếm hơn 16% lực lượng lao động xã hội (*).

Tại Hội nghị sơ kết 4 năm thực hiện LDN Phó Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đã đánh giá: “*KTTN từ xuất phát điểm không có gì đến nay đã chiếm 40% GDP, cao hơn cả DNNN (chỉ chiếm 38% GDP)*”. Sự thành công, phát triển của KTTN kể từ khi thực hiện LDN không thể lý giải trong một trạng thái tự nhiên, sự lựa chọn của người dân hoặc chỉ phụ thuộc vào năng lực kinh doanh của DN, doanh nhân, mà tốc độ, quy mô và kết quả phát triển KTTN nước ta còn phụ thuộc rất nhiều vào năng lực lãnh đạo của Đảng và Nhà nước về kinh tế, từ việc ban hành đường lối, lựa chọn chủ trương, chính sách đến việc tổ chức thực hiện. Từ việc thể chế hoá Nghị quyết của Đảng bằng các văn bản quy phạm pháp luật đến việc tổ chức bộ máy, nhân sự cơ quan quản lý Nhà nước trong khu vực KTTN.

Nhìn chung DNDD cả nước trong thời kỳ này phát triển mạnh chưa từng có cả về số lượng, quy mô, đã tham gia hầu hết các ngành, lĩnh vực của nền kinh tế, nhờ đó đã huy động được ngày càng nhiều hơn vốn đầu tư trực tiếp phát triển kinh doanh, là nguồn cung chủ yếu tạo việc làm cho người lao động, đóng góp đáng kể vào thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tuy vậy, DNDD nói chung còn nhỏ và phát triển không đồng đều cả về vùng lãnh thổ và ngành nghề kinh doanh. Số lượng doanh nghiệp bình quân đầu người nước ta còn thấp, bình quân gần 800 người có một doanh nghiệp (cả DNNN và

* Nguồn số liệu - Báo cáo 4 năm thực hiện Luật Doanh nghiệp - Bộ Kế hoạch và Đầu tư tháng 10/2003.

DNFDI), thiếu vốn, thiếu mặt bằng cho sản xuất kinh doanh, công nghệ chậm đổi mới, tay nghề lao động chưa cao, khả năng cạnh tranh còn thấp. Môi trường đầu tư kinh doanh chưa thông thoáng, còn nhiều bất cập về mặt luật pháp, thủ tục hành chính còn phức tạp rườm rà đã cản trở lớn đến sự phát triển KTTN nước ta hiện nay.

3. Tác động của quá trình toàn cầu hoá đến phát triển KTTN.

Sự nghiệp đổi mới toàn diện KT-XH của đất nước, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế trong điều kiện phát triển như vũ bão của KH-KT, đang đặt ra những đòi hỏi ngày càng cao và cấp bách về việc cung ứng đầy đủ và kịp thời các thông tin chính thức, mang tính hệ thống. Sau Luật Doanh Nghiệp, khu vực KTTN đã có những bước tiến mạnh mẽ và ngày càng đóng góp nhiều hơn cho sự tăng trưởng và ổn định kinh tế. Song song với sự nghiệp đổi mới, cải cách cơ cấu kinh tế trong nước, việc hội nhập kinh tế quốc tế mà trước mắt là việc thực hiện AFTA vào năm 2006 và tham gia WTO cũng đang đặt ra những vận hội, thách thức mới với nhiều bài toán đòi hỏi có câu trả lời.

Kinh tế thế giới và khu vực đang trong giai đoạn phục hồi và có chiều hướng tăng trưởng khá; bên cạnh đó vẫn còn tồn tại nguy cơ mất ổn định về an ninh chính trị và kinh tế, cùng với nhiều vấn đề bức xúc về chống khủng bố, về khắc phục đói nghèo và khoảng cách phát triển ngày càng tăng giữa các nhóm nước, về bảo vệ môi trường, chống dịch bệnh... Xu thế hội nhập kinh tế quốc tế đang thúc đẩy sự phát triển ngày càng sâu rộng các quan hệ liên kết kinh tế đa phương và song phương. Giá cả trên thị trường thế giới biến động khó dự báo, ảnh hưởng đến nhịp độ tăng trưởng kinh tế của nhiều nước và tác động đến nền kinh tế nước ta, đặc biệt là giá dầu lửa và một số nguyên liệu mà ta phải nhập khẩu, giá nông sản xuất khẩu.

Mấy năm qua, đầu tư của khu vực dân doanh (cả kinh tế cá thể, kinh tế tư nhân và kinh tế hợp tác xã) tăng nhanh hơn đầu tư của khu vực Nhà nước; đó là một xu hướng lành mạnh cần phát huy trong thời gian tới và càng tốt hơn nếu đầu tư của nước ngoài cũng tăng nhanh, góp phần nâng cao hiệu quả đầu tư toàn xã hội và đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Thực tế cho thấy rõ khu vực KTTN còn nhiều tiềm năng lớn nhưng chưa được phát huy đúng mức. Chúng ta hoàn toàn có khả năng phát triển mạnh hơn nữa đội ngũ doanh nghiệp, tăng gấp đôi số mới đăng ký hàng năm, thành một lực lượng hùng hậu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và giải quyết việc làm trong xã hội. Muốn vậy, phải tích cực cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh trước hết là: xóa bỏ bao cấp, bảo hộ, độc quyền bất hợp lý và sự phân biệt đối xử bất lợi cho KTTN, tạo môi trường hợp tác, cạnh tranh lành mạnh giữa các thành phần kinh tế, tháo gỡ những vướng mắc, những rào cản đối với

hoạt động của doanh nghiệp, giảm rủi ro và tổn phí nảy sinh từ sự thiếu nhất quán, thiếu minh bạch và khó tiên liệu của hệ thống luật pháp, chính sách và từ tệ quan liêu, sách nhiễu trong bộ máy hành chính.

Đội ngũ doanh nhân nói chung và DNDD nói riêng được công nhận và tôn vinh vai trò xung kích trong sự nghiệp chấn hưng kinh tế cần nâng cao hơn nữa khát vọng làm giàu cho mình và cho đất nước, ý thức trách nhiệm đối với xã hội và ý chí phấn đấu vươn lên ngang tầm khu vực và thế giới, không cam chịu tụt hậu. Tinh thần đó phải chuyển thành chiến lược phát triển cho doanh nghiệp với các biện pháp đổi mới công nghệ và quản lý đi đôi với xây dựng văn hoá kinh doanh nhằm cải thiện chất lượng sản phẩm, tạo uy tín cho thương hiệu, tăng sức cạnh tranh và hiệu quả sản xuất kinh doanh cộng đồng doanh nghiệp, thông qua các tổ chức, các hiệp hội của mình phải chú trọng xây dựng văn hoá kinh doanh, phát triển đội ngũ doanh nhân giỏi, đấu tranh với hoạt động trái pháp luật, trái đạo đức của doanh nghiệp.

II. THỰC TRẠNG DNDD THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG.

Từ khi thành lập thành phố đến nay, các chủ thể kinh doanh nói chung và DNDD Đà Nẵng nói riêng đều được khuyến khích phát triển. Gần 7 năm qua, DNDD trên địa bàn thành phố không ngừng phát triển và lớn mạnh cả về số lượng và chất lượng, đã huy động được nhiều nguồn lực đầu tư trong nhân dân và các tỉnh, thành phố khác, chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong nền kinh tế thành phố.

1. Sự phát triển về số lượng.

1.1. Trước khi có LDN (1997-1999).

Năm 1997 khi chia tách tỉnh QN- ĐN, trên địa bàn thành phố có 630 DNDD với tổng vốn ĐKKD 150,48 tỷ đồng, bình quân vốn 0,24 tỷ đồng/DN, đến cuối năm 1999 có 855 DN, trong đó có 322 công ty TNHH, 29 công ty cổ phần và 504 doanh nghiệp tư nhân; tổng vốn đăng ký 316,90 tỷ đồng, bình quân vốn 0,37 tỷ đồng/DN, tốc độ tăng bình quân hàng năm số lượng DN 11,15%.

Thời gian này DNDD qui mô nhỏ, cơ cấu ngành nghề đầu tư hình thành tự phát; sản xuất công nghiệp chiếm 11,57%; thương mại dịch vụ: 71,02%; vận tải: 1,99%; xây dựng: 4,56%; ngành nghề khác: 10,86%. Các doanh nghiệp (DN) chủ yếu được thành lập trên địa bàn quận Hải Châu, Thanh Khê và một số ít có cơ sở sản xuất nằm trong khu công nghiệp Hoà Khánh.

1.2. Từ khi có LDN (2000-2003).

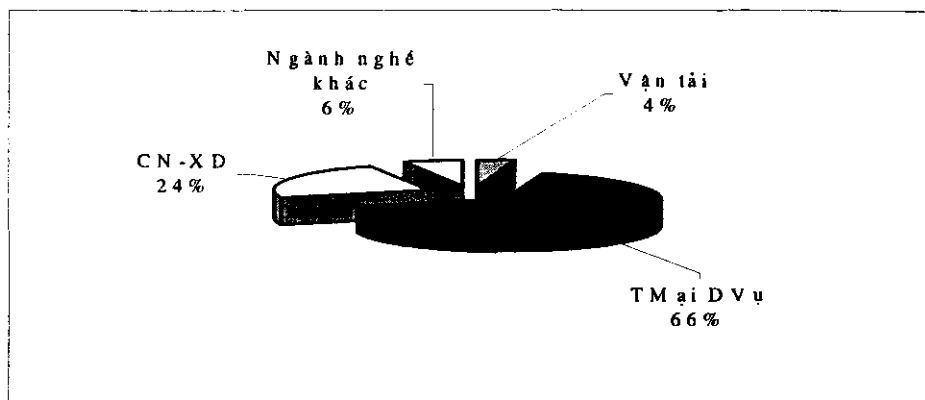
Năm 2000 thành phố có 1.230 doanh nghiệp (DN), số DN đăng ký mới tăng nhanh, đến cuối năm 2003 có 2.756 DN, với tổng vốn đăng ký ban đầu

3.998 tỷ đồng, vốn đăng ký bổ sung 1.747,57 tỷ đồng, đưa tổng số vốn ĐKKD của DNDD lên 5.745,94 tỷ đồng.

Số lượng DN được thành lập mới tăng bình quân hàng năm 33,99%, vốn đăng ký tăng bình quân hàng năm 67,66%. Sau 4 năm, số lượng DN tăng gần 3,22 lần, vốn ĐKKD tăng 18,1 lần so với năm 1999. Bình quân vốn ĐKKD mới/doanh nghiệp đạt 1,45 tỷ đồng.

Cơ cấu ngành nghề của DN đã có sự chuyển dịch tích cực phù hợp chuyển dịch cơ cấu kinh tế thành phố, tăng mạnh các ngành sản xuất. Năm 2000 SX-CN chiếm 12,33%, thương mại dịch vụ chiếm 71%; tương ứng năm 2003 là 13,9% và 65,8%.

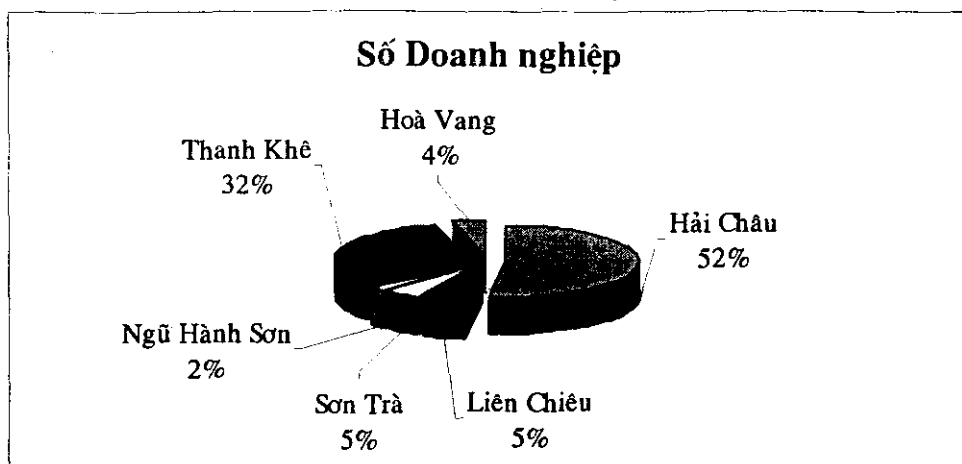
CƠ CẤU NGÀNH NGHỀ CỦA DNDD NĂM 2003



Cơ cấu loại hình doanh nghiệp đã có sự thay đổi, xu hướng đầu tư dài hạn hơn. Số lượng DNTN giảm dần từ 58,9% năm 1999 xuống 33,5% năm 2003; CTTNHH và CTCP tăng từ 41,05% năm 1999 lên 66,5% năm 2003, số lượng CTCP năm 2003 tăng 25 lần so với năm 1999. Quy mô DN ngày càng lớn, đã có những công ty vốn đăng ký hàng chục tỷ đồng (CTCP đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi vốn đăng ký lên đến 1.238 tỷ đồng).

Sự phân bố DN trên địa bàn không đồng đều: quận Hải Châu chiếm 52% trong khi huyện Hoà Vang chỉ chiếm 4%. Doanh nghiệp đầu tư tập trung tại các quận, vùng nông thôn và địa bàn khó khăn rất ít, có 3/2.756 DN đầu tư tại 4 xã miền núi huyện Hoà Vang (CTTNHH Long Sơn - khai thác mỏ đá; CTTNHH Trường Phúc - du lịch Bà Nà, CTTNHH Phú Hương - du lịch Bà Nà).

SỰ PHÂN BỐ SỐ LƯỢNG DNDD TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ



Lao động làm việc trong các DN tăng nhanh góp phần tích cực vào việc giải quyết việc làm cho người lao động. Năm 1999 có 8.707 lao động DNDD chiếm 2,73% lao động thành phố. Năm 2003 có 29.340 người, chiếm 10,17% lao động thành phố.

2. Sự phát triển về chất lượng.

2.1. Hiệu quả hoạt động.

- Giai đoạn 1997-1999:

Những năm này, DNDD hoạt động theo Luật doanh nghiệp tư nhân, Luật công ty, sự quản lý Nhà nước về DN bị phân chia, cắt đoạn, không thống nhất, chưa có cơ quan chính thức theo dõi, cung cấp thông tin về tình hình hoạt động kinh doanh của DN. Theo số liệu niên giám thống kê của thành phố:

+ GDP năm 1997 của DNDD đạt 135,14 tỷ đồng, chiếm 5,2% tổng GDP thành phố; năm 1999 đạt 183,11 tỷ đồng, chiếm 5,94% và tăng 10,65% so với năm 1998.

+ Nộp thuế năm 1997 đạt 26,63 tỷ đồng, chiếm 7,7% tổng số thuế của thành phố; năm 1999 đạt 28,660 tỷ đồng chiếm 5,7%.

+ Lao động năm 1997 là 7.756 người, chiếm 2,59% tổng lao động xã hội thành phố; năm 1999 là 8.707 người, chiếm 2,73% và tăng 15,78% so với năm 1998.

+ Vốn đầu tư vào sản xuất kinh doanh năm 1997 đạt 71,76 tỷ đồng, chiếm 3,83% tổng vốn đầu tư của thành phố; năm 1999 đạt 96,52 tỷ đồng, chiếm 8,29% và tăng 19,32% so với năm 1998.

+ Giá trị sản xuất công nghiệp năm 1999 đạt 144,098 tỷ đồng, chiếm 6,35% giá trị sản xuất công nghiệp thành phố; năm 1999 đạt 234,62 tỷ đồng, chiếm 8,07%.

Giai đoạn này các DN hầu hết vốn nhỏ, dễ chuyển đổi ngành nghề sản xuất kinh doanh theo cơ chế thị trường với một mục tiêu duy nhất là lợi nhuận, tích tụ tiền tệ và kinh nghiệm, chủ động về huy động vốn, một số DN kinh doanh với qui mô lớn bắt đầu xuất hiện. DNDD bước đầu đã xác định được vị trí là một bộ phận cấu thành trong cơ cấu các thành phần kinh tế thành phố, sản xuất kinh doanh góp phần đáp ứng nhu cầu tiêu dùng hàng hoá đa dạng, phong phú của nhân dân thành phố, tăng thêm nguồn thu cho ngân sách, góp phần ổn định tình hình KT-XH thành phố.

- Giai đoạn 2000-2003:

Thời kỳ này DN hoạt động theo LDN, hành lang pháp lý thông thoáng, cơ chế chính sách có nhiều đổi mới tạo thuận lợi nhiều hơn cho DN, một số chỉ tiêu phản ánh hiệu quả hoạt động:

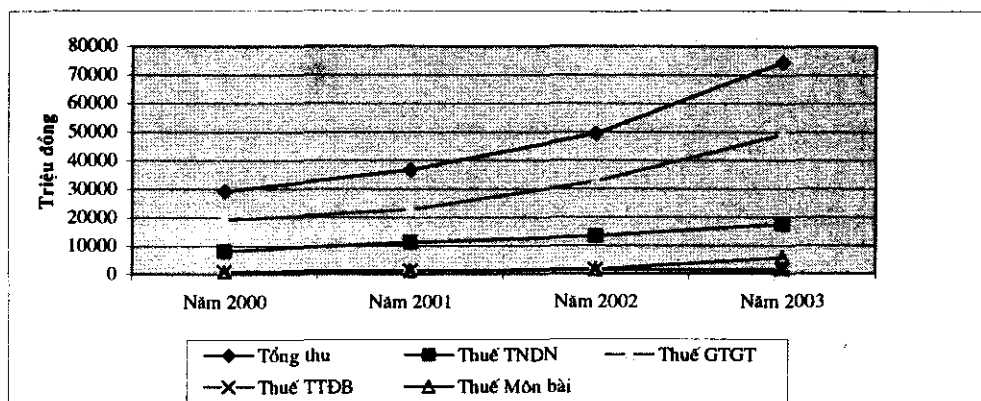
+ GDP năm 2000 đạt 189, 309 tỷ đồng, chiếm 5,58% tổng GDP thành phố; năm 2003 đạt 273,971 tỷ đồng, chiếm 5,68%.

+ Nộp thuế năm 2000 đạt 28,124 tỷ đồng, chiếm 1,67% tổng thu nội địa; năm 2003 đạt 90,403 tỷ đồng, chiếm 2,27% tổng thu nội địa; nộp ngân sách của DNDD 4 năm qua đạt 204,476 tỷ đồng, bằng 47,58% so với số thu của DNNN địa phương.

+ Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2000 đạt 263,809 tỷ đồng, chiếm 7,83% giá trị sản xuất công nghiệp thành phố; năm 2003 đạt 587,334 tỷ đồng, chiếm 10%, tốc độ tăng bình quân hàng năm thời kỳ 1998-2003 công nghiệp dân doanh 32,45% (công nghiệp trên địa bàn tăng 20,9%)

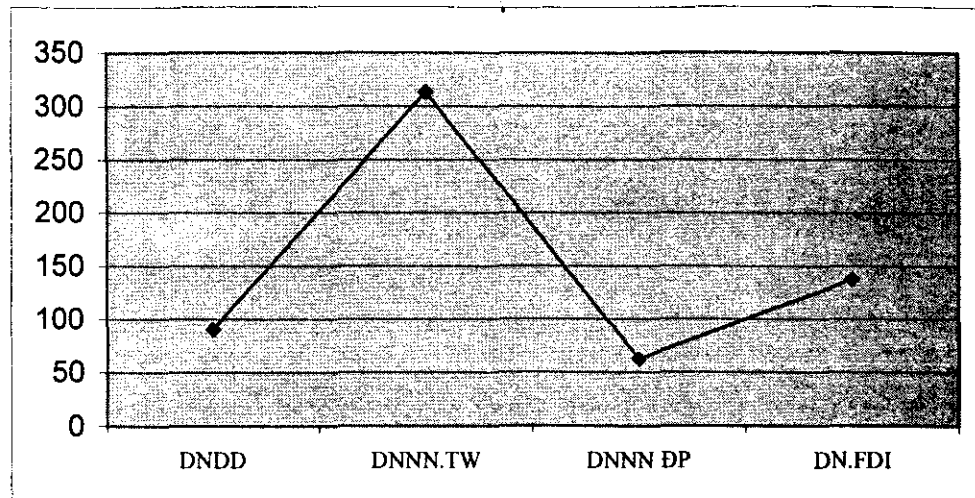
ĐỒ THỊ THU THUẾ CỦA DNDD GIAI ĐOẠN 2000-2003

Đơn vị tính: triệu đồng



ĐỒ THỊ SO SÁCH SỐ THU DNDD/DNNN TW/DNNN ĐP, DN FDI NĂM 2003

Đơn vị tính : triệu đồng



+ Lao động DNDD năm 2000 là: 12.778 người, chiếm 5,05% tổng lao động xã hội thành phố; năm 2003 là 29.340 người, chiếm 10,17%.

+ Hiệu quả kinh doanh của DN: Sự ổn định và phát triển của DN từ khi thực hiện LDN ngày một tăng. Qua các báo cáo quyết toán cho thấy số DN sản xuất kinh doanh có lãi chiếm từ 50% đến 60% (*), nhiều DN có đầu tư mở rộng thêm sản xuất kinh doanh.

Các DN đã bắt đầu chú ý nhiều hơn đến chất lượng kinh doanh, thương hiệu sản phẩm. Qua khảo sát 280 DN thuộc các thành phần kinh tế có đối tượng bảo hộ sở hữu, DNDD chiếm tỷ lệ cao nhất (71,8%) tuy vậy cũng chỉ bằng 22,9% so với tổng số DNDD. Điều đáng chú ý là trong lĩnh vực thương mại dịch vụ trước đây, DNNN nắm độc quyền trong kinh doanh xuất nhập khẩu, bán buôn, thì nay nhiều thương gia, nhiều DNDD đã trở thành nhà buôn lớn như Đà Nẵng Mễ Cốc Công ty, CTTNHH Minh Toàn, CTTNHH Bình Vinh.... Mạng lưới kinh doanh trải rộng khắp địa bàn trong cả nước, thương hiệu của một số DN sản xuất đang bắt đầu có uy tín trên thị trường trong và ngoài nước như: Thương hiệu sản phẩm bàn ghế học sinh của CTTNHH Nhật Linh; rượu, bia của CTTNHH Minh Anh; sản phẩm thủy sản khô xuất khẩu của CTTNHH Phước Tiến, CT Hải Thanh; ống nhựa "xoắn" của CTTNHH Tân Phát....

(*) Năm 2000 có 728 DN/1.230 DN kinh doanh có lãi, chiếm 59,18%; Năm 2001 có 676 DN/1.687 DN kinh doanh có lãi, chiếm 40,07%; Năm 2002 DN kinh doanh có lãi chiếm 50% (Nguồn số liệu Cục Thống Kê thành phố).

2.2. Thúc đẩy tăng trưởng chuyển dịch cơ cấu kinh tế thành phố.

- Doanh nghiệp dân doanh có vai trò tích cực góp phần ổn định và tăng trưởng nền kinh tế thành phố, có tốc độ tăng cao so với DNNN địa phương. Thời kỳ 1998-2003 GDP DNDD tăng bình quân hàng năm 12,9% (GDP trên địa bàn tăng bình quân 11,35%).

Với xu thế đầu tư ngày càng nhiều vào lĩnh vực sản xuất và dịch vụ - du lịch, DN đã góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế thành phố theo hướng công nghiệp hoá- hiện đại hoá, tập trung mạnh sản xuất công nghiệp - dịch vụ - thương mại.

2.3. Khả năng cạnh tranh.

Nhìn chung khả năng cạnh tranh của DNDD còn nhiều hạn chế, thị phần sản phẩm công nghiệp dân doanh trên địa bàn thành phố cũng như cả nước và xuất khẩu còn rất nhỏ bé. Giá thành sản phẩm, dịch vụ cung ứng cao, các hoạt động hỗ trợ xúc tiến thương mại còn nhiều yếu kém, do đó khó cạnh tranh với các sản phẩm cùng loại nhập lậu cũng như sản phẩm của các DN ở thành phố Hà Nội, TP Hồ Chí Minh. Tuy vậy, hoạt động xuất khẩu của DNDD trong những năm gần đây có nhiều chuyển biến, tăng cả về kim ngạch xuất khẩu và thị trường. Cơ cấu thị trường xuất khẩu của DNDD gắn với cơ cấu thị trường các DN của thành phố và có sự chuyển dịch sang thị trường Mỹ và một số nước Bắc Âu. Năm 1997 xuất khẩu sang thị trường Châu Á chiếm 66%, năm 2002 là 53,19%. Thị trường Hoa Kỳ từ 0% năm 1997 lên 18,45%. Năm 2002 doanh nghiệp đã có bước thăm dò xuất khẩu về hàng dệt may và thủy sản sang thị trường Mỹ, đây là sự chuyển dịch tích cực. Xuất khẩu sang thị trường các nước truyền thống như Singapore, Châu Âu, Đài Loan... của DNDD vẫn tăng tuyệt đối. Kim ngạch xuất khẩu của DNDD thời gian qua tuy chưa lớn so với một số địa phương khác, nhưng tăng trưởng đều, hàng năm, có thị trường tương đối ổn định. Hình thức thâm nhập thị trường của doanh nghiệp đa dạng, phong phú, mở thêm nhiều thị trường mới cho các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, may mặc...

2.4. Khả năng đầu tư.

Doanh nghiệp dân doanh tái đầu tư ngày một tăng (*), thể hiện hiệu quả kinh doanh và môi trường đầu tư tại Đà Nẵng có nhiều chuyển biến tích cực. Chỉ tính riêng 160 dự án đầu tư chiều sâu và đầu tư mở rộng của DNDD vào các ngành nghề, địa bàn khuyến khích đầu tư được hưởng ưu đãi đầu tư thời gian qua với số vốn đăng ký lên tới 1.265 tỷ đồng bằng 17,66% tổng số vốn

(*) Qua khảo sát 300DN: có khả năng mở rộng đầu tư là 111 DN, ổn định 169 DN, yếu 20 DN.

ĐKKD trên địa bàn (trong đó vốn đăng ký bổ sung đến năm 2003 là 1.747,1 tỷ đồng bằng 43,7% vốn ĐKKD ban đầu).

2.5. Công nghệ - Thiết bị.

Việc đổi mới công nghệ, trang thiết bị hiện đại của các DN chưa nhiều, giá trị không cao, bình quân thiết bị hiện đại và tương đối hiện đại chiếm tỷ lệ rất thấp trong tài sản cố định của các DN công nghiệp. Năm 2003 hệ số đổi mới công nghệ ngành chế biến thủy sản 27,6%, cơ khí: 25,45%; tỷ trọng thiết bị hiện đại của 2 ngành trên tương ứng là 93,17%; 70,57%. Các mũi nhọn như công nghệ tin học, điện tử, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới chưa phát triển mạnh. Tính đến thời điểm 31/12/2003 trên địa bàn Đà Nẵng có 44 DN được cấp chứng nhận ISO 9000, 02 doanh nghiệp được cấp chứng nhận ISO 14000; 06 doanh nghiệp đã áp dụng HACCP/GMP trong đó chỉ có 01 DNDD.

3. Vị trí của DNDD trong tổng thể nền kinh tế thành phố.

Với chủ trương đẩy mạnh phát triển nền kinh tế nhiều thành phần của thành phố, đặc biệt từ năm 2000 đến nay, DNDD có vị trí ngày càng lớn trong nền kinh tế thành phố.

3.1. Số lượng DN bình quân đầu người.

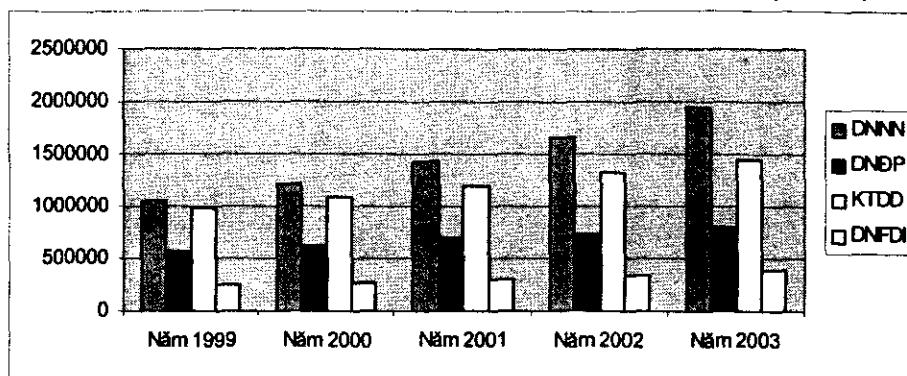
Năm 2003 số DN bình quân đầu người của Đà Nẵng đạt 270 người/DN đứng thứ 3 so với cả nước (TP HCM 140 người/DN; Hà Nội 200 người/DN). Tuy nhiên so với các quốc gia khác thì số lượng DN bình quân đầu người của Đà Nẵng còn thấp (tỉnh Quảng Đông 164 người/DN, Singapore 4 người/DN, Vương Quốc Anh 8 người/DN, Đức 13 người/DN). Theo đánh giá của Bộ KH&ĐT thì mối quan hệ thuận giữa số lượng DN bình quân đầu người với mức thu nhập bình quân đầu người, mật độ DN càng lớn (bình quân số người dân/DN thấp) thì mức thu nhập bình quân đầu người ở địa phương đó cao hơn địa phương khác.

3.2. Tỷ trọng GDP của DNDD so với GDP toàn thành phố.

Tỷ trọng GDP kinh tế dân doanh so với các loại hình doanh nghiệp trên địa bàn có tính ổn định và có vai trò quan trọng trong nền kinh tế thành phố - năm 2000 chiếm 32,16%, năm 2003 chiếm 29,81%.

GDP (GIÁ CĐ 94) PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ

Đơn vị tính: triệu đồng



- Đối với DNDD GDP đều tăng liên tục, tuy nhiên tốc độ tăng không cao và chiếm tỷ lệ nhỏ trong nền kinh tế. Năm 2000 chiếm 5,58% GDP thành phố và 17,36% GDP kinh tế dân doanh; năm 2003 tương ứng là 5,68% và 19,05%.

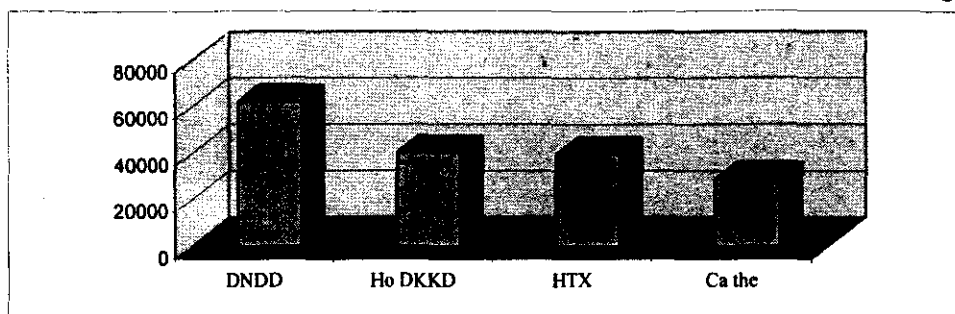
3.3. Thu hút lao động, tạo nhiều việc làm cho xã hội.

Doanh nghiệp dân doanh phát triển không chỉ đóng góp tích cực vào sự nỗ lực phân bổ lực lượng lao động trong các ngành kinh tế theo quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội thành phố, giảm bớt khoảng cách chênh lệch phát triển giữa các khu vực dân cư khác nhau, giữa các xã miền núi, nông thôn với đô thị mà còn là một trong những khu vực kinh tế tạo ra nhiều công ăn việc làm nhất và năng động nhất. Nơi đây là hy vọng của những người có sức lao động nhưng chưa có việc làm ở các khu đô thị, số lao động không có việc làm của các DNNN trong quá trình sắp xếp lại, cư dân vùng giải toả tái định cư, cư dân vùng nông thôn đang tìm kiếm việc làm. Cơ hội tăng thêm việc làm ở khu vực này mang lại lợi ích cho tất cả mọi người, kể cả người thất nghiệp, phụ nữ, người tàn tật và cả những người không có nghề nghiệp.

Đến năm 2003 lao động làm việc ở các DNDD là 81.722 người chiếm trên 47,3% lao động KTDD. Thu nhập người lao động ở CTTNHH bình quân 570.000đồng/người/tháng, mức cao nhất 2.014.000đồng, mức thấp nhất 450.000đ/người/tháng, DNTN bình quân 600.000đồng/người/tháng.

LAO ĐỘNG KINH TẾ DÂN DOANH NĂM 2003 PHÂN THEO LOẠI HÌNH ĐKKD

Đơn vị tính: người



3.4. Đóng góp nguồn thu ngày càng lớn vào ngân sách nhà nước. Nguồn thu thuế từ KTDD nói chung và DNDD nói riêng là nguồn thu ổn định và ngày càng tăng. Với xu thế đổi mới cải cách DNNN, số lượng DNNN ngày càng thu hẹp trong khi DNDD ngày càng phát triển vừa tăng thu nhập cho người lao động, tăng lợi nhuận cho DN đồng thời tăng thu bền vững cho ngân sách.

3.5. Giữ vị trí quan trọng trong thực hiện chủ trương xã hội hoá các ngành y tế, giáo dục, đào tạo, góp phần giảm gánh nặng cho ngân sách nhà nước. Với các bệnh viện tư, trường đại học, trung học phổ thông dân lập, các trường đào tạo nghề... đã giảm áp lực cho các cơ sở công lập, bước đầu đáp ứng được yêu cầu khám chữa bệnh, học hành, đào tạo nghề nghiệp cho nhân dân thành phố.

4. Hạn chế tồn tại.

Qua phân tích thực trạng và vị trí của DNDD trong tổng thể nền kinh tế thành phố cho thấy một số tồn tại, hạn chế như sau:

4.1. Quy mô DN nhỏ.

Tuy phát triển nhanh chóng về số lượng nhưng hiện nay quy mô các DNDD nói chung còn rất nhỏ, thể hiện trên cả 3 tiêu thức: vốn, lao động và doanh thu.

Quy mô nhỏ, kinh doanh mang tính tự phát cao nên khả năng mở rộng ra thị trường bên ngoài còn hạn chế, tích tụ tư bản thấp, điều kiện tài chính hạn hẹp làm cho khả năng hiện đại hoá sản xuất, đổi mới công nghệ hạn chế.

4.2. Cơ cấu đầu tư chưa hợp lý.

Ngành nghề ĐKKD chủ yếu là thương mại, dịch vụ thuần túy (chiếm tỷ lệ trên 65%), mang tính tự phát cao, không có quy hoạch, chiến lược, DN

chủ yếu tập trung kinh doanh vào khu vực thương mại, dịch vụ. Điều này phản ánh một thực trạng là đa số các nhà đầu tư tư nhân đầu tư với mục tiêu kiếm lợi nhuận nhất thời, chưa chú trọng đầu tư phát triển các ngành sản xuất công nghiệp hay dịch vụ hiện đại, là những ngành đảm bảo sự phát triển lâu dài của nền kinh tế thành phố và của bản thân DN.

4.3. Thiếu vốn và mặt bằng sản xuất kinh doanh.

Thiếu vốn và mặt bằng sản xuất kinh doanh là hiện tượng phổ biến đối với DNDD. Ngay cả với một số DN sản xuất kinh doanh có hiệu quả cần mở rộng mặt bằng, đầu tư máy móc thiết bị, chuyển đổi cơ sở sản xuất đều thiếu vốn và mặt bằng. Các DN chỉ vay vốn ngắn hạn ở các ngân hàng thương mại với lãi suất cao để làm vốn lưu động, vốn đầu tư dài hạn rất khó tiếp cận vì không đủ điều kiện để vay (thế chấp tài sản...). Nhiều DN phải thuê lại mặt bằng của cơ quan, DNNN để sản xuất kinh doanh với giá cao và không ổn định, hạn chế khả năng đầu tư lâu dài của DN.

4.4. Công nghệ, máy móc thiết bị lạc hậu và yếu kém.

Doanh nghiệp dân doanh nói chung hoạt động với những điều kiện yếu kém về trang thiết bị, công nghệ, sản xuất chủ yếu mang tính thủ công và bán cơ giới, bán tự động, máy móc thiết bị có trình độ công nghệ trung bình và lạc hậu, thiết bị hiện đại và tương đối hiện đại chiếm tỷ lệ rất thấp trong tài sản cố định của các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp.

4.5. Giải pháp phát triển thị trường chưa đồng bộ và hoàn chỉnh.

Đa số các doanh nghiệp chưa quan tâm đến giải pháp xây dựng và phát triển thương hiệu, nghiên cứu thị trường. Những hiểu biết của doanh nghiệp về thông tin thị trường trong và ngoài nước, về yêu cầu cơ hội và thách thức từ hội nhập kinh tế quốc tế, khu vực còn rất hạn chế. Việc xây dựng và áp dụng các hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn quốc tế đối với DN tiến hành chậm (đến cuối năm 2003 mới có 10 DNDD được cấp chứng nhận ISO 9000; 230 cơ sở sản xuất đăng ký nhãn hiệu hàng hoá). Chưa thiết lập được mối quan hệ gắn kết với các DNNN, hợp tác với các thành phần kinh tế khác còn yếu.

4.6. Chấp hành pháp luật, chính sách của nhà nước còn nhiều tồn tại.

Số DN vi phạm pháp luật như trốn thuế, làm hàng nhái, hàng giả chiếm tỷ lệ nhỏ. Đa số các DN chưa tuân thủ các quy định của luật về chế độ báo cáo thống kê, báo cáo quyết toán tài chính hằng năm cho Phòng Đăng ký kinh doanh (năm 2000 có 4,2% số doanh nghiệp nộp báo cáo quyết toán tài chính; năm 2001: 17,6%, 2002: 17,6%, 2003: 17,3%). Doanh nghiệp tự nghi

kinh doanh không khai báo chiếm 5% số DNDD, nhiều DN không thực hiện chuyển quyền sở hữu tài sản cho Công ty khi góp vốn bằng tài sản (nhất là các DN vận tải) đã gây khó khăn cho công tác quản lý sau ĐKKD.

Đối với một số DNTN và CTTNHH 2 thành viên trở lên (thường là người nhà) mang nặng tính gia đình, sổ sách kế toán, chứng từ kê khai nộp thuế chưa nghiêm túc.

4.7. Trình độ quản lý của chủ DNDD còn nhiều yếu kém.

Phần lớn các chủ DN dựa vào kinh nghiệm để quản lý (trừ các doanh nghiệp cổ phần hoá) nhưng số chủ DN thật sự có kinh nghiệm, hiểu biết nhiều trên thương trường không phải là nhiều. Đội ngũ doanh nhân có trình độ cao đẳng trở lên ở các CTCP mới chiếm khoảng 10%; CTTNHH 8%, DNTN 5%; Gần 60% chủ DN là không có bằng cấp, một số chủ DN có trình độ chuyên môn kỹ thuật nhưng lại thiếu về kiến thức quản lý.

5. Nguyên nhân của những mặt được và hạn chế.

5.1. Nguyên nhân của những kết quả đạt được của DNDD.

*** Nguyên nhân khách quan.**

- Luật và các cơ chế chính sách của Đảng và Nhà nước nói chung và cơ chế chính sách của thành phố nói riêng đã tạo được môi trường khá thuận lợi cho DN hoạt động, một số chính sách đòn bẩy đã thực sự đi vào cuộc sống bước đầu tạo ra niềm tin cho các nhà đầu tư bỏ vốn vào sản xuất kinh doanh.

- Nhận thức rõ vai trò vị trí và xu thế phát triển tất yếu khách quan của KTTN trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, Thành uỷ đã tập trung chỉ đạo UBND thành phố, các Ngành, các Quận, Huyện tổ chức quán triệt nghiêm túc LDN, đã tổ chức tuyên truyền vận động đến các tổ chức cơ sở Đảng và quần chúng.

- UBND thành phố quan tâm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đối thoại với DN để ra giải pháp khuyến khích DNDD.

- Cơ sở hạ tầng kỹ thuật: Giao thông, điện, nước, sân bay, cảng, bưu chính viễn thông được tăng cường đáng kể, tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho DN. Môi trường kinh tế, kích cầu, mở rộng giao lưu hàng hóa, khuyến khích xuất khẩu được thành phố quan tâm phát triển.

- Thủ tục hành chính đã được cải cách một bước, đặc biệt trong cấp ĐKKD, ưu đãi đầu tư, thu thuế, hoàn thuế... theo chế độ “một cửa” trong thời gian qua đã làm khá tốt, phát huy hiệu quả thiết thực.

*** Nguyên nhân chủ quan.**

- Đại bộ phận chủ các DNDD ở Đà Nẵng có tinh thần và mong muốn đóng góp xây dựng thành phố phát triển làm giàu cho mình và cho xã hội. Có sự tự chủ, năng động, trong sản xuất kinh doanh, bộ máy quản lý của DN tinh gọn, hiệu quả, thu nhập đảm bảo đời sống cho người lao động.

- Huy động được nhiều nguồn vốn nhàn rỗi trong gia đình, bà con, bạn bè để chủ động đầu tư vào sản xuất kinh doanh, tiết kiệm được chi phí hạ giá thành đầu tư.

5.2. Nguyên nhân của những hạn chế.

*** Nguyên nhân khách quan.**

- Tình hình kinh tế khu vực Miền Trung nói chung và Đà Nẵng nói riêng còn chậm phát triển, sức mua thấp, khó khăn trong cung cấp nguồn nguyên liệu. Điều kiện tự nhiên thường xảy ra thiên tai bão, lụt, cơ sở hạ tầng tuy có phát triển nhưng so với hai đầu đất nước như Hà Nội, TP Hồ Chí Minh còn nhiều hạn chế.

- Chưa có sự nhất quán về cơ chế chính sách phát triển KTTN, còn nặng về ưu tiên phát triển DNNN. Hành xử của một số cán bộ và cơ quan chức năng có liên quan đến DN còn khá mất bình đẳng và có sự e ngại đối với loại hình DNDD.

- Nhận thức và quan niệm của xã hội về KTTN còn nhiều hạn chế, mặc cảm thiếu sự thông cảm. Trên các phương tiện thông tin đại chúng, không ít những bài viết còn nặng về nêu tiêu cực của DNDD, ít phản ánh những mặt tích cực, những đóng góp của khu vực kinh tế này với thành phố.

- Các tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp về: tư vấn đầu tư, thị trường, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, cải tiến kỹ thuật, đổi mới công nghệ ở DNDD còn thiếu và yếu. Công tác đào tạo cho DNDD chưa được quan tâm đúng mức.

- Thiếu quy hoạch chi tiết của các ngành và chỉ đạo định hướng cho kinh tế dân doanh phát triển. Tổ chức, hướng dẫn, hỗ trợ của thành phố đối với KTTN chưa đáp ứng yêu cầu và nhiệm vụ. Thủ tục hành chính còn phức tạp, quá nhiều quy định, những quy định này nhiều khi không nhất quán với Luật.

- Quản lý nhà nước đối với kinh tế tư nhân còn nhiều lúng túng, bất cập đặc biệt là khâu hậu kiểm sau ĐKKD và phân cấp quản lý nhà nước giữa thành phố và các quận, huyện.

- Chưa có cơ chế, biện pháp mạnh trong phòng ngừa, ngăn chặn trốn lậu thuế của kinh tế cá thể, nạn buôn lậu, làm hàng giả, gian lận thương mại gây khó khăn cho các DN làm ăn chân chính.

*** Nguyên nhân chủ quan.**

- Phần lớn các DN còn lúng túng trong việc định hướng sản xuất kinh doanh. "*Ý chí kinh doanh*" của doanh nhân Đà Nẵng đa số chỉ mới tạo dựng cho mình một hoạt động kinh doanh nhỏ, một DN vừa với khả năng tài chính hiện có của mình mà chưa vạch ra chiến lược, mục tiêu kinh doanh dài hạn, tận dụng khả năng, cơ hội liên kết, hợp tác kinh doanh để có kế hoạch đầu tư, huy động nguồn lực, mở rộng sản xuất kinh doanh quy mô lớn. Khả năng cạnh tranh thấp chính vì vậy DNDD Đà Nẵng thường đi sau KTTN của TP Hồ Chí Minh và Hà Nội và một số địa phương khác trong việc phát triển ý tưởng kinh doanh.

- Khả năng mở rộng ra thị trường bên ngoài hạn chế, tích tụ tư bản chậm, điều kiện tài chính hạn hẹp làm hạn chế khả năng đổi mới công nghệ do đó khó khăn trong cạnh tranh và hội nhập.

- Còn nhiều chủ thể DNDD thiếu lòng tin vào việc tổ chức thực hiện pháp luật, cơ chế sách của Đảng, Nhà nước và thành phố, do đó không yên tâm làm ăn lâu dài, chưa mạnh dạn bỏ vốn vào lĩnh vực sản xuất chỉ tập trung kinh doanh thương mại vào lĩnh vực thu hồi vốn nhanh, có khả năng đem lại lợi nhuận trong thời gian ngắn.

- Về mặt quan hệ sản xuất: Do sở hữu tư nhân nên chủ DN dùng mọi biện pháp để đạt lợi nhuận cao dẫn đến tình trạng gian lận, trốn thuế khá phổ biến. Ý thức giác ngộ chấp hành pháp luật và các văn bản dưới luật, các quy định của Trung ương và thành phố của một số DNDD chưa cao.

- Nhiều chủ DN chưa chấp hành tốt quy định về chế độ chính sách đảm bảo lợi ích cho người lao động (đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế...) do đó thiếu sự gắn bó lâu dài giữa doanh nghiệp và người lao động. Trình độ hiểu biết của người lao động còn nhiều hạn chế, chưa quan tâm nâng cao công tác học tập, đào tạo. Tổ chức và hoạt động của các tổ chức Đảng, Đoàn thể trong doanh nghiệp chưa được chủ DN quan tâm phát triển.

- Đa số các chủ DNDD đặc biệt là DNTN chưa qua đào tạo căn bản, thiếu kiến thức quản trị DN, việc tổ chức quản lý, hạch toán kế toán còn nhiều yếu kém.

Tuy DNDD trong thời gian qua phát triển chưa tương xứng với tiềm năng và thế mạnh nhưng thực tiễn chỉ ra rằng nếu chúng ta thấy được những nguyên nhân và tìm được giải pháp để đẩy nhanh quá trình phát triển KTTN thì đầu tư tư nhân ở Đà Nẵng sẽ có sự tác động mạnh vào phát triển kinh tế

xã hội như khả năng vốn có của nó (thu hút đầu tư tư nhân trong nước là việc dễ làm hơn so với thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài). Đầu tư của KTTN càng lớn, càng tạo sự lớn mạnh trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ, các ngành dịch vụ và sẽ là lực hấp dẫn đầu tư nước ngoài. Đầu tư của khu vực KTTN có thể tăng nhanh hơn mức đầu tư của nhà nước. “*cách*” hay nói đúng hơn là “*mất xích*” quan trọng chính là việc khẳng định đúng bản chất vị trí của DNDD là một chủ thể kinh tế xã hội hoàn toàn độc lập, có quyền và nghĩa vụ bình đẳng với các loại hình DN khác trước pháp luật. Vì vậy đẩy mạnh phát triển DNDD tương xứng với vị trí và tiềm năng thế mạnh của Đà Nẵng là nhiệm vụ hết sức cấp bách hiện nay.

III. Thực trạng môi trường đầu tư và cơ chế chính sách.

1. Thực trạng môi trường đầu tư và cơ chế chính sách.

1.1. Những kết quả đạt được.

a. Môi trường thể chế được cải thiện, tạo nhiều thuận lợi cho DN phát triển.

- Vai trò của Thành ủy - UBND thành phố tác động mạnh mẽ và quyết định tới việc cải thiện môi trường đầu tư (*). Thành phố đã ban hành nhiều chủ trương, giải pháp và quyết định cùng với những quy định của pháp luật tạo ra được hành lang pháp lý thông thoáng cho hoạt động của DN.

Từ năm 2000, khi LDN có hiệu lực, thành phố liên tục tổ chức nhiều lớp triển khai quán triệt và hướng dẫn thực hiện Luật, Nghị định của Chính phủ cho các cơ quan quản lý nhà nước và các DNDD trên địa bàn thành phố với sự giúp đỡ của các Bộ, Ngành, Trung ương cũng như Chi nhánh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tại Đà Nẵng, góp phần nâng cao hiểu biết của DN về quyền kinh doanh và nghĩa vụ của DN trước pháp luật, về chức năng nhiệm vụ quyền hạn của cơ quan quản lý nhà nước với DN, hạn chế và xoá bỏ dần tệ những nhiễu, phiền hà của cán bộ công chức khi giải quyết các vấn đề liên quan đến DN.

- Thành phố đã ban hành nhiều văn bản pháp quy tạo cơ sở pháp lý rõ ràng để các sở, ban, ngành, UBND quận, huyện và các DN thực hiện.

(*) Qua 20 phiếu thăm dò Sở, Ban, Ngành, Quận, Huyện về quản lý nhà nước có 16 ý kiến cho rằng môi trường đầu tư ở Đà Nẵng thuận lợi; 03 ý kiến cho rằng khó khăn.

**MỘT SỐ VĂN BẢN ĐÃ BAN HÀNH
CỦA UBND THÀNH PHỐ VỀ KTTN**

1. Quyết định số 6333/QĐ-UB ngày 07/01/1998 về Đề án quản lý hộ kinh doanh - doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn thành phố Đà Nẵng
2. Quyết định số 64/2000/QĐ-UB ngày 19/6/2000 V/v Thành lập Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng.
3. Quyết định số 116/2000/QĐ-UB ngày 02/11/2000 Ban hành Quy định một số vấn đề về quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp thành lập theo Luật Doanh nghiệp và hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.
4. Quyết định 134/2000/QĐ-UB ngày 12/12/2000 V/v Quy định một số chính sách khuyến khích đầu tư và hỗ trợ sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.
5. Đề án số 36/BC-UB ngày 08/7/2002 Ban hành Đề án về một số cơ chế chính sách thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.
6. Chỉ thị số 20/2002/CT-UB ngày 14/11/2002 V/v Tăng cường quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp thành lập theo Luật Doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Căn cứ các văn bản trên, hoạt động hỗ trợ DN được triển khai thực hiện: Trong lĩnh vực khoa học công nghệ: đã tổ chức tập huấn cho cán bộ quản lý và cán bộ khoa học kỹ thuật của DN về phương pháp và kinh nghiệm tìm kiếm, đánh giá công nghệ, đàm phán để thực hiện chuyển giao công nghệ, lập báo cáo khả thi và hợp đồng chuyển giao công nghệ các dự án đầu tư theo quy định.

Công tác đào tạo và đào tạo lại cán bộ quản lý và nghiệp vụ của DNDD đã được chú trọng. Hàng năm thành phố trích từ kinh phí đào tạo để tổ chức các lớp bồi dưỡng về quản trị doanh nghiệp, kế toán, tin học hoá kế toán, quản lý nhân sự, kiến thức về ISO, Marketing, nghiệp vụ xuất nhập khẩu... cho hàng trăm DNDD. Nét nổi bật là hình thức đào tạo gắn kết giữa các tổ chức trong và ngoài nước mang lại hiệu quả cao, Chi nhánh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tại Đà Nẵng đã phối hợp với ILO (Tổ chức Lao động thế giới) và SIDA (Tổ chức Hỗ trợ phát triển Thụy Điển) triển khai chương trình SIYB (chương trình khởi sự doanh nghiệp và tăng cường khả năng kinh doanh), mở rộng đối tượng đào tạo đến lực lượng học sinh, sinh viên các

trường Đại học và Trung học kỹ thuật, đào tạo về kỹ năng kinh doanh, khởi sự DN giúp cho mọi đối tượng có cơ hội tạo việc làm cho bản thân mình và mọi người.

- Sự đổi mới của Đảng và Nhà nước không chỉ thể hiện ở cấp Chính phủ gặp gỡ đối thoại với doanh nhân mà ở thành phố cũng thường xuyên định kỳ tổ chức các cuộc gặp gỡ và đối thoại giữa lãnh đạo thành phố với các DN, đã trực tiếp giải quyết tại chỗ nhiều vướng mắc, bức xúc, tạo không khí cởi mở, tin tưởng vào sự lãnh đạo chỉ đạo của Thành ủy và UBND thành phố.

Năm 2003, tại buổi gặp gỡ và đối thoại đầu năm giữa Chủ tịch UBND thành phố với các doanh nghiệp, ngoài việc giải quyết những vướng mắc về nghiệp vụ, những vấn đề mới phát sinh trong quá trình cần thiết cho hội nhập như việc đăng ký sở hữu công nghiệp... thành phố cũng đã giải quyết những vấn đề tồn tại trong nhiều năm như việc thẩm định dự án (thiết bị công nghệ) của dự án (trước đây do nhiều ngành thẩm định hoặc những dự án lớn phải chuyển vào Trung tâm thẩm định giá phía Nam trực thuộc Bộ Tài chính), tại cuộc gặp gỡ thành phố đã quyết định giao cho Sở Tài chính- Vật giá xây dựng đề án thành lập Trung tâm thông tin và thẩm định giá tại Đà Nẵng. Kết quả đạt được từ các cuộc gặp gỡ của UBND thành phố với doanh nhân của Đà Nẵng đã thể hiện sự trung thực, minh bạch trong kinh doanh của DN và sự công tâm khách quan của công chức nhà nước.

- Cải cách hành chính, đơn giản hoá thủ tục trong ĐKKD và một số khâu liên quan khác.

Nói đến môi trường đầu tư, các nhà đầu tư và các DN thường nhắc đến những phiền hà, những rào cản trong các thủ tục hành chính, đầu tiên là ĐKKD, đăng ký mã số thuế, mã số hải quan, khắc dấu... Trong thời gian qua, UBND thành phố đã quyết liệt chỉ đạo cải cách hành chính theo mô hình “*một cửa*”, từng bước hoàn thiện môi trường đầu tư kinh doanh.

Hiện nay, việc ĐKKD thực hiện theo LDN đã khá thông thoáng, nhanh gọn. Thành phố Đà Nẵng đã thực hiện cấp giấy chứng nhận ĐKKD mới cho các DNDD trong vòng 5 ngày; điều chỉnh, bổ sung thay đổi nội dung giấy chứng nhận ĐKKD còn 03 ngày chỉ bằng 1/3 so với quy định của TW; Cấp giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư chỉ còn 10 ngày. Đối với việc cấp mã số thuế, mã số xuất nhập khẩu, khắc dấu... các ngành đã thực hiện rút ngắn 50% thời gian, cụ thể: Cục Hải quan Đà Nẵng đã phân cấp cho các Chi cục Hải quan tiếp nhận hồ sơ và cấp mã số xuất nhập khẩu trong vòng 03 ngày. Ngành Công an đăng ký mẫu dấu đối với các công ty liên doanh từ 07 ngày xuống còn 03 ngày, đối với các công ty trong nước từ 10 ngày xuống dưới 07 ngày, giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh trật tự từ 10 ngày xuống dưới 07 ngày....

b. Tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - kỹ thuật.

Từ năm 1997 đến nay, thành phố đã tập trung đầu tư mới, đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng tạo sự hấp dẫn đối với các nhà đầu tư. Năm 2003, chi đầu tư phát triển địa phương quản lý: 1.639,25 tỷ đồng, tăng 56% so với năm 2000 và gấp 10 lần so với năm 1997, tốc độ tăng đầu tư bình quân hàng năm 24,9% (1997-2003), đã đẩy nhanh sự phát triển hạ tầng thành phố. Đầu tư nhà nước chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng đầu tư toàn xã hội, cơ cấu chi ngân sách đã có sự chuyển biến tích cực theo hướng tăng tích lũy cho đầu tư phát triển, tập trung đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng.

ĐÀ NẴNG - CÁC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ (Mức trung bình của mỗi giai đoạn)

Nguồn vốn đầu tư	Đơn vị tính: tỷ đồng					
	1997 - 1998		1999 - 2000		2001 - 2002	
	Bình quân	Tỷ lệ (%)	Bình quân	Tỷ lệ (%)	Bình quân	Tỷ lệ (%)
Ngân sách nhà nước	202	18	650	47,32	457	23,78
Tín dụng nhà nước	145	13	170	12,37	349	18,16
Doanh nghiệp nhà nước	127	11,5	135	9,82	330	17,17
Tổng đầu tư công	474	42,5	955	69,51	1.136	59,11
Vốn ODA	30	2,6	47	3,42	111	5,77
Vốn FDI	432	38,4	78	5,68	215	11,18
Đầu tư cá thể	123	11	96,77	7,05	104,27	5,42
Kinh tế tư nhân	61	5,5	196,67	14,34	355,26	18,52
Tổng đầu tư (tỷ đồng)	1.120		1.373,44		1.921,53	
Tổng đầu tư (triệu USD)	85,7		95,63		129,1	

Số liệu trên cho thấy tổng vốn đầu tư tăng mạnh từ năm 2000, đầu tư nhà nước chiếm trên 50% tổng vốn đầu tư, đầu tư nước ngoài thời gian đầu chiếm tỷ trọng lớn nhưng sau đó giảm dần và chỉ phục hồi dần trở lại từ năm 2001. Nguồn đầu tư của DNNN và tín dụng nhà nước tăng mạnh ở thời kỳ 2001-2002, đầu tư của tư nhân giảm từ năm 1997 đến năm 2000 nhưng sau đó đã tăng mạnh. Những đầu tư cho cơ sở hạ tầng “cứng” đã tạo tiềm năng mới cho các nhà đầu tư và KTTN nói riêng. Điều này thể hiện ở mức tăng của lượng đầu tư tư nhân giai đoạn 2002 - 2003. Trong khi Đà Nẵng đang còn là một công trình dở dang, đầu tư hạ tầng kỹ thuật ngày càng tăng, khu vực KTTN ngày càng phát triển và đang trở thành ngành công nghiệp hỗ trợ mà thành phố định hướng phát triển mạnh.

Doanh nghiệp dân doanh hiện có thể đảm nhận và đáp ứng nhu cầu đầu tư, đây là nguồn nội lực rất quan trọng, thành phố có chính sách khuyến khích KTTN tăng cường đầu tư vào lĩnh vực này nhằm góp phần bù đắp sự thiếu hụt trong nguồn vốn để phát triển hạ tầng xã hội quan trọng, tạo điều kiện cho

thành phố tập trung đầu tư vào phát triển những dịch vụ thiết yếu đảm bảo sự tăng trưởng kinh tế một cách bền vững của đô thị loại I (đầu tư cho giáo dục đào tạo, y tế, giảm nghèo, nâng cao mức sống các tầng lớp dân cư...).

Bằng nhiều biện pháp tích cực, thành phố đã khắc phục tình trạng trì trệ trong tiến độ xây dựng, đầu tư không đồng bộ hệ thống hạ tầng trong các khu công nghiệp. Có quyết định đột phá đúng vào mắt xích đầu tiên trong việc cải thiện môi trường đầu tư là chuyển đổi chủ đầu tư khu công nghiệp Hoà Khánh từ một DNNN sang cho đơn vị sự nghiệp kinh tế có thu và dùng ngân sách thành phố đầu tư giải phóng mặt bằng, bảo lãnh tiền vay, đầu tư vốn ngân sách (trả tiền vay và lãi) để xây dựng hạ tầng khu công nghiệp, nhờ đó tiến độ xây dựng khu công nghiệp được đẩy nhanh đáp ứng nhu cầu triển khai dự án (*). Cũng nhờ đó thành phố chủ động quyết định giá cho thuê đất trong khu công nghiệp, mở rộng khung ưu đãi về miễn giảm tiền thuê đất (có cả phí hạ tầng) và các loại thuế. Thành lập Trung tâm Xúc tiến đầu tư để thực hiện “một cửa” trong giải quyết thủ tục đầu tư. Tác động tích cực triển khai xây dựng các khu công nghiệp tập trung của thành phố không những tạo điều kiện thuận lợi cho các DN đầu tư mới mà còn tạo điều kiện cho các DN sản xuất gây ô nhiễm môi trường, tiếng ồn trong nội thị chuyển vào các khu công nghiệp đảm bảo phát triển bền vững.

Các cơ sở hạ tầng khác như giao thông, (cảng biển, sân bay, đường sắt), điện, nước những năm qua được các ngành TW đầu tư khá lớn từ nhiều nguồn, trong đó chủ yếu nguồn ODA đã tạo nên một diện mạo mới cho thành phố không những đáp ứng yêu cầu trong nước mà cả quốc tế (sân bay quốc tế, cảng biển nước sâu là cửa ngõ ra biển Đông của tuyến hành lang Đông Tây). Các dự án: nâng cấp mạng lưới đường giao thông, cầu và mở các tuyến đường mới, cầu mới, mở rộng Cảng Tiên Sa, dự án cấp, thoát nước đảm bảo cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt (công suất của Nhà máy Nước Đà Nẵng hiện nay là 80.000m³/ngày - đêm). Điện cho sản xuất và tiêu dùng ở thành phố được cung cấp từ mạng lưới điện quốc gia thông qua đường dây tải điện 500KV Bắc Nam... đáp ứng được yêu cầu sản xuất kinh doanh hiện tại của thành phố.

c. Chất lượng cuộc sống, dịch vụ xã hội và lao động.

- Cùng với những thay đổi của hệ thống kết cấu hạ tầng trong những năm qua, chất lượng cuộc sống của người dân Đà Nẵng có sự chuyển biến mạnh mẽ. Trình độ dân trí khá cao, toàn thành phố đã phổ cập trung học cơ

(*) Từ hiệu quả của mô hình chỉ đầu tư khu công nghiệp Hoà Khánh. Năm 2004, thành phố đã trình Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển đổi tiếp khu công nghiệp Liên Chiểu từ tổng công ty xây dựng Miền Trung về thành phố quản lý để đẩy nhanh tiến độ xây dựng hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển công nghiệp thành phố.

sở và năm 2003 có 14 xã phường phổ cập trung học phổ thông, hộ nghèo chỉ còn dưới 5%. Các khu dân cư mới với những kiến trúc của thời đại, các khu vui chơi giải trí được hình thành nhiều nơi, bảo đảm cho nhiều đối tượng được hưởng phúc lợi công cộng. Điều kiện sống của nhân dân đã được nâng cao trên nhiều phương diện như: mật độ điện thoại từ 4 máy/100 dân năm 1997 lên 19 máy/100 dân năm 2004; diện tích nhà ở trước đây chỉ ở mức bình quân 3 - 4m²/người tới nay đã nâng lên 6 - 7m²/người; hệ thống cấp nước đã nâng lên mức 100lít/người; hệ thống thoát nước đô thị được nâng cấp đã giải quyết được việc thoát nước sinh hoạt và nước mưa, hạn chế được mức độ ô nhiễm môi trường; GDP bình quân đầu người đạt 686USD.

- Các dịch vụ hỗ trợ tư vấn phát triển kinh doanh mới bước đầu được phát triển, chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng, thiết kế, địa ốc và đào tạo. Các tổ chức cung ứng và dịch vụ bao gồm 02 nhóm chính: nhóm 1 là các hiệp hội (như VCCI, các Câu lạc bộ...) cung cấp các dịch vụ đào tạo và tư vấn trên cơ sở miễn phí hoặc ưu đãi; nhóm 2 là các công ty tư vấn của nhà nước và tư nhân, cung cấp dịch vụ trên cơ sở có thu phí. Các dịch vụ phát triển kinh doanh khác trong lĩnh vực tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ, marketing... còn kém phát triển.

Hoạt động hỗ trợ DNDD đang trong quá trình định hình và phát triển, những năm qua đã có một số tổ chức hoạt động khá hiệu quả như Chi nhánh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tại Đà Nẵng; Liên minh HTX; một số tổ chức mới thành lập như Câu lạc bộ doanh nghiệp xuất khẩu 3 triệu USD; Câu lạc bộ doanh nghiệp nữ; Câu lạc bộ doanh nghiệp trẻ, các Trung tâm xúc tiến đầu tư, thương mại... Các tổ chức này bước đầu đã cung cấp được một số dịch vụ hỗ trợ đào tạo và tư vấn khởi nghiệp, xúc tiến thương mại cho các DN. Thành phố hàng năm đều trích ngân sách hỗ trợ kinh phí cho các DN nói chung và DNDD nói riêng tham gia hội chợ, triển lãm quốc tế, xây dựng ISO... Cục Thuế thành phố đã thành lập Phòng Hỗ trợ và Tư vấn giúp DN hiểu biết về Luật thuế và giải quyết các vướng mắc về thuế cho DN.

- Các dịch vụ tài chính ngân hàng: Đà Nẵng tuy chưa có hội sở chính của các ngân hàng, nhưng hầu hết các ngân hàng đều đặt chi nhánh tại Đà Nẵng. Năm 1999 chỉ có 12 chi nhánh cấp I nhưng đến năm 2003 đã có 18 chi nhánh cấp I, hàng chục chi nhánh cấp II, Phòng giao dịch (với 59 điểm giao dịch trên địa bàn) tạo điều kiện cho DNDD tiếp cận dễ dàng hơn nguồn vốn và dịch vụ ngân hàng. Chi nhánh các ngân hàng thương mại, Công ty cho thuê tài chính đã cung cấp các hình thức cho vay: cho vay tín chấp, cho vay thế chấp, cho vay cầm cố, bảo lãnh tài sản của bên thứ 3, cho thuê tài chính... Từ năm 1999 - 2003 tổng doanh số cho vay của DNDD: 5.107.348 triệu đồng/56.455.803 triệu đồng (tổng doanh số cho vay của các chi nhánh ngân hàng) chiếm tỷ lệ 9,05%. Cho vay DNNN có tốc độ tăng bình quân các năm 21,3%, cho vay KTDD liên tục tăng trưởng, bình quân 51,6%/năm và chiếm

tỷ trọng trong tổng dư nợ từ 15,7% năm 1999 lên 36,4% năm 2003 (KTTN dư nợ năm 1999 là 500 tỷ đồng tăng lên 3.361 tỷ đồng năm 2003). Công ty cho thuê tài chính hoạt động từ năm 2001 đã góp phần làm đa dạng thêm dịch vụ tín dụng, đây là kênh hỗ trợ vốn mới cho các DNDD, tạo điều kiện để đổi mới máy móc, thiết bị và phương tiện. Đến cuối năm 2003, dư nợ cho thuê tăng 100,4% so với năm 2002, khu vực DNDD chiếm 98,3% tổng dư nợ.

- Hoạt động kế toán, kiểm toán từng bước phát triển và khẳng định vai trò quan trọng của nó trong nền kinh tế thành phố. Hầu hết các dịch vụ này do các công ty cung cấp (có 06 đơn vị kiểm toán) ngày càng được khách hàng tín nhiệm, được xã hội chấp nhận.

- Dịch vụ bưu chính viễn thông: Đà Nẵng là một trong 3 trung tâm bưu chính viễn thông chính của cả nước, là trung tâm chuyển mạch vùng và quốc tế của các tỉnh Miền Trung và Tây Nguyên, được các chuyên gia đánh giá là một trung tâm kỹ thuật bưu chính viễn thông ngang tầm các nước trong khu vực, đảm bảo các điều kiện cần thiết tham gia cạnh tranh trên thị trường bưu chính viễn thông trong thời kỳ hội nhập và cạnh tranh. Đến năm 2004, thành phố đã có 67 bưu cục, 15 điểm bưu điện văn hoá xã, gần 150 đại lý bưu điện và đại lý điện thoại công cộng, đưa bán kính phục vụ của bưu điện từ 5 km/điểm năm 1997 xuống còn 1km/điểm năm 2004. Mạng lưới viễn thông đã được xây dựng với một cấu hình hiện đại, phù hợp không gian phát triển đô thị cho đến năm 2010, đó là 03 tổng đài host, 24 tổng đài vệ tinh với tổng dung lượng hơn 200.000 số (trong đó 107.000 số đã có chủ), trạm cáp quang quốc tế được xây dựng và nối với SEMEW 3 để cải thiện công suất và chất lượng mạng viễn thông.

- Đà Nẵng có một số trường Đại học, Phân viện nghiên cứu với đội ngũ cán bộ khoa học mạnh, ngày càng có nhiều đóng góp tích cực vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội thành phố. Trình độ học vấn, tay nghề, ý thức kỷ luật lao động và tác phong công nghiệp của công nhân lao động ngày càng được nâng cao nhất là trong các ngành dệt may, da giày, xây dựng, cơ khí, chế biến đồ gỗ, thủy sản...

d. Về nhận thức xã hội.

Quan niệm của xã hội về KTTN nói chung và DNDD nói riêng đã có chuyển biến tích cực. Các cấp ủy Đảng, Chính quyền và các ngành của thành phố thường xuyên làm tốt công tác tuyên truyền, quán triệt chủ trương, đường lối, chính sách pháp luật về phát triển KTTN, tạo được sự chuyển biến trong nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân, có ý thức trách nhiệm tạo điều kiện cho KTTN phát triển. Từ đó vai trò, vị trí của DNDD ngày càng được khẳng định, được xã hội thừa nhận và tôn vinh đối với những DN làm ăn giỏi, chân chính, đúng pháp luật, tham gia tốt các hoạt động xã hội. Năm 2000

thành phố đã tặng bằng khen cho 11 DNDD hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; năm 2003 tặng cờ thi đua cho 01 DN và tặng bằng khen cho 11 DN. Ngoài ra, có 02 DN đạt giải thưởng “Sao vàng Đất Việt”, 01 DN đạt cúp vàng của Hội Doanh nghiệp trẻ Sao Đỏ Việt Nam, 02 DN được nhận cúp và giải thưởng “Chất lượng Việt Nam”. Năm 2004 thành phố đã bình chọn và trao cúp vàng Đà Nẵng cho 03 thương hiệu và 01 sản phẩm của các DNDD đồng thời có 01 thương hiệu đạt giải thưởng “Sao Vàng Đất Việt” năm 2004.

e. Các cơ chế chính sách đã ban hành.

Thành phố đã xây dựng Đề án 36/BC-UB (năm 2002) về cơ chế chính sách phát triển KTTN. Đây là điểm nhấn quan trọng, lần đầu tiên thành phố có một cơ chế, chính sách cho KTTN. Qua một năm thực hiện Đề án (tháng 8/2002-8/2003) nhiều chính sách đã được thực hiện đối với DNDD (đã cấp 49 giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư với số vốn đăng ký là 137.552 triệu đồng, có 04 DN được vay vốn tín dụng ưu đãi của nhà nước và hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, giải quyết cho 37 DNDD thuê mặt bằng trong khu công nghiệp với diện tích 596.609m²...). Các chính sách hỗ trợ trên đã tạo ra sự phấn khởi, khơi dậy tinh thần kinh doanh của DN, mạnh dạn đầu tư nhiều hơn vào sản xuất.

Ngoài Đề án, một số cơ chế chính sách ưu đãi được ban hành trong các quyết định: 134/2000/QĐ-UB của UBND thành phố về quy định một số chính sách khuyến khích đầu tư và hỗ trợ sản xuất kinh doanh trên địa bàn thành phố; quyết định 51/2004/QĐ-UB về một số chính sách khuyến khích đầu tư trong nước; quyết định 52/2004/QĐ-UB về giải pháp thực hiện “Năm doanh nghiệp 2004” và các quyết định quy định thưởng xuất khẩu, xúc tiến thương mại, xây dựng ISO... hỗ trợ chung cho các DN trong đó có DNDD, tạo nhiều thuận lợi góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển DNDD trong những năm gần đây.

Các quyết định về cơ chế chính sách khuyến khích phát triển sản xuất kinh doanh trên địa bàn thành phố

- Quyết định 134/2000/QĐ-UB ngày 12/12/2000 V/v Quy định một số chính sách khuyến khích đầu tư và hỗ trợ sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

- Đề án 36/BC-UB, ngày 08/7/2002 của UBND thành phố Đà Nẵng về một số cơ chế chính sách thúc đẩy phát triển KTTN trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Nội dung của đề án nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho KTDD phát triển.

- Chỉ thị số 20/2002/CT-UB, ngày 14/11/2002, về việc tăng cường quản lý nhà nước đối với DN thành lập theo LDN trên địa bàn thành phố. Chỉ thị quy định rõ nhiệm vụ quản lý Nhà nước của các Sở, Ban, Ngành theo hướng cải cách thủ tục hành chính theo cơ chế “một cửa”.

- Quyết định 51/2004/QĐ-UB ngày 10/3/2004 về một số chính sách khuyến khích đầu tư trong nước trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Quyết định nêu những ưu đãi về miễn giảm thuế, địa bàn khuyến khích đầu tư.

- Quyết định số 02/2004/QĐ-UB ngày 05/01/2004 về quy chế xét thưởng khuyến khích xuất khẩu. Nội dung quyết định nhằm khuyến khích các DN tăng kim ngạch xuất khẩu.

- Quyết định số 52/2004/QĐ-UB ngày 12/3/2004 về phê duyệt “Một số nội dung biện pháp thực hiện Năm Doanh Nghiệp 2004”. Quyết định nêu cụ thể những nội dung công việc các Sở, Ngành thực hiện và quy định rõ thời gian phải hoàn thành nhằm thực hiện tốt Nghị quyết HĐND thành phố “chọn năm 2004 là Năm Doanh Nghiệp”.

- Quyết định số 72/2004/QĐ-UB ngày 26/4/2004 về hỗ trợ xúc tiến thương mại. Nội dung hỗ trợ các DN trong đó có DNDD tìm kiếm thị trường mới và tham gia các hội chợ - triển lãm ở nước ngoài.

- Quyết định số 111/2004/QĐ-UB ngày 24/6/2004 về việc ban hành quy chế hình thành, sử dụng và quản lý Quỹ hỗ trợ doanh nghiệp thành phố, quy định hỗ trợ các DN trong hoạt động sản xuất kinh doanh, trong đó có DNDD.

Những quy định trên tập trung ưu đãi về: cho thuê đất, miễn giảm tiền thuê đất (kể cả phí hạ tầng trong khu công nghiệp), hỗ trợ kinh phí xây dựng ISO, xúc tiến thương mại, thưởng thành tích xuất khẩu, miễn giảm thuế thu nhập DN, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, vay tín dụng ưu đãi, hỗ trợ kinh phí di dời giải toả vào khu công nghiệp theo quy hoạch...

Nhằm tạo điều kiện cho các vùng khó khăn phát triển như: nông thôn; 4 xã miền núi, các xã mới được chuyển lên phường (ở quận mới thành lập); một số ngành được xác định mũi nhọn trong cơ cấu kinh tế thành phố có ưu đãi hơn trong các chính sách trên để thu hút đầu tư.

Qua 4 năm (2000-2003), thành phố đã cấp ưu đãi đầu tư cho 160 dự án DNDD trên tổng số 210 dự án ưu đãi đầu tư với số vốn 1.265 tỷ đồng/2.397,192 tỷ đồng và 3,7 triệu USD, số lao động tăng thêm là 13.487 lao động/19.343 lao động. Cục Thuế và Cục Hải quan Đà Nẵng thực hiện đầy đủ các quyết định ưu đãi trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư về miễn tiền

thuê đất, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế nhập khẩu máy móc thiết bị tạo thành tài sản cố định của DN.

Nhìn chung các cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển KTTN thành phố ban hành trong thời gian qua đã bước đầu đạt được những kết quả nhất định, thúc đẩy KTTN phát triển, góp phần cải thiện môi trường đầu tư, giảm bớt sự phân biệt đối xử và ưu đãi giữa KTTN với DNNN và DN FDI dần dần tạo sự cạnh tranh lành mạnh hơn, khơi dậy nội lực trong nhân dân và thu hút được nhiều dự án đầu tư vào thành phố.

1.2. Những tồn tại, hạn chế.

a. Công tác Quy hoạch còn yếu và thiếu tầm nhìn.

- Việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch, định hướng phát triển KTTN chưa được quan tâm đúng mức, còn nhiều lúng túng, thiếu hoạch định cụ thể, do đó các DNDD chủ yếu phát triển một cách tự phát (về ngành nghề và địa bàn đầu tư). Quy hoạch chi tiết ngành, sản phẩm triển khai chậm và thiếu các giải pháp phát triển đồng bộ, sự phối kết hợp giữa các sở, ngành, quận, huyện chưa chặt chẽ trong thực hiện quy hoạch tạo ra sự bất ổn, bị động, *“không yên tâm an cư, lập nghiệp”*, ảnh hưởng đến thời cơ kinh doanh của DN.

Những yếu kém trong công tác quy hoạch chi tiết, dự báo phát triển ngành, thị trường là một trong những nguyên nhân dẫn đến đầu tư kém hiệu quả, trùng lặp của một số DN, điển hình là ngành lắp ráp xe máy. Tại Đà Nẵng có rất nhiều đơn vị lắp ráp xe máy (Công ty thực phẩm và đầu tư công nghệ, Công ty điện máy và kỹ thuật công nghệ, Công ty cơ khí thiết bị điện...), nhưng nhiều DNDD vẫn muốn đầu tư. Trong khi đó lại rất ít DN đầu tư sản xuất thiết bị, phụ tùng, linh kiện xe đạp, xe máy. Vai trò vệ tinh cho các DNNN và DN FDI của DNDD là điều cực kỳ quan trọng nhưng chưa được định hướng phát triển.

- Trong công tác quy hoạch xây dựng còn thiếu tầm nhìn và chưa đáp ứng mục tiêu ổn định lâu dài đặc biệt là quy hoạch các cụm công nghiệp vừa và nhỏ.

Mặc dù thành phố đã có nhiều nỗ lực để đáp ứng yêu cầu về mặt bằng phục vụ phát triển sản xuất kinh doanh, khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất gây ô nhiễm trong nội thành di chuyển vào các khu công nghiệp hoặc khu quy hoạch nhưng trong thực tế vẫn còn nhiều khó khăn, bất cập. Các khu công nghiệp Đà Nẵng, Hoà Khánh, Liên Chiểu hiện chủ yếu ưu tiên bố trí cho các dự án đầu tư nước ngoài và các dự án có quy mô lớn, trong khi đó DNDD chủ yếu là vừa và nhỏ nên khó được bố trí vào các khu công nghiệp. Vì vậy, UBND thành phố đã quy hoạch một số cụm công nghiệp nhỏ chủ yếu

phục vụ cho DNDD^(*), trên cơ sở đó, nhiều DNDD đã được cho thuê đất triển khai dự án. Tuy nhiên, quy hoạch cụm công nghiệp nhỏ chưa được xem xét kỹ, thiếu tầm nhìn tổng thể, (mối quan hệ với các ngành dịch vụ, du lịch) hiện nay đã bị bãi bỏ do đó các DN vừa xây dựng xong cơ sở vật chất thì đã phải giải toả, di dời, gây nhiều tổn hại cho DN và xã hội. Mặt khác, các khu và cụm công nghiệp nhỏ (trừ KCN Đà Nẵng) trong thời gian đầu xây dựng thiếu vốn, chưa có dự án, do đó bố trí các dự án chưa khoa học, thiếu quy hoạch chi tiết, nhiều ngành nghề gây ô nhiễm ảnh hưởng lớn đến Khu công nghiệp phải tiếp tục di dời dẫn đến hiệu quả đầu tư của DN.

b. Cơ sở hạ tầng mà chủ yếu là mặt bằng sản xuất, chưa đáp ứng yêu cầu của DN.

- Mặt bằng, đất đai luôn là vấn đề nóng bỏng, nhạy cảm. Cần mặt bằng cho sản xuất kinh doanh là đòi hỏi chính đáng, cấp bách của DNDD. Các khu công nghiệp ở Đà Nẵng đất không còn nhiều, tiêu chí để được thuê đất trong các khu công nghiệp (dự án phải có quy mô lớn, thiết bị hiện đại, đầu tư đồng bộ kể cả xử lý môi trường) vượt tầm tay nhiều DNVVN (chủ yếu là DNDD), do đó phải đi thuê lại mặt bằng của các DNNN, đất quân đội, đất tư nhân với giá cao, thời gian thuê ngắn nên không thể đầu tư mở rộng sản xuất ổn định và lâu dài.

Ông Nguyễn Văn Đường - Giám đốc CT TNHH Nhật Linh bày tỏ: hơn 2 năm nay DN lao đao với cảnh nhà xưởng không biết mở rộng làm sao. Với mặt bằng hiện có, DN đang phải áp dụng phương châm *"công việc nhiều, không gian ít"*. Bình quân mỗi nhân viên hành chính chỉ có 1m² văn phòng, mỗi công nhân sản xuất chỉ có 3m² nhà xưởng. Chỗ làm việc của ông Đường thì *"chung sống với gian hàng giới thiệu sản phẩm"*. Trong khi đó, địa phương lại yêu cầu giải toả mặt bằng với giá trị đền bù chưa đến 200 triệu đồng. Ông Đường than vãn: *"với số tiền đó, chúng tôi biết làm gì? Mua đất bên ngoài đã chắc gì bằng diện tích đang có, còn mua lại đất quy hoạch của nhà nước thì đâu có đủ"*.

Như vậy, đồng thời với sự thành công của sự đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cũng đã bộc lộ mâu thuẫn mới, tồn tại nảy sinh: với chủ trương mở các khu dân cư mới, giải toả sức ép về nhu cầu đất, nhà ở cho nhân dân thành phố buộc nhiều khu vực có khả năng bố trí đất sản xuất (ngoài các khu công nghiệp) phải thu nhỏ lại và hệ quả kéo theo là nhiều DNDD phải đối mặt nguy cơ thiếu đất làm mặt bằng cho sản xuất. Theo nhiều ý kiến của các DNDD thì chuyện bức xúc về vốn nhiều khi không thể sánh bằng sự trở ngại trong việc tìm cho ra một diện tích mặt bằng để họ an tâm sản xuất. Theo báo

(*) Cụm công nghiệp Thanh Khê (05 ha); Cụm công nghiệp Hoà Cẩm (80 ha); Cụm công nghiệp Góc Kha - Hoà Khánh (40 ha); Cụm công nghiệp Đông Trà (14,5 ha).

cáo của 12 DNDD xin tạm dừng sản xuất năm 2003 lý do vì không có mặt bằng triển khai dự án (*).

- Cấp điện, cấp nước cho sản xuất trong các khu công nghiệp: Liên Chiêu, Vũng Thùng, Hoà Khánh, Hoà Cầm, tiến độ đầu tư chậm chưa đáp ứng yêu cầu ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của DN. Các DN ở ngoài khu công nghiệp lại càng khó khăn hơn do mạng lưới cấp điện, cấp nước chưa được đầu tư kịp thời. Bên cạnh đó, các cơ sở hạ tầng khác như hệ thống xử lý nước thải, chất thải rắn chưa được đầu tư (ngay cả xử lý cục bộ của DN) ảnh hưởng đến môi trường chung của thành phố.

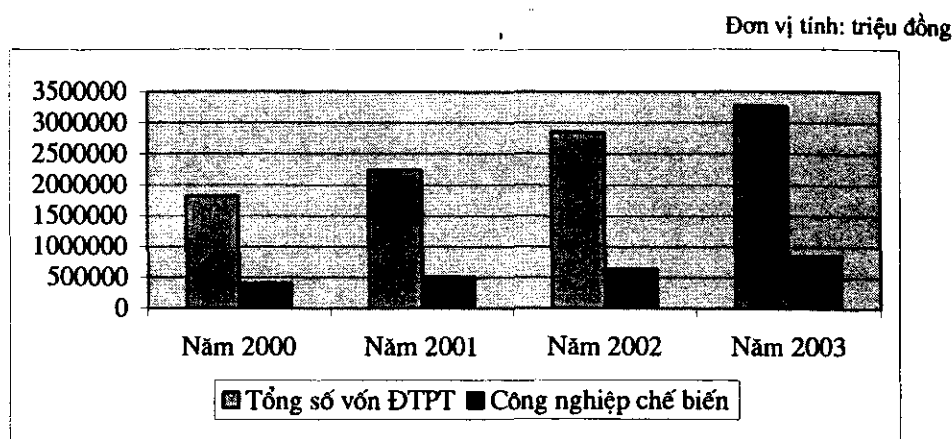
c. Huy động nguồn vốn đầu tư - cơ cấu đầu tư chưa hợp lý.

Đầu tư từ ngân sách nhà nước của thành phố trong những năm qua đã đạt được nhiều mục đích: tạo tiền đề cho việc công nhận đô thị loại 1 cấp quốc gia, tạo cơ sở hạ tầng hết sức cần thiết cho phát triển kinh tế xã hội thành phố, cho sự phát triển ở các vùng nông thôn mới được nâng cấp lên đô thị và cho cả các vùng nông thôn miền núi của huyện Hoà Vang. Chủ trương đẩy mạnh đầu tư ngân sách cũng đã thực sự thổi luồng sinh khí mới cho 3 khu công nghiệp đầu tư trì trệ, đình đốn của những năm trước đây được đẩy nhanh tiến độ xây dựng, hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng để thu hút đầu tư, lấp gần đầy diện tích các khu công nghiệp.

Tuy vậy, đồng thời đầu tư từ ngân sách nhà nước cũng bộc lộ những bất hợp lý, đó là: không có những đầu tư “*nối tiếp*” để phát huy hiệu quả đầu tư cơ sở hạ tầng, làm tăng giá trị sử dụng của nó lên nhiều lần. Năm 2000, vốn đầu tư phát triển nhà nước chiếm 88,6%, trong đó vốn đầu tư phát triển của địa phương chiếm 48,3% tổng vốn đầu tư. Năm 2003 tương ứng là 84,35% và 48,2%. Trong khi đó vốn đầu tư phát triển dân doanh cho đến năm 2003 cũng chỉ chiếm 36,23% tổng vốn đầu tư phát triển thành phố; cơ cấu đầu tư ngân sách nhà nước vào các ngành sản xuất đã không tăng tương ứng với đầu tư cơ sở hạ tầng.

(*) Công ty TNHH T.BATIK đầu tư vào sản xuất nhưng không có mặt bằng phải tạm dừng; Công ty TNHH nghề cá Phú Trung hơn 01 năm đăng ký đầu tư vào cụm công nghiệp Vũng Thùng nhưng chưa được giao đất cũng phải tạm dừng sản xuất....

ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN VÀ CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN ĐÀ NẴNG (*)



Đồ thị trên cho thấy đầu tư vào công trình công cộng tăng liên tục với tốc độ cao nhưng đầu tư cho công nghiệp chế biến (kể cả vốn vay) tăng không đáng kể.

d. Sự phân biệt đối xử giữa DNDD với DNNN và DN FDI.

- Về tiếp cận các nguồn vốn tín dụng: Trong 5 năm (1997-2001) DND vay đầu tư ở các ngân hàng thương mại, Chi nhánh quỹ hỗ trợ phát triển chỉ chiếm 0,86% tổng vốn đã ký hợp đồng tín dụng trên địa bàn. Năm 2002 tổng dư nợ của DNDD chiếm tỷ lệ 21,7% tổng dư nợ của các ngân hàng; năm 2003 chiếm 37,7% tăng 12% so với năm 2002. Trong những năm gần đây các ngân hàng thương mại đã có quan tâm nhiều hơn đến DNDD, tuy nhiên DN vẫn rất khó tiếp cận các nguồn vốn tín dụng đặc biệt là tín dụng ưu đãi của nhà nước. (với hơn 2000 DNDD nhưng năm 2003 chỉ có 02 DN được vay vốn tín dụng ưu đãi với 1.433 triệu đồng và 05 DN được hỗ trợ lãi suất sau đầu tư 100,7 triệu đồng).

Chính sách ưu đãi, hỗ trợ DN chưa được thực hiện nghiêm túc, triệt để. Quỹ hỗ trợ DN ở Đà Nẵng được thành lập nhằm khuyến khích đầu tư phát triển và hỗ trợ xuất khẩu cho mọi thành phần kinh tế nhưng trên thực tế khách hàng của quỹ có rất ít DNDD. Ngay cả tín dụng hỗ trợ xuất khẩu là chương trình lớn của chính phủ thì chủ yếu vẫn là phục vụ DNNN còn các DNDD rất khó tiếp cận. Không phải vấn đề là phải có một cơ chế tín dụng riêng cho DNDD mà là phải có thể chế quy định thống nhất, công khai và minh bạch.

Qua báo cáo của các ngành, đặc biệt là các ngân hàng trên địa bàn thành phố cho thấy, còn có những lợi thế khác nhau, không công bằng giữa

(*) Nguồn số liệu: Tình hình kinh tế xã hội năm 2003 thành phố Đà Nẵng - Cục Thống kê Đà Nẵng

DNNN, DN FDI và DNDD mà điển hình là với DNNN: được vay vốn không phải thế chấp, hạn mức vay có dự án đến 100% (DNDD phải có vốn tự có 15-20%, phải thế chấp bằng vốn vay và 50% giá trị vay bằng tài sản của DN), được chính quyền “bảo lãnh”, đảo nợ ngay cả khi DNNN đang lâm vào tình trạng thua lỗ, làm ăn kém hiệu quả. Đối với DN FDI được thành phố tác động với các ngân hàng đề nghị hỗ trợ để tái cơ cấu nguồn vốn vay của DN khi kinh doanh thua lỗ (*). Hầu như các DNDD không vay được vốn đầu tư dài hạn chỉ có thể tiếp cận các khoản vay ngắn hạn vốn lưu động, do đó DNDD khó khăn trong việc đầu tư đổi mới thiết bị, nâng cao chất lượng sản phẩm.

- Chưa bình đẳng trong các quyết định hỗ trợ của thành phố như: miễn giảm tiền thuê đất đối với các DNNN làm ăn thua lỗ hoặc gặp khó khăn; hỗ trợ bổ sung vốn cho DNNN để khắc phục khó khăn trong kinh doanh, cho “mượn” vốn kinh doanh từ 6 tháng đến 1 năm (không tính lãi) trong khi sản xuất kinh doanh của DNNN kém hiệu quả.

Hiệu quả kinh doanh của DNNN và FDI thành phố Đà Nẵng

1. Lỗ lũy kế và nợ khó đòi tính đến thời điểm 30/3/2002 của 34 DNNN địa phương trên 151 tỷ đồng/470,74 tỷ đồng vốn nhà nước tại DN (lỗ 85 tỷ đồng và nợ khó đòi 66 tỷ đồng), bằng 32,1% tổng vốn nhà nước tại DN.

(Nguồn: Tờ trình số 787/TT-UB ngày 18/3/2003 của UBND thành phố Đà Nẵng báo cáo Thủ tướng Chính phủ về sắp xếp DNNN)

2. Các DNNN có tham gia góp vốn liên doanh FDI bị thua lỗ (không tính 16/21 DN FDI vốn 100% nước ngoài bị thua lỗ), tính đến 30/6/2003 là 19 liên doanh (có 09 DNNN địa phương, 05 DNNN trung ương, 05 DNDD); có 13 DN đang hoạt động, 03 DN chưa hoạt động, 03 DN chờ rút giấy phép, lỗ chủ yếu nằm ở DN liên doanh lên tới hàng triệu USD.

(Nguồn: Báo cáo của Sở Kế hoạch và Đầu tư năm 2003)

Cuộc cạnh tranh thật không công bằng khi các DNNN thua lỗ, được Nhà nước cấp bổ sung vốn, lỗ lũy kế và nợ khó đòi của DNNN địa phương lên hàng trăm tỷ đồng và các DNNN góp vốn liên doanh nước ngoài (không tính DN 100% vốn nước ngoài) bị thua lỗ lên tới nhiều triệu USD. Việc làm ăn thua lỗ của một số DNNN với nhiều tỷ đồng như trên, một khoản tiền đủ để cung cấp khoản tín dụng mơ ước của hàng trăm DNDD có nhu cầu đầu tư mở rộng hoặc xuất khẩu hàng hoá.

Thêm vào đó sự khác biệt giữa các Luật tạo nên quyền và khả năng gia nhập thị trường của các DN cũng khác nhau, DNDD bị hạn chế ngành nghề,

(*) Công ty liên doanh khu du lịch Bắc Mỹ An

lĩnh vực, địa bàn hoạt động trong khi DN thành phần kinh tế khác lại được luật cho phép như một công cụ bảo vệ lợi ích cục bộ và độc quyền. Mức độ thiệt hại không chỉ dừng ở từng DN, nó còn nhân lên gấp bội bởi thời điểm các DNNN kinh doanh thua lỗ có tới 1.000 DNDD có số vốn ĐKKD dưới 100 triệu đồng và nếu so sánh 1.687 DNDD (tính đến 31/12/2001) với tổng vốn đăng ký 1.105 tỷ đồng thì số lỗ của các DNNN địa phương bằng 13,6% tổng vốn ĐKKD của DNDD.

Các DNNN còn được ưu đãi trong cho thuê đất hỗ trợ mặt bằng sản xuất, đặc biệt trong việc di dời, giải toả do quy hoạch, DNNN ngoài việc được đền bù theo quy định còn được hỗ trợ một phần giá trị quyền sử dụng đất tại cơ sở cũ để đầu tư vào cơ sở mới trong khi DNDD không được hỗ trợ và bố trí lại đất cho sản xuất kinh doanh cũng gặp rất nhiều khó khăn. Trong lĩnh vực đào tạo DNNN được thành phố hỗ trợ kinh phí hằng năm trên 500 triệu đồng để DN tự đào tạo lao động...

Theo quy định của LDN thì DNDD được kinh doanh những gì pháp luật không cấm, nhưng hiện nay thành phố có một số ngành nghề chỉ dành cho DNNN kinh doanh, không phù hợp với nguyên tắc bình đẳng trong kinh doanh, nhiều quy định còn mang nặng cơ chế "xin-cho" (như vận chuyển khách du lịch, taxi, tăng đầu xe... phải xin phép UBND thành phố).

Một số cán bộ công chức thực thi nhiệm vụ có liên quan đến DNDD, trong cách nhìn nhận đánh giá và đối xử còn nhiều e dè, ngần ngại; nguyên tắc cứng nhắc khi xử lý công việc dành an toàn cho mình nhiều hơn và đầy khó khăn về cho DN.

e. Hoạt động dịch vụ còn yếu và kém hấp dẫn.

- Dịch vụ giao thông vận tải:

Giá cước vận tải cao, thời gian vận chuyển kéo dài cản trở lớn đến hoạt động của DN, đặc biệt là xuất nhập khẩu. Chi phí vận chuyển hàng xuất khẩu qua Cảng Đà Nẵng cao hơn nhiều so với Cảng Sài Gòn hay Hải Phòng. Năm 2003 hàng hoá qua Cảng Đà Nẵng đạt 2,3 triệu tấn thì Cảng Quy Nhơn đã đạt 2 triệu tấn và hiện nay tàu vận chuyển hàng hoá qua Cảng Đà Nẵng đều chạy rỗng một chiều, đặc biệt là tàu container phải sang tiếp các Cảng khác để nhận hàng. Bình quân một lượt tàu container nhập và xuất hàng qua Cảng Đà Nẵng chỉ đạt 70-110 Teu (đơn vị tính container) trong khi sức chứa một tàu từ 300-1022 teu. Hầu hết các DN đều chọn cảng Sài Gòn làm nơi xuất nhập, nguyên nhân chính là do phí qua Cảng Đà Nẵng đắt hơn Sài Gòn và Hải Phòng từ 350-400 USD/container, chi phí này tương đương phí vận tải từ Đà Nẵng vào Miền Nam hoặc ra Bắc. Hơn thế nữa là tại các Cảng này bao giờ cũng có tàu và thời gian vận chuyển nhanh hơn từ 6-7 ngày so với xuất phát từ cảng Đà Nẵng.

- Các dịch vụ hỗ trợ DNDD chưa có nội dung cụ thể, thiết thực còn mang tính hình thức (như các dịch vụ tư vấn sử dụng vốn tự có, vốn tín dụng và các nguồn vốn khác giúp DN nâng cao hiểu biết về các điều kiện, thủ tục tiếp cận các nguồn vốn trong và ngoài nước; chuyển giao công nghệ, cung cấp thông tin)... Tồn tại của việc hỗ trợ khởi nghiệp và phát triển kinh doanh bắt đầu không chỉ trong quá trình hoạt động mà ngay cả trước khi nhà đầu tư làm thủ tục ĐKKD, họ chưa được tư vấn đầy đủ về quyền và nghĩa vụ DN trong kinh doanh (nên đầu tư vào ngành, mặt hàng nào, làm vệ tinh hoặc hợp tác sản xuất với các đối tác nào...) dẫn đến không ít DN đầu tư kém hiệu quả phải ngừng hoạt động ^(*).

- Tổ chức đầu mối hỗ trợ DN chưa được thành lập. Tính đến cuối năm 2003 trên địa bàn thành phố có 19.956 đơn vị KTTN trong đó có 2.756 DNDD nhưng không có một tổ chức chuyên trách (như mô hình Chi cục Quản lý doanh nghiệp hay Liên minh hợp tác xã) để theo dõi, tư vấn, hỗ trợ DNDD (cơ quan ĐKKD chỉ làm những nhiệm vụ đăng ký do LDN qui định).

g. Quản lý nhà nước còn yếu kém - chưa phân rõ trách nhiệm giữa các ngành và quận, huyện.

- Phân cấp quản lý nhà nước đối với DNDD được quy định tại quyết định 116/QĐ-UB ban hành năm 2000 nhưng hiệu quả triển khai thấp vì chưa cụ thể và thiếu điều kiện thực hiện, hầu như mới chỉ thực hiện được ở những ngành như Thuế, Quản lý thị trường, Thống kê.

Vấn đề hậu kiểm mà LDN quy định tại chương 8 từ điều 114- 118 ở thành phố Đà Nẵng nói riêng cũng như cả nước nói chung đều hết sức lúng túng trong triển khai. Thực hiện nguyên tắc "*tiền đăng, hậu kiểm*" nhưng đến nay đã gần 5 năm thực hiện LDN vẫn chưa có một quy định thống nhất, hướng dẫn về hậu kiểm cũng như về quản lý nhà nước giữa cơ quan ĐKKD các tỉnh, thành phố với các quận, huyện và sở, ngành, từng địa phương tự nghiên cứu đề ra quy định riêng, hiệu quả đem lại chưa cao, còn bỏ ngỏ nhiều lĩnh vực như: xử lý không nộp báo cáo hoạt động, báo cáo quyết toán tài chính, không góp đủ vốn đăng ký của các thành viên CTTNHH, đăng ký không về vốn. Hầu hết các DN vận tải đăng ký vốn bằng phương tiện vận tải nhưng không chuyển quyền sở hữu tài sản cho công ty nhưng không bị xử lý, do đó không đảm bảo cơ sở pháp lý cho việc giải quyết các quan hệ kinh tế khi DN mất khả năng thanh toán.

* Qua phiếu thăm dò 300 doanh nghiệp có 22,6% ý kiến là thiếu thông tin; 32,2% khó khăn về thị trường tiêu thụ; 16,3% khó khăn về vốn; 7,3% khó khăn về mặt bằng; 14,7% khó khăn về thủ tục hành chính.

Quyền ban hành danh mục ngành nghề cấm kinh doanh đã được quy định tại điều 6 của LDN và thuộc thẩm quyền của Chính Phủ, nhưng vẫn còn một số ngành nghề theo đề xuất của một số sở, UBND thành phố đã có thông báo tạm dừng không cho các DNDD đăng ký kinh doanh (chờ qui hoạch) vì lý do không quản lý được (cho rằng có quá nhiều đơn vị kinh doanh sẽ xảy ra cạnh tranh không lành mạnh, nảy sinh các vấn đề phức tạp). Nhưng các văn bản tạm dừng kéo dài nhiều năm không được xem xét để bãi bỏ, ảnh hưởng đến môi trường đầu tư và thực thi Luật DN trên địa bàn thành phố (*).

Các văn bản tạm dừng cấp ĐKKD trên địa bàn thành phố

- Chỉ thị số 05/2000/CT-UB ngày 20/1/2000 của UBND thành phố về tạm dừng sản xuất kinh doanh các sản phẩm vật liệu xây dựng (gạch, cát, sạn, ciment), chế biến thủy, hải sản, sản xuất các sản phẩm gây ô nhiễm môi trường về khói, hơi khí độc, độ chấn động, tiếng ồn, cháy nổ trên địa bàn các quận Hải Châu, Thanh Khê, Sơn Trà, 2 phường Bắc Mỹ An và Hoà Hải thuộc quận Ngũ Hành Sơn.

- Công văn số 3154/UB-VP ngày 25/12/2000 của UBND thành phố về việc tạm dừng cấp ĐKKD và chấn chỉnh hoạt động của vận tải khách công cộng và taxi.

- Công văn số 427/UB-VP ngày 01/3/2001 của UBND thành phố yêu cầu tạm dừng đầu tư sản xuất gạch men ốp lát, gạch granit nhân tạo.

- Công văn số 1064/VP ngày 22/3/2002 về việc không cho phép tăng đầu xe của các đơn vị kinh doanh taxi và không cho phép thành lập mới doanh nghiệp kinh doanh taxi trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

- Quyết định số 148/2003/QĐ-UB của UBND thành phố ban hành quy định tạm thời về quản lý hoạt động kinh doanh nhà trọ, nhà cho thuê trên địa bàn thành phố có quy định thêm tại mục II điều 9 "*giấy phép con*" là phải có ý kiến chấp thuận của UBND quận, huyện nơi doanh nghiệp mở địa điểm kinh doanh thì Sở Kế hoạch và Đầu tư mới tiếp nhận hồ sơ.

- Trên địa bàn thành phố tình hình chấp hành các hợp đồng kinh tế của nhiều DN chưa nghiêm, việc xử lý tranh chấp hợp đồng chưa thực hiện nghiêm túc theo quy định của pháp luật. Thực tiễn trong thời gian qua ở Đà

(*) Theo phiếu thăm dò 20 đơn vị cấp sở, quận trên địa bàn thành phố có: 06 ý kiến cho là chính sách và môi trường thành phố không phù hợp; 14 ý kiến cho rằng chưa phù hợp. Qua 300 phiếu thăm dò DNDD có 159 ý kiến cho rằng môi trường đầu tư khó khăn; có 90 ý kiến cho rằng thuận lợi.

Nặng cho thấy việc vi phạm hợp đồng, bội tín, không thực hiện các trách nhiệm chi trả, thanh toán hay các cam kết khác của hợp đồng là một trong những nguyên nhân làm cho tình hình tài chính của các DNNN lâm vào tình trạng không lành mạnh, ảnh hưởng không tốt đến môi trường đầu tư chung. Pháp luật hợp đồng không được thực hiện nghiêm đã xảy ra không ít trường hợp “*quýt làm cam chịu*” (điển hình là các ngân hàng thua thiệt nhiều tỷ đồng do các hợp đồng vay vốn không được tôn trọng do một số làm ăn thua lỗ phải giải thể, phá sản). Các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan bảo vệ pháp luật gặp nhiều khó khăn lúng túng và bất cập trong xử lý các hợp đồng kinh tế bị tranh chấp.

- Nguyên tắc công khai minh bạch trong quản lý, hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước và DN được thực hiện chưa cao (đặc biệt trong lĩnh vực qui hoạch chi tiết ngành nghề, quy hoạch sử dụng đất, hỗ trợ vốn, công khai tài chính, quyết toán tài chính, đăng ký tài sản, góp vốn kinh doanh...). Các thông tin cụ thể và chính xác về các DNDD hầu như chưa có cơ quan nào nắm được rõ ràng đầy đủ (*).

h. Cải cách thủ tục hành chính còn nhiều bất cập.

- Thủ tục hành chính từ khi thực hiện LDN đối với KTTN nói chung và DNDD nói riêng đã được cải thiện đáng kể. Tuy vậy, thời gian thực hiện các thủ tục hành chính của DN để gia nhập thị trường ở Đà Nẵng (là 42 ngày) vẫn còn cao hơn nhiều so với một số địa phương khác.

Thời gian thực hiện các thủ tục gia nhập thị trường của doanh nghiệp ở một số địa phương ():**

+ Tỉnh Long An 80 ngày; thành phố Đà Nẵng 42 ngày;
+ TP Hồ Chí Minh 28 ngày; TP Hà Nội 25 ngày;
+ Tỉnh Đồng Nai 24 ngày; TP Huế 22 ngày;
+ Tỉnh Bình Dương 20 ngày; TP Nam Định 17 ngày; Tỉnh Hà Tây 15 ngày.

- Thủ tục ĐKKD theo mô hình “*một cửa*” tại cơ quan ĐKKD (Sở Kế hoạch và Đầu tư) và Phòng Kinh tế (các quận, huyện) mới được cải thiện ở khâu tiếp nhận và trả hồ sơ, còn nhiều nội dung khác bất cập sau ĐKKD như:

(*) Hà Nội có Báo “Kinh tế và Đô thị”; TP Hồ Chí Minh có Tạp chí “Kinh tế Sài Gòn” thường xuyên tiếp nhận thông tin từ Phòng ĐKKD và một số cơ quan khác, đăng công khai danh sách và thông tin các DNDD mới đăng ký. Đây là địa chỉ tin cậy để các cơ quan nhà nước và các tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp cận thông tin phục vụ cho mục đích hoạt động của mình.

(**) Theo báo cáo của Ngân hàng Thế Giới, IFC và MPDF tại diễn đàn doanh nghiệp do Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức ngày 1/12/2003

Hướng dẫn thực hiện các văn bản pháp luật, bảo vệ quyền sở hữu tên DN trong cả nước, cung cấp thông tin cho DN, cấp giấy phép có điều kiện. Cơ quan ĐKKD là tổ chức đầu tiên tiếp xúc DN làm thủ tục ĐKKD chưa được tăng cường đủ mạnh, thiếu thiết bị phương tiện, nhân lực và chưa được thành lập theo một hệ thống thống nhất từ trung ương - thành phố xuống quận, huyện.

- Nhiều quy định của thành phố còn mang nặng cơ chế “xin - cho” (xin bổ sung ngành nghề kinh doanh, thuê đất, đấu thầu...) làm chi phí và thời gian gia nhập thị trường của DN còn cao. Các thủ tục trong lĩnh vực: giao đất, thuê đất, xác định quy hoạch, vay vốn tín dụng ưu đãi...còn phức tạp, mất quá nhiều thời gian, không ít trường hợp đã làm nản lòng các nhà đầu tư.

- Rào cản lớn nhất trong cải cách hành chính vẫn là trình độ cán bộ công chức chưa theo kịp quá trình đổi mới tư duy và yêu cầu phát triển kinh tế xã hội nói chung, và thành phố nói riêng. Đà Nẵng là đô thị loại I cấp quốc gia, đòi hỏi không chỉ cán bộ công chức mà cả công dân cũng phải xứng đáng với tên gọi của thành phố. Trình độ và năng lực đội ngũ cán bộ công chức ở Đà Nẵng như lời đồng chí Huỳnh Năm - nguyên Chủ tịch UBND thành phố: *“Một bộ phận đội ngũ cán bộ của thành phố năng lực yếu, có nhiều mặt xấu như quan liêu, cửa quyền, nhũng nhiễu, chậm thay đổi trong thời gian qua đã làm hạn chế sự phát triển của thành phố, làm giảm sức mạnh bộ máy hành chính”.* (*)

i. Tồn tại, trong cơ chế chính sách phát triển KTTN.

- Chưa thực sự mang tính vượt trội, tạo cú hích mạnh cho những ngành, những sản phẩm mũi nhọn của thành phố, một số chính sách thiếu cụ thể, chưa phù hợp với thực tế (chính sách hỗ trợ phát triển khoa học công nghệ, chuyển giao công nghệ, xây dựng thương hiệu, hỗ trợ vốn, xúc tiến thương mại,...) là một trong những nguyên nhân làm cho tốc độ tăng trưởng của DNDD chưa cao.

- Có sự ưu đãi khác biệt nhau, chưa bình đẳng khá rõ rệt giữa DNNN, DN FDI, DNDD (mỗi loại hình DN có quyết định ưu đãi khác nhau: DNDD có đề án 36/BC-UB; DN FDI có quyết định 25/QĐ-UB trước đây và hiện nay là quyết định 50/QĐ-UB; DNNN có quỹ hỗ trợ; ngay trong quyết định 51/QĐ-UB về ưu đãi đầu tư trong nước vẫn có ưu đãi nhiều hơn cho DNNN (quy định cụ thể của UBND thành phố về hỗ trợ giá trị quyền sử dụng đất khi bị giải toả), cơ chế tín dụng thể hiện tính minh bạch chưa cao đã tạo ra một sân chơi không bình đẳng, hạn chế khả năng cạnh tranh lành mạnh giữa các loại hình DN.

(*) Nguồn: Báo Đà Nẵng ra ngày 05 tháng 11 năm 2003

- Một số cơ chế chính sách chưa thể hiện được quyền chủ động như nhau của các thành phần kinh tế trong hoạt động kinh doanh, bị hạn chế về quy mô kinh doanh, về không gian và thời gian (địa bàn kinh doanh, thời gian thuê đất...).

- Chậm đổi mới, sửa đổi những cơ chế chính sách kém hấp dẫn hoặc đã không còn phù hợp^(*) (như: hạn chế, tạm dừng kinh doanh một số ngành nghề địa bàn khuyến khích đầu tư, chính sách miễn giảm tiền thuê đất trong các khu công nghiệp).

- Thiếu cơ chế chính sách khuyến khích phát triển KTTN trong lĩnh vực đào tạo nghề, xã hội hoá y tế, giáo dục. Đào tạo nghề của DNDD trên địa bàn thành phố được phát triển một cách tự phát theo nhu cầu xã hội và chủ yếu đào tạo giáo dục phổ cập, sơ đẳng, chất lượng đào tạo một số ngành chậm thay đổi so với trước đây hàng chục năm; chất lượng đội ngũ giảng viên chưa được nâng chuẩn theo trình độ quốc gia, quốc tế, quy mô đào tạo nhỏ lẻ. Cơ cấu ngành nghề đào tạo chưa có chính sách khuyến khích để đáp ứng lao động cho các ngành mũi nhọn như: du lịch, chế biến thủy sản, da giày, cơ khí, do đó chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động thành phố, các DN thiếu hụt rất nhiều lực lượng lao động qua đào tạo. ^(**)

- Chính sách khuyến khích các cơ sở đào tạo ngành nghề mũi nhọn, chủ lực của thành phố là việc chuẩn bị các điều kiện cần và đủ như lao động kỹ thuật cao, công nhân lành nghề, chuyên gia giỏi, cơ sở vật chất để thực hiện việc đón đầu tiếp nhận sử dụng các công nghệ mới giữa lý thuyết và tổ chức thực hiện còn khoảng cách rất xa.

- Chưa có chính sách khuyến khích hỗ trợ DN khai thác thị trường nhiều tiềm năng của khu vực Miền Trung, Tây Nguyên và các tỉnh Lào, Đông Bắc Thái Lan để xây dựng các vùng nguyên liệu, phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ..

- Một số chính sách chung của nhà nước được phản hồi là chưa hợp lý từ phía DN về thuế và phí: Thời gian qua nhiều DN, "*thắt lưng buộc bụng*", không phân chia hết lợi nhuận cho cổ đông, thành viên góp vốn để tăng tích lũy, tăng vốn điều lệ cho công ty nhưng số lợi nhuận để tích lũy đó bị đánh thuế thu nhập DN, vô hình đã không khuyến khích tái đầu tư mở rộng phát triển của DN.

(*) Qua 300 phiếu tham khảo ý kiến doanh nghiệp có 188 ý kiến đề nghị phải bổ sung thêm cơ chế chính sách; 40 ý kiến cho rằng là phù hợp.

(**) Lao động qua đào tạo ở Đà Nẵng chiếm tỷ lệ khoảng 25-26% (Báo cáo của Liên đoàn lao động thành phố).

Các DNDD khi quyết toán thuế thường vướng mắc đối với những chi phí hợp lý nhưng không được coi là hợp lệ như: các khoản tiền lương chi trả cho người lao động theo dạng công nhật, thời vụ (không có hợp đồng lao động), cơ quan thuế tự ấn định mức lương để quyết toán thuế, thậm chí ngay cả tiền lương của chủ DNTN cũng không được coi là chi phí (quan điểm của ngành thuế cho rằng chủ DNTN đã được hưởng thu nhập từ lợi nhuận) chính sách này đã tạo ra sự không rõ ràng giữa thù lao bù đắp sức lao động với khoản đầu tư của DN.

- Về chi phí quảng cáo tiếp thị, xây dựng thương hiệu, quy định tỷ lệ quá thấp, chưa hợp lý, đặc biệt đối với DNDD mới thành lập cần một khoản kinh phí lớn để giới thiệu sản phẩm, xây dựng mở rộng thị trường (chi phí quảng cáo tiếp thị bị khống chế không quá 10%, so với công ty nước ngoài cùng ngành sản xuất, được các công ty mẹ ở nước ngoài hỗ trợ lại không phải chịu thuế thì tỷ lệ này như một hình thức hạn chế, kìm hãm DN trong nước trong quảng bá thương hiệu, mở rộng thị phần).

Còn nhiều yếu kém trong triển khai tổ chức thực hiện các cơ chế chính sách. Từ việc quán triệt trong đội ngũ cán bộ công chức cho đến việc tuyên truyền phổ biến những cơ chế chính sách đến các DN, nhà đầu tư còn chậm và nhiều hạn chế, do đó hiệu quả phát huy chưa cao (Đà Nẵng đã có một đề án về cơ chế chính sách thúc đẩy phát triển KTTN nhưng những năm qua kế hoạch triển khai chậm, không cụ thể, thậm chí có ngành, địa phương chưa phổ biến triển khai theo nhiệm vụ được phân công).

2. Nguyên nhân của những kết quả đạt được và tồn tại, hạn chế.

Để thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ XVIII của BCH Đảng bộ TP Đà Nẵng, thành phố đã có nhiều chủ trương, chính sách và giải pháp nhằm tiếp tục đẩy mạnh đổi mới, khơi dậy và phát huy cao độ nội lực, kết hợp khai thác mọi nguồn lực bên ngoài, phát triển và quản lý có hiệu quả các thành phần kinh tế nói chung và KTTN nói riêng, đã bước đầu tạo ra môi trường đầu tư thông thoáng hơn, cơ chế chính sách hấp dẫn hơn. Từ đó KTTN thành phố những năm qua có bước phát triển đáng kể, đóng góp quan trọng vào sự phát triển kinh tế thành phố.

2.1. Nguyên nhân của những kết quả đạt được.

- Nhiều văn bản Luật, Pháp luật, Nghị định đã được sửa đổi đáp ứng yêu cầu của thực tiễn phát triển KTDD tạo thuận lợi cơ bản để thành phố thực hiện và vận dụng có hiệu quả.

- Có sự quan tâm chỉ đạo tích cực, sâu sát, triệt để của lãnh đạo thành phố để “cởi trói” bằng nhiều chủ trương, chính sách cởi mở, thông thoáng với quan điểm tạo sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế.

- Thành phố có thuận lợi về vị trí địa lý có tính chiến lược và được xác định là trọng điểm của Miền Trung - Tây Nguyên, tình hình chính trị, an ninh trật tự ổn định.

- Có hệ thống cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ và hoàn chỉnh, có nguồn nhân lực khá dồi dào, trình độ dân trí cao.

- Có sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức của xã hội về vai trò quan trọng của KTTN trong nền kinh tế thành phố, tạo ra môi trường tâm lý xã hội thuận tiện cho KTTN hoạt động.

- Lãnh đạo thành phố có quyết tâm cao trong cải cách hành chính, chống quan liêu tham nhũng, cửa quyền làm trong sạch và nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ công chức.

- Có sự tham gia đóng góp tích cực của các DN trong việc thúc đẩy sự đổi mới quản lý, cải cách hành chính trong các cơ quan quản lý nhà nước.

- Có vai trò tác động tích cực và hỗ trợ của các cơ quan thông tin tuyên truyền trên địa bàn thành phố và bộ ngành trung ương.

2.2. Nguyên nhân của những hạn chế.

- Hệ thống pháp luật về DN của nước ta chưa hoàn chỉnh và đồng bộ. Mỗi loại hình DN có Bộ Luật khác nhau, chính sách ưu đãi khác nhau tạo ra sự mất bình đẳng giữa các DN trên cùng một sân chơi. Từ đó các địa phương cũng khó tạo ra được một hành lang pháp lý thật sự thông thoáng, bình đẳng cho các thành phần kinh tế, trong điều kiện cụ thể của mình mỗi địa phương tự xây dựng những chủ trương chính sách riêng để thu hút đầu tư, không tránh khỏi những hạn chế và bất cập.

- Nền kinh tế nước ta chuyển sang cơ chế thị trường trong điều kiện toàn cầu hoá với tính chất hết sức phức tạp và khắc nghiệt, thị trường trong nước cũng như Đà Nẵng bị hàng ngoại nhập lậu xâm lấn một cách quyết liệt, không gian tồn tại của các DN trong nước nói chung và DNDD nói riêng bị thu hẹp rất nhiều, làm cho DNDD khó có cơ hội để mở rộng thị trường, mở rộng quy mô, tích tụ vốn.

Do mới chuyển sang cơ chế thị trường nên các DNDD ở Đà Nẵng chưa quen với những quan hệ kinh tế - xã hội mang tính “*khế ước*” của xã hội công dân, đó là những quan hệ ràng buộc bởi những hợp đồng, vì vậy dễ dẫn đến vi phạm pháp luật.

- Kinh nghiệm về quản lý kinh tế theo cơ chế thị trường còn yếu. Những hạn chế của cơ chế kế hoạch tập trung còn tồn tại trong công tác quản lý (cơ chế xin - cho, độc quyền) dẫn đến mất bình đẳng và cạnh tranh không

lành mạnh. Một số văn bản pháp quy do các ngành soạn thảo chưa được chuẩn bị tốt, thiếu căn cứ pháp lý và thực tiễn, tính nhất quán cụ thể chưa cao đã mau chóng lạc hậu, chậm phát huy tác dụng trong cuộc sống.

- Công tác đổi mới sắp xếp DNNN tiến hành chậm. Vai trò phát huy tác dụng chủ đạo của DNNN trong môi trường kinh tế chung của thành phố còn yếu kém, chưa thể hiện được vị trí chủ đạo, hỗ trợ KTTN phát triển.

- Công tác quy hoạch, kế hoạch, xây dựng chiến lược phát triển KTTN chưa được quan tâm đúng mức, các hệ thống giải pháp chính sách phát triển chưa đồng bộ, cụ thể và ổn định.

- Bộ máy quản lý nhà nước và đội ngũ cán bộ còn nhiều bất cập. Một bộ phận cán bộ công chức chưa thật sự có trách nhiệm với công vụ của mình, trên thực tế là chưa toàn tâm toàn ý với công việc, có lúc “vô cảm” với khó khăn của DN. Tệ quan liêu xa rời thực tế, tiêu cực chưa được ngăn chặn triệt để. Thiếu đội ngũ chuyên gia giỏi trong lĩnh vực quản lý nhà nước về kinh tế.

- Công tác cải cách hành chính chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới còn nhiều tồn tại, chưa triệt để và đi vào chiều sâu để có hiệu quả cao.

- Công tác sơ kết, tổng kết rút ra bài học kinh nghiệm trong triển khai thực hiện các chủ trương chính sách của thành phố chưa được quan tâm đúng mức.

CHƯƠNG III

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KTTN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

I. QUAN ĐIỂM VÀ ĐỊNH HƯỚNG.

1. Quan điểm.

Nghị quyết Đại hội IX của Đảng chỉ rõ “Đổi mới và hoàn thiện khung pháp lý, tháo gỡ mọi trở ngại về cơ chế chính sách thủ tục hành chính để huy động tối đa mọi nguồn lực, tạo sức bật mới cho phát triển sản xuất kinh doanh của mọi thành phần kinh tế với các hình thức sở hữu khác nhau. Mọi doanh nghiệp, mọi công dân được đầu tư kinh doanh theo các hình thức do luật định và được pháp luật bảo vệ, các hình thức sở hữu khác nhau hoặc đan xen, hỗn hợp đều được khuyến khích phát triển lâu dài...hợp tác cạnh tranh bình đẳng và là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”.

Từ quan điểm chỉ đạo trên, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ khóa XVII đã xác định vị trí của KTTN trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa là: “Đổi xử bình đẳng và tích cực hỗ trợ, hướng dẫn các hộ kinh tế cá thể, DNTN,

CTTNHH, CTCP hoạt động theo đúng Luật Doanh nghiệp và pháp luật nhà nước; bảo hộ quyền sở hữu, lợi ích hợp pháp và khuyến khích khu vực này huy động mọi nguồn lực vào tiến trình phát triển kinh tế thành phố" ()*.

Để triển khai thực hiện nghị quyết đại hội, UBND thành phố Đà Nẵng đã ban hành một số chính sách ưu đãi, tạo các điều kiện thuận lợi, thông thoáng để thúc đẩy KTTN phát triển, coi đây là giải pháp trọng tâm phát huy nội lực nhằm huy động tối đa mọi nguồn vốn cho đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, giải quyết thêm nhiều việc làm, cải thiện thu nhập của các tầng lớp dân cư, tăng trưởng nhanh hơn nguồn thu từ phát sinh kinh tế góp phần đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

2. Định hướng.

Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 33/NQ-TW ngày 16/10/2003 về xây dựng và phát triển thành phố Đà Nẵng trong thời kỳ công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước đã nêu rõ: *"Xây dựng thành phố Đà Nẵng trở thành một trong những đô thị lớn của cả nước, là trung tâm kinh tế - xã hội lớn của Miền Trung với vai trò là trung tâm công nghiệp, thương mại, du lịch và dịch vụ; là thành phố cảng biển, đầu mối giao thông quan trọng về trung chuyển vận tải trong nước và quốc tế; trung tâm bưu chính - viễn thông và tài chính - ngân hàng; một trong những trung tâm văn hoá - thể thao, giáo dục, đào tạo và khoa học công nghệ của miền trung; là địa bàn giữ vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng, an ninh của khu vực Miền Trung và cả nước"*.

Nghị quyết đã mở ra cơ hội lớn trong định hướng phát triển sản xuất kinh doanh cho các DN thành phố nói chung và DNDD nói riêng. Với tầm nhìn đến năm 2020, Đà Nẵng sẽ phát triển thành một trong 4 đô thị đặc biệt của nước ta với quy mô dân số khoảng 1,2 triệu dân; không gian đô thị ngày càng mở rộng. Theo quy hoạch tổng thể KT-XH thành phố đến năm 2010 dự báo một số chỉ tiêu phát triển như sau:

- Nhịp độ tăng trưởng GDP bình quân cả thời kỳ 2001 - 2010 là 13,5%. Trong đó thời kỳ 2001 - 2005 là 13%, thời kỳ 2006 - 2010 là 14%.
- GDP bình quân đầu người đến năm 2010 phấn đấu đạt trên 2.000 USD/người.
- Tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp thời kỳ 2001-2010 là 16,1%.
- Tốc độ tăng giá trị các ngành dịch vụ 12,2% (2001-2010).
- Tốc độ tăng giá trị ngành thủy sản - nông lâm 5,9%.

(*) Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Đảng Bộ thành phố khoá XVII.

- Kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân 21 - 23%/năm.
- Hàng năm giải quyết việc làm cho khoảng 22.000 - 25.000 lao động.

Với tầm nhìn đến năm 2020, Khoa học công nghệ trở thành yếu tố chủ đạo quyết định sự tăng trưởng kinh tế và khả năng cạnh tranh của các DN. Đẩy mạnh các ngành công nghiệp khai thác tài nguyên biển, công nghiệp chế biến, may mặc, giấy da, công nghệ thông tin, điện tử và phát triển mạnh các ngành dịch vụ, du lịch.

- Trên cơ sở đó quy hoạch định hướng phát triển KTTN, hướng chủ yếu vào công nghiệp chế biến nông lâm hải sản, sản xuất hàng tiêu dùng và xuất khẩu, các ngành công nghiệp hỗ trợ, kinh doanh thương mại, du lịch, dịch vụ, có giá trị gia tăng cao, các ngành y tế, giáo dục đào tạo góp phần đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế của thành phố.

- Khuyến khích phát triển KTTN với tốc độ cao và ổn định, tăng trưởng bình quân hằng năm 14-15%; phấn đấu đến năm 2010, GDP khu vực KTTN tăng khoảng 4 lần so với hiện nay, chiếm tỷ trọng 38-40% GDP thành phố (*).

- Đi đôi với củng cố, phát huy vai trò các DNDD hiện có, tiếp tục khuyến khích mở rộng đầu tư, tăng thêm nhiều DN mới, đẩy mạnh đào tạo nghề, nâng cao chất lượng hiệu quả và sức cạnh tranh của DN, tạo thêm việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động; đóng góp nguồn thu cho ngân sách ngày càng tăng.

- Tạo dựng mối quan hệ hợp tác, liên kết, liên doanh giữa KTTN với kinh tế Nhà nước, kinh tế tập thể và DN FDI.

- Phấn đấu đến năm 2005 khoảng 160 người dân có một DN và đến năm 2010 sẽ có thêm trên 5.000 DNDD thành lập mới với số vốn huy động dự kiến khoảng 12.000 tỷ đồng.

II. HOÀN THIỆN MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ - CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH.

1. Hoàn thiện môi trường đầu tư kinh doanh.

1.1. Cải cách thủ tục ĐKKD - tạo hành lang pháp lý thông thoáng.

a. Về đăng ký kinh doanh:

- Đơn giản hoá các thủ tục hành chính, hiện nay thời gian ĐKKD đã được rút ngắn rất nhiều, tạo thuận lợi cho DN. Vấn đề tiếp theo là cần đơn giản rút ngắn thời gian hoàn thành các thủ tục gia nhập thị trường.

(*) Báo cáo của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Đà Nẵng năm 2002

- Ban hành văn bản bãi bỏ các thông báo tạm dừng cấp ĐKKD đối với một số ngành nghề pháp luật không cấm kinh doanh (taxi, vận chuyển du lịch...).

- Cơ quan ĐKKD thành phố phải là một cơ quan hành chính nhà nước chuyên nghiệp với trách nhiệm và nghĩa vụ được quy định bởi LDN, là công cụ để nhà nước thực hiện việc đăng ký và theo dõi, hỗ trợ DN bắt đầu gia nhập thị trường cho đến khi kết thúc, thu nhập và công bố chính xác những thông tin DN đã đăng ký, xoá tên DN trong sổ bộ đăng ký, giải thể kịp thời những DN vi phạm hoặc ngừng hoạt động theo quy định. Hướng dẫn và làm thủ tục ưu đãi đầu tư cho DN, đề xuất những giải pháp và cơ chế chính sách khuyến khích DN phát triển.

- Mở rộng các hình thức ĐKKD như đăng ký qua mạng internet tạo điều kiện giảm thiểu các chi phí gia nhập thị trường cho các chủ DN, đồng thời từng bước hiện đại hoá cơ quan ĐKKD, đủ điều kiện trở thành cơ quan thông tin đầy đủ cho cả DN và các nhà đầu tư, các cơ quan quản lý.

- củng cố kiện toàn cơ quan ĐKKD ở các quận, huyện để thành một hệ thống “*thống nhất*” quan hệ chặt chẽ từ Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư đến cơ quan ĐKKD các quận, huyện. Hỗ trợ để nâng cao trình độ nghiệp vụ của cán bộ làm công tác ĐKKD các quận, huyện, cung cấp kịp thời thông tin quy định về ĐKKD, phối hợp tác quản lý DN sau ĐKKD.

b. Đăng ký mã số thuế, mã số hải quan, khắc dấu.

- Những rào cản đối với DNDD khi làm thủ tục tham gia thị trường là vấn đề bức xúc hiện nay, nếu thủ tục hành chính ở các khâu, khắc dấu, đăng ký mã số thuế, mua bán hoá đơn, cấp giấy phép kinh doanh, giấy chứng nhận đủ điều kiện, chứng chỉ hoạt động ở các Sở chuyên ngành được cải cách mạnh mẽ theo hướng đơn giản và khoa học thì thời gian hoàn tất thủ tục pháp lý cho kinh doanh ở thành phố sẽ được rút ngắn hơn rất nhiều. Nên nghiên cứu ban hành quy định mỗi DN chỉ nên có 1 mã số duy nhất của DN (gồm mã số thuế, ĐKKD, mã số hải quan) coi đó là chứng minh nhân dân của DN.

Trong khi chờ đợi quy định chung của cả nước, trước mắt thành phố cần cải cách dần thủ tục theo hướng sau:

Sau khi được cấp ĐKKD, DN xuất trình giấy chứng nhận ĐKKD để khắc dấu (Công an TP), vành ngoài con dấu bỏ tên quận, huyện chỉ ghi số ĐKKD và tên thành phố Đà Nẵng. Cùng lúc đó DN dùng giấy chứng nhận ĐKKD đến cơ quan thuế làm tờ khai đăng ký mã số thuế mà không nhất thiết phải đóng dấu. Khi đến lấy mã số thuế mang theo giấy giới thiệu có đóng dấu của DN để cơ quan thuế lưu vào hồ sơ. Trong khi chờ cấp mã số thuế, DN

vẫn có thể xuất trình giấy CN.ĐKKD và phiếu nhận hồ sơ làm mã số thuế để mua hoá đơn. Theo cách này hoàn toàn có thể rút ngắn một nửa thời gian hoàn thành thủ tục pháp lý để khởi động kinh doanh so với quy định (hiện nay thời gian quy định hoàn thành các thủ tục trên là 42 ngày) và khi DN chuyển trụ sở sang quận, huyện khác không cần đổi con dấu.

c. Về vấn đề hậu kiểm.

Vấn đề quản lý các hành vi pháp lý của DNDD sau ĐKKD cần cụ thể hoá, khắc phục tình trạng các cơ quan tự xác định phương thức quản lý cho mình, sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý Nhà nước vừa lỏng lẻo, lại vừa trùng lặp, sơ hở trong quản lý.

Phân cấp quản lý hành chính nhà nước cho UBND các quận, huyện đối với các DNDD là DNTN, CTTNHH quy mô nhỏ đóng trên địa bàn, phân công rõ hơn nhiệm vụ của sở, ngành trong công tác hậu kiểm doanh nghiệp. Các sở ban ngành căn cứ chức năng quản lý Nhà nước của mình sẽ tăng cường kiểm tra tình hình chấp hành các điều kiện kinh doanh và hoạt động của DN, xử lý nghiêm khắc các DN vi phạm. Sở KH&ĐT thành phố và UBND các quận huyện không cấp giấy ĐKKD các ngành nghề tại địa điểm đã xử lý thu hồi giấy chứng nhận ĐKKD, giấy phép kinh doanh các ngành nghề vi phạm hoặc yêu cầu tạm dừng hoạt động trong thời hạn từ sáu tháng đến một năm kể từ ngày vi phạm. Thường xuyên kiểm tra đôn đốc các DN thực hiện nghiêm túc các chế độ báo cáo thống kê và các quy định của pháp luật.

1.2. Môi trường chính trị, an ninh trật tự.

- Một số chủ trương, chính sách kinh tế của TW nói chung và thành phố nói riêng, đặc biệt cho thành phần KTTN còn chậm đi vào cuộc sống. Các DN phải chịu giám sát của nhiều cơ quan với nội dung thanh tra, kiểm tra chồng chéo và trùng lặp, tuy UBND thành phố đã có quy định mỗi năm chỉ thanh tra DN một lần và phải có quyết định của UBND thành phố, nhưng vẫn còn nhiều hiện tượng hình sự hoá các quan hệ dân sự, kinh tế ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động của DN.

Thành phố cần sử dụng hình thức thanh tra, kiểm tra khuyến cáo, nhắc nhở DN bằng sự tham gia của nhiều lực lượng xã hội, của cộng đồng và chủ yếu phải có một hệ thống quy định rõ ràng, minh bạch về nghĩa vụ, quyền hạn, trách nhiệm, thưởng, phạt... Có sự phối hợp thực hiện từ nhiều phía, cả cơ quan quản lý, DN và cộng đồng dân cư.

UBND các quận, huyện quản lý nhà nước về DN theo hướng phân cấp trong công tác hậu kiểm, đồng thời đảm bảo về an ninh, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, tạo môi trường ổn định cho các hoạt động kinh tế.

1.3. Đổi mới quản lý Nhà nước.

Kinh tế tư nhân hoạt động theo LDN, quản lý Nhà nước ở các địa phương chủ yếu là tác động gián tiếp bằng quy hoạch, chiến lược, quy định và các chủ trương chính sách trong sự vận động của cơ chế thị trường.

a. Tăng cường hiệu lực hoạt động của bộ máy Nhà nước đối với KTTN, một mặt vừa phải hoàn thiện tổ chức bộ máy, đảm bảo thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ, mặt khác cần từng bước tách dần các chức năng hiện nay đang lẫn lộn giữa quản lý Nhà nước về kinh tế với quản lý sản xuất kinh doanh, chức năng hành chính với dịch vụ công; phân định và làm rõ quy chế pháp lý đối với các cơ quan hành chính sự nghiệp, nhằm xây dựng nền hành chính lành mạnh, minh bạch và trong sạch. Đẩy mạnh hoạt động và hoàn thiện các tổ chức phục vụ phát triển kinh tế thị trường, hội nhập kinh tế quốc tế như: Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Xúc tiến Thương mại, Xúc tiến du lịch, cơ quan dự báo kinh tế.

Các Sở, ban, ngành khẩn trương hoàn chỉnh trình UBND thành phố phê duyệt quy hoạch chi tiết phát triển ngành trên địa bàn để công khai cho các DN biết thực hiện.

b. Cải cách hành chính: Trước mắt tập trung vào những nội dung chính sau:

- Về thể chế hành chính: Thực hiện có hiệu quả mô hình “*một cửa*” trong các lĩnh vực ĐKKD, xét cấp ưu đãi đầu tư, cấp mã số thuế, mã số hải quan, giấy phép kinh doanh, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, đặc biệt là thống nhất trình tự “*một cửa*” từ chủ trương chấp thuận đầu tư - hợp đồng thuê đất - giao đất, cấp chứng chỉ quy hoạch và giấy phép xây dựng (hiện nay đang là khâu yếu nhất).

- Về khuôn khổ điều tiết các hoạt động của DN, giải quyết những khó khăn bất cập theo hướng:

+ Các quy định cần rõ ràng, ít thay đổi, thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng và niêm yết tại công sở, không tạo kẽ hở để các cơ quan chức năng gây khó dễ cho DN, hạn chế tình trạng cùng một vấn đề các cơ quan chức năng hiểu và xử lý khác nhau gây thiệt hại cho DN.

+ Đơn giản hoá, không đưa ra quá nhiều quy định gây khó khăn cho việc thực hiện và kiểm tra.

- Về bộ máy hành chính, rà soát chức năng nhiệm vụ những cơ quan có liên quan đến tiếp xúc, phục vụ DN.

- Về đội ngũ cán bộ: Tăng cường cán bộ cho bộ phận ĐKKD. Môi trường pháp lý thông thoáng phụ thuộc rất nhiều vào đội ngũ cán bộ đại diện cho các cơ quan công quyền quan hệ trực tiếp với DN, do đó cần phải đào tạo cán bộ theo hướng chuyên nghiệp. Trước mắt, bổ sung cán bộ đủ năng lực và trình độ, thạo việc và am hiểu công việc, tăng cường cán bộ cho bộ phận tiếp dân “*một cửa*” . Có chế tài xử lý nghiêm minh đối với những hành vi sách nhiễu của cán bộ công chức trực tiếp làm việc với các DN, chống thái độ thờ ơ, “*vô cảm*” trước những khó khăn, bức xúc của DN.

c. Tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh - đối xử bình đẳng.

Các chủ trương, cơ chế chính sách, giải pháp của thành phố phải đáp ứng yêu cầu: đảm bảo các DNDD được đối xử bình đẳng trong đầu tư, tín dụng, thuê đất, xây dựng giải pháp thị trường, định giá tài sản, đánh giá tín nhiệm. Định kỳ tổ chức, đối thoại giữa DN với các cơ quan chức năng theo các chủ đề có vướng mắc. Các cơ chế chính sách của thành phố trước khi ban hành cần tham khảo ý kiến của cộng đồng DN thông qua các hiệp hội, câu lạc bộ...khi đã ban hành cần phải tổ chức phổ biến rộng rãi và hướng dẫn thi hành đến các cấp, các ngành, các hiệp hội và DN.

- Sửa đổi bổ sung các cơ chế chính sách ưu đãi giữa DN trong nước và đầu tư nước ngoài theo hướng: các DN đều bình đẳng và nếu DN đầu tư vào lĩnh vực, ngành nghề, khu vực khuyến khích đều được hưởng quyền lợi như nhau, đảm bảo cho DNDD được đối xử bình đẳng và cạnh tranh công bằng, lành mạnh.

- Cơ quan quản lý nhà nước không can thiệp sâu vào quá trình sản xuất kinh doanh của DN, mọi tranh chấp phát sinh phải được đưa ra trọng tài kinh tế hoặc được toà án kinh tế giải quyết theo luật pháp.

- Tăng cường hiệu quả và tính minh bạch đối với các dịch vụ hành chính, giảm chi phí các dịch vụ công ích, thực thi pháp luật công bằng và nghiêm minh trên địa bàn thành phố, bãi bỏ các quy định không bình đẳng, hạn chế hoặc gây khó khăn cho hoạt động của DNDD.

d. Tăng cường vai trò của tổ chức Đoàn thể ở các DN.

- Phát triển ngày càng nhiều các tổ chức công đoàn, đoàn thành niên trong các DNDD.

- Đẩy mạnh hoạt động của tổ chức Công đoàn, tập trung vào việc giáo dục nâng cao nhận thức của công nhân về trách nhiệm và quyền lợi theo quy định của pháp luật về lao động; xây dựng tinh thần đoàn kết, tương trợ trong công nhân lao động; hoà giải các tranh chấp phát sinh. Cùng với chủ DN tổ

chức các hoạt động văn hoá văn nghệ, thể dục, thể thao, nhằm xây dựng tốt mối quan hệ lao động trong doanh nghiệp.

- Hướng dẫn các doanh nghiệp chú ý đến phúc lợi cho người lao động như ma chay, hiếu hỉ, chăm nom khi bệnh tật ốm đau, tham quan, du lịch, học tập nâng cao tay nghề và trình độ chuyên môn cho người lao động, tham gia giải quyết vấn đề nhà ở cho nhân viên, tích cực tham gia công tác từ thiện, chương trình xoá đói giảm nghèo, ủng hộ đồng bào lũ lụt, xây dựng nhà tình nghĩa...

1.4. Tăng cường đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng sản xuất kinh doanh.

- Đầu tư của KTTN ngày càng trở nên quan trọng đối với việc giữ vững tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và bền vững. Thời gian qua thành phố đã nỗ lực đầu tư cơ sở hạ tầng, cải thiện môi trường đầu tư, tuy nhiên việc tiếp cận các cơ sở hạ tầng như mặt bằng sản xuất, vận tải, điện, nước phục vụ sản xuất của các DNDD còn gặp nhiều khó khăn.

- Đầu tư nhà nước vẫn chiếm tỷ trọng cao trong tổng đầu tư xã hội, đặc biệt đầu tư cho cơ sở hạ tầng do đó cần thực hiện mạnh cơ chế giám sát cộng đồng để tăng cường hiệu quả vốn đầu tư xây dựng cơ bản của ngân sách. Cần phân bổ vốn nhiều hơn cho đầu tư cơ sở hạ tầng trực tiếp phục vụ sản xuất kinh doanh như: Đầu tư xây dựng khu - cụm công nghiệp nhỏ, cấp điện, cấp nước cho sản xuất, xử lý nước thải, chất thải trong các khu công nghiệp, kho tàng, bến bãi, cảng biển, các khu hậu cần nghề cá... Ưu tiên đầu tư hạ tầng, kỹ thuật, công nghệ cao, trong đó chú trọng công nghệ thông tin (Trung tâm công nghệ phần mềm), khu công nghiệp kỹ thuật cao Hoà Cầm. Đầu tư đồng bộ khu triển lãm hội chợ quốc tế (hỗ trợ DN trưng bày, giới thiệu sản phẩm), đầu tư cơ sở hạ tầng khu chợ bán đấu giá thủy sản...

- Khuyến khích DNDD đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng (theo hình thức BOT) nhằm chuyển dịch đẩy mạnh cơ cấu vốn đầu tư của KTTN.

1.5. Môi trường tâm lý xã hội.

- Thành phố cần xây dựng quy chế thường xuyên, định kỳ xem xét có sự tuyên dương khen thưởng công bằng đối với những doanh nhân, người lao động giỏi trong khu vực KTTN có đóng góp nhiều cho thành phố, xây dựng tiêu chí khen thưởng, tôn vinh những doanh nhân làm ăn giỏi, những nhà DN tài ba. Cần xây dựng lối sống mới trong xã hội là lối sống tôn vinh trọng dụng nhân tài, ghi nhận thành tích đóng góp của các DNDD làm ăn giỏi (thu nhập người lao động cao, đóng góp nhiều cho ngân sách). Tăng cường tuyên truyền các hoạt động của DN kể cả các hoạt động từ thiện trên các phương tiện thông tin đại chúng để góp phần nâng cao nhận thức của nhân dân về KTTN.

- Đẩy mạnh công tác kết nạp Đảng viên, Đoàn viên TNCSHCM, Đoàn viên công đoàn trong DNDD để cho mọi người nhận thức rằng người lao động dù làm việc ở loại hình DN nào nếu phấn đấu tốt có nhiều cống hiến, phẩm chất tốt đều được đánh giá như nhau tạo tâm lý phấn khởi và gắn bó với DN của người lao động. Từ đó, tạo thuận lợi cho việc thu hút lao động để phát triển DNDD.

1.6. Môi trường kinh doanh và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp.

- Chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Đà Nẵng và KTTN nói riêng phụ thuộc rất nhiều vào môi trường kinh doanh và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp. Trong định hướng phát triển kinh tế xã hội và xây dựng các chính sách cụ thể để thúc đẩy KTTN phát triển cần phải tập trung giải quyết 3 vấn đề:

+ Tạo ra lợi thế cạnh tranh bằng các chính sách toàn diện, xây dựng hệ thống cung cấp dịch vụ cho các ngành, các DN sản xuất kinh doanh, sử dụng có hiệu quả các lợi thế so sánh trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

+ Xây dựng năng lực đổi mới, nhằm nâng cao năng suất lao động một cách bền vững. Nhà nước tập trung nguồn lực vật chất cho các lĩnh vực xã hội, đặc biệt là y tế và giáo dục, đây là lĩnh vực chiến lược con người, nằm trong chiến lược phát triển của Đà Nẵng.

+ Tiến hành đánh giá lại năng lực sản xuất công nghiệp, dịch vụ của các DN để có định hướng phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ, xây dựng các mối liên kết ngành có hiệu quả, tận dụng tối đa năng lực hợp tác với các doanh nghiệp FDI ngay từ khâu thiết lập dự án cơ hội, kêu gọi đầu tư, không những chỉ rõ địa điểm dự kiến đầu tư, những ưu đãi cụ thể, mà còn tính đến công nghiệp hỗ trợ của Đà Nẵng đáp ứng được những yêu cầu cụ thể gì cho dự án.

- Chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh của DNDD không chỉ phụ thuộc vào môi trường kinh doanh và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp mà còn phụ thuộc rất nhiều vào việc xây dựng thương hiệu sản phẩm hàng hoá dịch vụ. Vì vậy cần tập trung vào một số vấn đề sau:

+ Về phía DN cần xác định rõ chiến lược thương hiệu của DN để có sự đầu tư thích đáng, vấn đề không phải là vốn ít nên không thể đầu tư xây dựng thương hiệu mà phải xác định chi như thế nào cho hợp lý và hiệu quả để có được một chiến lược thương hiệu phù hợp với khả năng của DN.

+ Nhà nước hỗ trợ DN bằng cách tổ chức các đơn vị tư vấn miễn phí hoặc thu một phần lệ phí nhỏ để giúp DN tiếp cận vấn đề thương hiệu với

một chiến lược tổng thể, không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, phát triển hệ thống kênh phân phối...

1.7. Đa dạng hoá các loại thị trường.

- Tiếp tục chuyển mạnh sang cơ chế thị trường định hướng XHCN, đẩy nhanh phát triển đồng bộ các loại thị trường.

- Trong khi một số thị trường thông thường tại Đà Nẵng như thị trường tiêu dùng, dịch vụ viễn thông, dịch vụ ăn uống, khách sạn hoạt động tương đối có hiệu quả trong điều kiện cạnh tranh, thì nhiều thị trường khác hợp thành nền kinh tế thị trường chưa được hình thành như thị trường chứng khoán (phát hành cổ phiếu trên thị trường chứng khoán), thị trường khoa học công nghệ, hay hình thành một cách không đầy đủ như thị trường bất động sản, thị trường lao động... Trong thời gian đến việc xây dựng đồng bộ các thị trường bộ phận ở Đà Nẵng cần chú ý:

Cơ quan quản lý nhà nước hạn chế can thiệp vào thị trường, tạo điều kiện để thị trường có thể vận động trong một hành lang pháp lý rõ ràng, với các điều kiện minh bạch trong khuôn khổ pháp luật và các chính sách được ban hành mang tính thị trường.

- Thị trường vốn:

+ Khuyến khích, tạo điều kiện để các nhà đầu tư, các DNDD góp vốn thành lập Ngân hàng thương mại cổ phần có hội sở chính tại Đà Nẵng - *"Ngân hàng mang thương hiệu Đà Nẵng"*; thành phố hỗ trợ về mặt bằng xây dựng trụ sở, miễn giảm thuế TNDN, thu hút nguồn nhân lực...

+ Khuyến khích các ngân hàng đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật và công nghệ hiện đại, xây dựng trung tâm giao dịch chứng khoán, đóng góp vốn điều lệ xây dựng Quỹ bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ...

+ Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho các ngân hàng ở thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội đặt chi nhánh tại Đà Nẵng (tạo điều kiện cho thuê đất, thuê mặt bằng hoặc chuyển quyền sử dụng đất để các ngân hàng xây dựng trụ sở hoạt động).

+ Từng bước hình thành thị trường chứng khoán, trước mắt nghiên cứu đề án thành lập công ty chứng khoán của Đà Nẵng (CTTNHH, CTCP).

- Thị trường bất động sản:

+ Xây dựng và hoàn chỉnh thị trường đất đai, kể cả trong khu công nghiệp, ban hành các quy định hiện hành về đất đai cần phải đổi mới để theo kịp yêu cầu thực tiễn hoạt động của DN. Doanh nghiệp phải được công nhận

“*chủ quyền*” đối với đất công nghiệp, công nhận giá trị sang nhượng “*Quyền sử dụng đất*” thực chất là “*mua bán đất đai*”, công nhận giá trị tài sản trên đất mà DN đầu tư để được hạch toán khấu hao tài sản cố định hằng năm và được thế chấp vay vốn tại Ngân hàng.

- + Xây dựng đề án thành lập trung tâm giao dịch bất động sản của thành phố.

- Thị trường khoa học công nghệ:

- + Tăng cường các hoạt động khoa học công nghệ hỗ trợ trực tiếp cho sản xuất kinh doanh. Đẩy nhanh xã hội hoá, nghiên cứu khoa học. Tăng cường phân bổ vốn nghiên cứu khoa học công nghệ cho các đề tài phục vụ DN.

- + Hỗ trợ và khuyến khích DN nghiên cứu đề tài khoa học và áp dụng các đề tài cấp thành phố vào sản xuất, khen thưởng xứng đáng những đề tài, công trình, tác phẩm có hiệu quả thiết thực.

- + Khuyến khích hỗ trợ các nhà khoa học, các cơ quan nghiên cứu các đề tài khoa học do DN đặt hàng.

- + Thành lập quỹ khoa học công nghệ thành phố kết hợp nguồn tín dụng ưu đãi để đẩy mạnh phát triển khoa học công nghệ.

- Thị trường lao động :

- + Khu vực KTTN vẫn bị bất lợi tự nhiên về môi trường tiếp cận các nguồn lực về lao động, thành phố cần chú trọng đến việc khuyến khích, hỗ trợ cho lao động đang làm việc trong khu vực KTTN để chủ DNDD vượt qua được rào cản tâm lý cho rằng làm việc trong lĩnh vực tư nhân chỉ là giải pháp cuối cùng.

- + Hỗ trợ DN đào tạo và đào tạo lại để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

- + Khuyến khích đào tạo nghề theo đơn đặt hàng cho DN (kể cả miễn phí và thu phí).

- + Tổ chức nhiều các hội chợ việc làm trong năm để có thị trường lao động dồi dào cho DNDD có cơ hội tiếp cận. Các trung tâm đào tạo phải đảm bảo chất lượng đào tạo để DN có thể sử dụng lao động với hiệu quả cao ngay khi tuyển dụng.

+ Động viên, kiểm tra các chủ DN thực hiện các chế độ bảo hiểm, các bảo trợ xã hội bình đẳng với người lao động để hấp dẫn người lao động vào làm việc ở các DNDD.

+ Thúc đẩy sự chuyển dịch lao động từ DNNN sắp xếp vào khu vực DNDD.

1.8. Phát triển nguồn nhân lực.

a. Xây dựng mô hình các trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp.

- Trung tâm đào tạo nghề nghiệp.

Đà Nẵng cần đẩy mạnh xây dựng, đầu tư các trung tâm hướng nghiệp dạy nghề theo quy mô quận, huyện trên cơ sở nguồn lực thực tế của địa phương để đào tạo nghề cho người lao động, nên tư vấn miễn phí cho họ về ngành nghề để khắc phục tình trạng thừa thầy thiếu thợ như hiện nay.

- Trung tâm bồi dưỡng kiến thức về quản lý kinh tế.

Hiện nay trên địa bàn thành phố chưa có trung tâm chuyên nghiên cứu về quản lý kinh tế phục vụ cho các DN trong đó có DNDD, việc hình thành trung tâm này trong cơ chế thị trường là rất cần thiết.

+ Trung tâm này trước tiên được thành lập ở cấp thành phố đáp ứng nhu cầu chung cho toàn thành phố sau đó nếu nhu cầu tăng lên và khả năng tổ chức cho phép có thể nhân rộng ra các địa bàn quận, huyện...

+ Đối tượng phục vụ của các trung tâm này không chỉ và không phải chủ yếu là cán bộ công chức trong bộ máy Nhà nước mà chủ yếu phục vụ các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế trên địa bàn (với xu hướng đổi mới DNNN thì thực chất các DNDD là đối tượng chủ yếu của các trung tâm này).

b. Mô hình hỗ trợ khởi sự doanh nghiệp (vườn ươm doanh nghiệp).

Việc xây dựng và triển khai các chương trình vườn ươm để tạo lập cơ sở vững chắc cho các DN mới khởi sự nên được Đà Nẵng quan tâm. Các mô hình này sẽ cung cấp các thiết bị, dịch vụ cho các chủ DN trên cơ sở "một cửa" và cho phép khách hàng tiết kiệm được một khoản chi phí lớn khi vào vườn ươm. Đối tượng mà "vườn ươm DN" phục vụ chủ yếu cho DN nhỏ mà nhà đầu tư muốn khởi sự thành lập DN nhưng gặp khó khăn về vốn, mặt bằng, công nghệ, thiết bị.

1.9. Môi trường cộng đồng doanh nghiệp.

- Cùng cố hoạt động của các hiệp hội đã có như: Hiệp hội taxi, Hội doanh nghiệp trẻ, Hội làm vườn, Câu lạc bộ xuất khẩu 3 triệu USD, Hiệp hội ngành gỗ... cần hỗ trợ thành lập các Hiệp hội ngành nghề như: Hiệp hội ngành chế biến thủy sản, may mặc, du lịch...

- Ngoài nhiệm vụ hỗ trợ DN phát triển SXKD hội cần góp phần động viên các chủ DN thực hiện các chế độ bảo hiểm, các bảo trợ XH bình đẳng với người lao động ở mọi thành phần kinh tế.

- Có cơ chế phối hợp tốt với Chi nhánh phòng thương mại công nghiệp VN tại Đà Nẵng để tập hợp sức mạnh hỗ trợ DN, tổ chức các cuộc gặp đối thoại giữa lãnh đạo thành phố và DN để tháo gỡ khó khăn, đề xuất giải pháp phát triển KTDD.

- Xúc tiến mạnh hình thành hiệp hội công thương thành phố, tạo sức mạnh hỗ trợ DN và có tiếng nói mạnh hơn với chính quyền các cấp về những yêu cầu chính đáng của DN.

2. Cơ chế chính sách khuyến khích phát triển KTTN.

Thế giới đang bước vào thế kỷ 21 - thế kỷ của nền kinh tế tri thức, Việt Nam và thành phố Đà Nẵng nói riêng không thể chờ đợi công nghiệp hoá thành công mới chuyển sang nền kinh tế tri thức, nếu DN không chủ động biến tri thức, ý tưởng mới, công nghệ mới thành sản phẩm hàng hoá của mình thì khoa học - công nghệ không thể phát triển và sẽ không bao giờ có nền kinh tế tri thức.

Vì vậy, cơ chế chính sách phát triển KTTN của thành phố phải thực sự khuyến khích và đưa DN vào trạng thái phải luôn đổi mới về công nghệ sản xuất, hoàn thiện công nghệ quản lý; thúc đẩy sự ra đời nhanh chóng các DN mới, nhất là những DN sản xuất có công nghệ mới. Phải đặt mọi sự trợ giúp, ưu đãi trong khuôn khổ của cơ chế thị trường và bằng những giải pháp có tính thị trường. Các chính sách này phải thể hiện sự ưu đãi có trọng điểm, thứ tự ưu tiên, thể hiện định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của thành phố.

2.1. Quy hoạch đầu tư phát triển sản xuất.

+ Quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp xác định rõ ngành mũi nhọn, sản phẩm chủ lực của thành phố để định hướng phát triển bằng những chính sách ưu đãi cụ thể khuyến khích thu hút đầu tư (có hợp đồng giữa chính quyền thành phố với các DN được lựa chọn xây dựng sản phẩm chủ lực, DN cam kết đạt các tiêu chí do thành phố đề ra, đồng thời thành phố cam kết thực hiện các hỗ trợ của mình cho DN).

+ Công bố công khai quy hoạch phát triển ngành nghề, nhóm sản phẩm chủ lực để DN biết và tổ chức sản xuất kinh doanh theo đúng quy hoạch; Cơ chế đầu tư - chuẩn bị cơ sở vật chất, nơi làm việc và nơi ở để thu hút các chuyên gia giỏi đầu ngành, thợ bậc cao (kể cả điều kiện sinh hoạt cho gia đình họ). Các ngành mũi nhọn cần được nhìn nhận một cách khách quan có hiệu quả trong điều kiện tự nhiên, trình độ khoa học công nghệ và cơ sở vật chất của Đà Nẵng có thể phát triển: tập trung chủ yếu ở các ngành: Công nghệ tin học - bưu chính viễn thông; Công nghệ sinh học, sản xuất sản phẩm xuất khẩu; Cơ khí chế tạo; các ngành dịch vụ du lịch, y tế; đào tạo chuyên gia và thợ lành nghề^(*). Việc cần làm ngay là quy hoạch chi tiết và công khai quy hoạch ngành công nghiệp, giao thông, thương mại, dịch vụ kể cả du lịch, quy hoạch các khu, cụm công nghiệp nhỏ trên địa bàn thành phố và chính sách ưu đãi cụ thể để phát triển. Đây là định hướng phát triển kinh tế thành phố trong tương lai, trong đó chú trọng đến các hoạt động dịch vụ có giá trị gia tăng cao như tài chính, ngân hàng, kiểm toán, dịch vụ viễn thông, điện tử, tin học, tư vấn pháp luật...

2.2. Cơ chế chính sách tín dụng.

a. Hỗ trợ tiếp cận tín dụng đối với KTTN.

- Công cụ tài chính tín dụng đóng vai trò hết sức quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, trong đó chính sách tín dụng được coi là quyết định. Đảng và nhà nước đã có nhiều cơ chế chính sách, biện pháp ưu đãi nhằm tạo thuận lợi cho khu vực KTTN phát triển, tuy nhiên, tại thời điểm khi đề tài nghiên cứu vẫn còn nhiều tồn tại cần được khắc phục như tín dụng ưu đãi của nhà nước chủ yếu dành cho DNNN, nó không chỉ hạn chế nguồn lực có được cho đầu tư tư nhân mà còn làm ảnh hưởng đến thị trường tín dụng.

- Sự bất bình đẳng trong tiếp cận vốn tín dụng thương mại giữa KTTN và kinh tế nhà nước vẫn còn là một thực tế không thể phủ nhận, vì vậy, vấn đề không chỉ giải quyết bằng sự vận động đơn thuần đối với ngân hàng hỗ trợ tín dụng cho DN như bấy lâu nay, vấn đề mấu chốt vẫn là trợ giúp các điều kiện tiếp cận vốn tốt hơn cho các chủ thể KTTN bằng việc trợ giúp, tư vấn, xây dựng dự án của các tổ chức tín dụng tư vấn miễn phí.

b. Thành lập quỹ hỗ trợ doanh nghiệp và thông qua chức năng của trung tâm thẩm định giá thành phố để hỗ trợ DN tiếp cận vốn tín dụng;

c. Thành phố thành lập quỹ bảo lãnh tín dụng cho DN VN; Đây là chủ trương đã có từ lâu nhưng chưa thực hiện được do không có nguồn đóng

^(*) Qua 20 phiếu thăm dò các Sở ban ngành, quận huyện có 17 ý kiến ngành nghề ưu tiên là du lịch dịch vụ; 16 ý kiến là phần mềm; 15 ý kiến là thủ công mỹ nghệ; 7 ý kiến ngành nghề khác.

góp của các NHTM và DN. Vốn điều lệ ban đầu, đề nghị thành phố tăng thêm phần đầu tư của ngân sách lên 50%, phần còn lại vận động thêm từ nhiều nguồn (viện trợ, đóng góp của DN, tổ chức tín dụng). Thành phố hàng năm sử dụng một phần nguồn vượt thu ngân sách để bổ sung vốn điều lệ cho quỹ.

d. Thành lập quỹ bảo hiểm tín dụng để giúp cho quỹ bảo lãnh tín dụng mạnh dạn hơn trong hoạt động cho vay- chia sẻ rủi ro và triển khai nhanh việc huy động đóng góp vốn của các NHTM. Các ngân hàng có thể dùng vốn điều lệ hoặc vốn huy động dài hạn để góp vốn.

e. Nhằm tạo điều kiện minh bạch, song phẳng đúng với thị trường trong việc định giá tài sản của DNDD để thế chấp vay vốn ngân hàng; có thể giao nhiệm vụ cho trung tâm thẩm định giá thành phố thêm chức năng nhiệm vụ xác định giá trị tài sản DNDD, đồng thời miễn phí cho dịch vụ này như một dịch vụ công.

Trung tâm thẩm định giá phối hợp với cơ quan ĐKKD từng bước tiến hành xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về các DNVVN nhằm hỗ trợ thông tin cho ngân hàng trong thẩm định cho vay các dự án.

g. Khuyến khích và hỗ trợ các DN nhất là các DNNN đã CPH và những DN có tình hình tài chính lành mạnh phát hành cổ phiếu thông qua thị trường chứng khoán, tạo điều kiện phát triển thị trường vốn đang eo hẹp của Đà Nẵng.

h. Chính sách tín dụng:

- Ngân hàng và quỹ tín dụng nhân dân: Hình thức này nên phát triển mạnh mẽ ở các làng nghề truyền thống, các trang trại, cung cấp vốn tín dụng cho các làng nghề nói riêng và các cơ sở trang trại, HTX trên địa bàn huyện Hoà Vang và một số Quận ngoài trung tâm thành phố nói chung : Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT ở các quận huyện, cùng với các quỹ tín dụng nhân dân cần có cơ chế chính sách để phát triển mạnh mẽ, đề xuất triển khai mạnh hình thức vay tín dụng cho các DN nhỏ bằng cách cùng đầu tư chia sẻ lợi nhuận, tư vấn hỗ trợ làng nghề không chỉ vốn mà cả thị trường tiêu thụ. Đó là mô hình cơ chế của sự gắn kết: kinh nghiệm sản xuất - vốn tín dụng - thị trường tiêu thụ.

- Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư: Hình thức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư (là cấp bù lãi suất cho các dự án vay vốn của ngân hàng thương mại), hình thức này có ưu thế hơn hình thức cấp tín dụng nhà nước trực tiếp vì nó có nhiều khả năng kiểm soát được kết quả đầu tư. Vấn đề cần được đặt ra là những ràng buộc về định hướng đầu tư, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của thành phố theo thứ tự ưu tiên; về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án để chủ dự án có thể nhận được ưu đãi hỗ trợ lãi suất. Đối với các dự án không nằm trong

danh mục được hỗ trợ của Chi nhánh quỹ hỗ trợ thì thành phố hỗ trợ từ Quỹ hỗ trợ DN (Đối với các dự án được thành phố cấp ưu đãi đầu tư).

+ Các Chi nhánh Ngân hàng thương mại căn cứ lãi suất huy động và thời gian thực hiện dự án để có cơ chế lãi suất và thời gian cho vay mềm dẻo hơn. Đồng thời đối với các DN làm ăn có uy tín, chấp hành tốt pháp luật nên đẩy mạnh cho vay tín chấp, vay không đảm bảo...

+ Có chính sách khuyến khích, ưu đãi hỗ trợ (về đất làm trụ sở, miễn giảm thuế...) đối với Ngân hàng thương mại cổ phần mang thương hiệu “Đà Nẵng” có hội sở chính tại thành phố Đà Nẵng.

2.3. Cơ chế chính sách phát triển hạ tầng kỹ thuật.

Thành phố đảm bảo đủ mặt bằng hợp lý cho phát triển sản xuất theo quy hoạch, có chính sách miễn giảm tiền thuê đất theo hướng ưu tiên mạnh cho phát triển sản xuất hàng xuất khẩu và du lịch, dịch vụ.

- Ngân sách đầu tư mạnh hơn nữa vào xây dựng hạ tầng các khu, cụm công nghiệp để có nhiều diện tích cho DN phát triển sản xuất. Đồng thời giá thuê đất được miễn giảm trong các khu, cụm công nghiệp nhỏ là bao gồm cả phí cơ sở hạ tầng.

- Tạo sự bình đẳng trong đấu thầu của khu vực KTTN với khu vực kinh tế nhà nước trong đấu tư phát triển hạ tầng. Khuyến khích các nhà đầu tư tư nhân đầu tư vào phát triển cơ sở hạ tầng, có sự hỗ trợ giá của nhà nước đối với các công trình BOT. Miễn giảm thuế chuyển quyền sử dụng đất từ 20 - 30% cho các dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật.

- Ngân sách thành phố hỗ trợ 50% chi phí san lấp mặt bằng nhưng không quá 500 triệu đồng đối với dự án đầu tư có vốn từ 20 - 30 tỷ đồng, không quá 01 tỷ đồng đối với dự án trên 30 tỷ đồng (đối với các dự án đầu tư ngoài khu công nghiệp).

- Triển khai thí điểm việc giao quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất cho DNDD để DN có cơ sở thế chấp vay vốn. Đồng thời cho phép DN góp vốn liên doanh với nước ngoài dưới dạng giá trị quyền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất dài hạn nhằm tạo điều kiện thuận lợi để họ tham gia liên doanh này.

- Các DN không phân biệt thành phần, khi di dời địa điểm sản xuất kinh doanh theo chủ trương của thành phố ngoài việc được bồi thường đầy đủ thiệt hại về tài sản bao gồm cả đất (nếu có) và các chế độ hỗ trợ khác theo quy định còn được hỗ trợ 50% phần tiền khai thác quỹ đất (nếu có) tại địa điểm bàn giao cho thành phố theo giá sử dụng đất nguyên trạng để bổ sung đầu tư tại địa điểm mới (hiện nay thành phố chỉ mới thực hiện cho các DN).

2.4. Hỗ trợ về xúc tiến thương mại.

a. Chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại KTTN nên tập trung vào các trọng điểm sau:

- Hỗ trợ về thông tin thị trường.

Cần triển khai nhanh chóng thành lập các trung tâm thông tin thị trường, giá cả, mở rộng loại hình trung tâm giới thiệu sản phẩm, công nghệ. Dành địa điểm cho các trung tâm thuận tiện trong giao dịch, kết hợp với xây dựng các trung tâm hội chợ triển lãm quốc tế của thành phố.

Thành phố kết hợp với các hiệp hội hỗ trợ (về kinh phí, thủ tục ngoại giao) mở các trung tâm giới thiệu sản phẩm ở nước ngoài như Mỹ, Nhật... thực hiện trao đổi thông tin hai chiều giữa các DN với các trung tâm này thường xuyên để DN nắm bắt kịp thời phục vụ sản xuất kinh doanh. Nên đầu tư hoàn thiện và cập nhật mang tính chuyên nghiệp hơn nữa trang Web điện tử của thành phố để quảng bá (miễn phí) thu hút đầu tư và cung cấp thông tin cho các DN.

- Chính sách thưởng xuất khẩu những năm qua và ngay Quyết định mới nhất số 02/2004/QĐ-UB ngày 05/01/2004 của UBND thành phố cũng chưa thật sự kích thích, thể hiện sự ưu đãi đối với các DN lớn. Các DNDD chủ yếu là DNVVN rất khó có khả năng đạt doanh thu xuất khẩu theo tiêu chí thưởng với vốn và năng lực hạn hẹp của mình. Do đó cần bổ sung thưởng cho DN mới tham gia xuất khẩu lần đầu, thưởng theo kim ngạch xuất khẩu vượt cao hơn năm trước và khuyến khích DN thanh toán qua ngân hàng.

b. Phát triển dịch vụ hỗ trợ kinh doanh.

- Nghiên cứu thị trường, hạch toán kế toán, tư vấn thiết kế, xây dựng thương hiệu, bảo hộ sở hữu công nghiệp về nhãn hiệu hàng hoá, dịch vụ tin học góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp, thành phố cần xây dựng một hệ thống chính sách quản lý và hỗ trợ để căn cứ vào khả năng chuyên môn hoá, nâng cao chất lượng các nhà cung cấp dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cho KTTN thông qua trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ.

- Hỗ trợ xây dựng giải pháp thị trường:

Trên thực tế, đa số DN chưa quan tâm đến việc xây dựng giải pháp thị trường, một phần vì bản thân DN chưa ý thức được sự cần thiết của công việc này, phần khác vì thiếu kinh phí và năng lực. Nhà nước qui định DN chỉ được dùng tỷ lệ nhất định trong doanh thu (không quá 10%) làm chi phí quảng cáo nói riêng và xây dựng phát triển thương hiệu nói chung, điều này làm hạn chế khả năng "*chi*" của DN trong đầu tư xây dựng giải pháp thị

trường. Để hỗ trợ DN, trong khi chờ đợi sự thay đổi ở tầm vĩ mô, thành phố có giải pháp hỗ trợ cụ thể đối với các DN có chiến lược sản xuất hàng xuất khẩu cần xây dựng giải pháp thị trường (hỗ trợ về tư vấn kỹ thuật và kinh phí).

- Thành phố cần tổ chức một số đơn vị tư vấn để hỗ trợ miễn phí giúp DN đăng ký bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá ngay từ khi sản phẩm của DN chưa tung ra thị trường. Hỗ trợ kinh phí cho DNDD đăng ký và bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá, xây dựng và áp dụng các hệ thống tiêu chuẩn chất lượng quốc tế đối với các sản phẩm chủ lực, mũi nhọn và xuất khẩu.

- Ngoài việc đăng ký và bảo hộ nhãn hiệu các sản phẩm ở trong nước, mỗi DN được thành phố hỗ trợ đăng ký một sản phẩm ở nước ngoài cùng với mục đích quảng bá đối với các sản phẩm chủ lực của thành phố.

c. Hỗ trợ tìm kiếm thị trường.

- Phát triển thị trường nội địa: Hỗ trợ cho DN tham gia chương trình xúc tiến thương mại trọng điểm của thành phố gồm:

- + Hỗ trợ kinh phí tiền thuê gian hàng hội chợ triển lãm, mức chi hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/năm với số lần tham gia hội chợ không dưới 03 lần/năm.

- + Được hỗ trợ chi phí tiền thuê trụ sở trong một năm đầu để đặt văn phòng - chi nhánh, hoặc cửa hàng tại TP.HCM, Hà Nội và một số trung tâm vùng kinh tế khác, được hỗ trợ chi phí quảng cáo 3 lần/ năm (đối với các sản phẩm hàng hoá chủ lực của DN sản xuất tại Đà Nẵng), khi sản phẩm hàng hoá đó của DN tiêu thụ ở địa phương khác đạt 10 tỷ đồng/ doanh thu của DN.

- Đối với thị trường nước ngoài, cần giao nhiệm vụ và hỗ trợ kinh phí để Sở Ngoại vụ thành phố thông qua con đường ngoại giao, tiếp các đoàn khách nước ngoài và các sứ quán Việt Nam ở nước ngoài (tuy viên kinh tế và tham tán thương mại) để thực hiện chức năng hỗ trợ thông tin thị trường cho các DN thành phố.

Chính sách hỗ trợ hoạt động xúc tiến thương mại ở nước ngoài, cần tập trung ở những mặt hàng được thành phố công nhận là sản phẩm chủ lực của địa phương và những chương trình xúc tiến thương mại trọng điểm của thành phố. Chi phí hỗ trợ cho DN đi khảo sát thị trường, tham gia hội chợ nhằm quảng bá thương hiệu, chất lượng sản phẩm bao gồm các khoản như hỗ trợ 50% tiền vé máy bay khứ hồi, lệ phí visa, chi phí ăn ở lại cho 01 người/1 DN, 50% chi phí thuê 01 gian hàng, 50% cước phí vận tải tối đa 2m³

nhưng tối đa không quá 150 USD, ngoài ra mức hỗ trợ còn tùy thuộc vào kết quả chuyển đi để có thể tăng thêm mức hỗ trợ.

- Khai thác các Văn phòng đại diện, chi nhánh công ty nước ngoài tại Đà Nẵng và coi đây là một kênh xúc tiến thương mại quan trọng, tránh được nhiều rủi ro, giảm chi phí xúc tiến xuất khẩu ở nước ngoài.

d. Chính sách trợ cấp, trợ giúp.

Trợ cấp, trợ giá chỉ có thể được tiến hành với điều kiện xác định được danh mục những sản phẩm ưu đãi, bảo hộ (Sở KH&ĐT chủ trì phối hợp với Sở Công nghiệp, Sở Thủy sản nông lâm và một số sở liên quan khác đề xuất trình UBND thành phố công bố danh mục). Mặt khác, chính sách này chỉ nên thực hiện theo lĩnh vực ngành nghề sản phẩm ưu tiên với những tiêu chí cụ thể không phân biệt thành phần kinh tế như tỷ lệ trên 80% sản phẩm xuất khẩu; chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế; tỷ lệ chiếm lĩnh thị phần trong nước; giá thành cạnh tranh, phục vụ đồng bào các vùng miền núi.

g. Chính sách thuế.

Thành phố nên quy định miễn giảm các loại thuế như: tiền thuê đất (bao gồm cả phí hạ tầng), thuế thu nhập DN, thuế sử dụng đất, chuyển quyền sử dụng đất... ổn định và nhất quán tạo điều kiện cho các nhà đầu tư tính toán hiệu quả của dự án để quyết định đầu tư, hạn chế tối đa việc thay đổi, vì thay đổi nhiều sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả dự án gây khó khăn cho DN.

- Miễn toàn bộ tiền thuê đất xây dựng nhà ở cho công nhân, đất trồng cây xanh, phục vụ phúc lợi công cộng.

2.5. Hỗ trợ tăng sức cạnh tranh hiện đại hoá.

a. Hỗ trợ đầu tư ứng dụng kỹ thuật công nghệ.

- Đầu tư áp dụng kỹ thuật công nghệ mới: có chính sách hỗ trợ cụ thể cho các ngành công nghiệp kỹ thuật cao, sản xuất sản phẩm, vật liệu mới, ứng dụng mới về công nghệ sinh học, sản xuất chế biến xuất khẩu từ 50% trở lên, sản xuất thuốc đặc trị trong y tế... và theo danh mục công bố ngành nghề khuyến khích của thành phố trong từng thời kỳ. Nội dung hỗ trợ bao gồm:

+ Nhà đầu tư được ưu tiên bố trí vốn tín dụng ưu đãi hoặc hỗ trợ lãi suất sau đầu tư theo kế hoạch hàng năm của thành phố.

+ Được hoàn trả lại 100% thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp cho phần lợi nhuận tái đầu tư.

+ Thông tin quảng cáo: Nhà đầu tư được giảm 50% kinh phí thông tin quảng cáo trên phương tiện thông tin đại chúng của thành phố quản lý trong 06 tháng kể từ khi hoạt động.

- Xây dựng cơ chế hợp tác nghiên cứu giữa nhà nước và DNDD như chính sách khuyến khích các DN đặt hàng cho các nhà khoa học thành phố nghiên cứu thực hiện, có sự hỗ trợ của ngân sách.

b. Hỗ trợ xây dựng chiến lược phát triển.

- Hỗ trợ hoàn thiện nội dung quy trình phát triển chiến lược cạnh tranh cho DN theo hướng:

+ DN phải đạt các chỉ tiêu mức độ phát triển bao gồm: doanh số, thị phần, lợi nhuận, mức độ chiếm lĩnh thị trường, mức độ phát triển công nghệ và trách nhiệm xã hội của DN, mức tăng trưởng xuất khẩu (mức độ cụ thể các ngành kinh tế nghiên cứu đề xuất UBND, thành phố).

+ Các chính sách hỗ trợ của thành phố khi DN đáp ứng các yêu cầu trên: Hỗ trợ vốn, xúc tiến thương mại, quảng bá thương hiệu, tham gia hội chợ triển lãm, xây dựng đội ngũ nhân sự, hỗ trợ đổi mới thiết bị công nghệ.

- Hỗ trợ xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế như ISO, HACCP, GMP... 30 triệu đồng khi được cấp chứng chỉ.

+ Các DN đầu tư đổi mới công nghệ, thiết bị và DN di dời nhà xưởng vào khu công nghiệp theo quy hoạch của thành phố được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư: khi DN vay vốn đầu tư của các ngân hàng thương mại được thành phố hỗ trợ lãi suất sau đầu tư.

c. Chính sách hỗ trợ đào tạo nhân lực.

- Đối với mô hình các trung tâm đào tạo nghề, kiến thức quản lý kinh tế (đã nêu ở phần trên), trong đó nguồn kinh phí hoạt động: vừa kết hợp kinh phí hỗ trợ của nhà nước vừa thu phí của học viên (theo kinh nghiệm của Đức).

- Hội đồng đào tạo thành phố cần mở rộng chức năng và nhiệm vụ theo hướng phục vụ nhiều hơn cho DN nói chung và DNDD nói riêng, thực hiện điều tra nhu cầu về lao động, trình độ đại học, sau đại học, công nhân kỹ thuật của các khu công nghiệp, cụm công nghiệp vừa và nhỏ, khu công nghệ cao (được xác định ở Hoà Cầm) nhằm hình thành phương thức đào tạo theo đơn đặt hàng do ngân sách thành phố hỗ trợ để đảm bảo từ sau năm 2005 trở đi, các nhà đầu tư có thể yêu cầu cần bao nhiêu lao động, ngành nghề gì là thành phố sẵn sàng đáp ứng.

- Có chính sách khuyến khích, hỗ trợ các cơ sở dạy nghề ngoài công lập, DN tham gia dạy nghề (hỗ trợ vốn đào tạo nghề, cho thuê đất xây dựng cơ sở, bổ sung thiết bị dạy nghề).

Khuyến khích hình thức dạy nghề, truyền nghề ở cộng đồng, làng nghề (hỗ trợ kinh phí cho các nghệ nhân). Đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách để mỗi quận, huyện đều có một trung tâm dạy nghề, tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động học nghề.

- Xây dựng cơ chế đào tạo nhân lực cho ngành, sản phẩm chủ lực trọng điểm. Hàng năm cơ quan lao động phối hợp với các DN có nhu cầu tuyển dụng lao động về ngành nghề, bậc thợ cụ thể để có kế hoạch đặt "hàng" cho các trường, trung tâm đào tạo nghề.

- Hỗ trợ đào tạo nghề: Có chính sách hỗ trợ cho các DN tiếp nhận từ 100 lao động trở lên, tự đào tạo lao động đạt tiêu chuẩn thợ bậc 2 trở lên được ngân sách thành phố hỗ trợ 500.000 đồng/người cho những lao động có hộ khẩu tại Đà Nẵng, hoặc DN tự đào tạo những ngành nghề đặc thù, thợ bậc cao của DN được ngân sách thành phố hỗ trợ 50% kinh phí, nhưng không quá 1 triệu đồng/1 lao động. Trường hợp DN có yêu cầu đào tạo nghề mới, thành phố sẽ tổ chức đào tạo theo đơn đặt hàng của DN.

2.6. Cơ chế chính sách tác động hỗ trợ các thành phần kinh tế.

a. Cải cách DNNN là một yêu cầu tất yếu khi chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

- Thành phố cần đẩy nhanh tiến độ sắp xếp DNNN đặc biệt là cổ phần hoá DNNN.

+ Đối với các DN CPH nên thí điểm đưa giá trị quyền sử dụng đất vào tài sản doanh nghiệp để xác định giá trị DN khi CPH.

+ Sử dụng khung giá đất hiện hành do Nhà nước ban hành cụ thể theo Quyết định của UBND thành phố, để tính giá trị quyền sử dụng đất cộng thêm vào giá trị bất động sản trên đất, mức tính là 100% khung giá đất nói trên, xem đó là "*một phần*" của giá thị trường xác định giá trị cho các DNNN CPH, là phần góp vốn của Nhà nước (không được chuyển nhượng) và cho quyền DN CPH được đầu tư khai thác có hiệu quả, kể cả có thể dùng để cho thuê, tạo điều kiện cho DN có khả năng tiếp cận với nguồn vốn tín dụng (sử dụng toàn bộ tài sản để thế chấp).

b. Tăng cường quản lý phân vốn góp trong các liên doanh, hỗ trợ tạo điều kiện cho các DNFDI phát triển sản xuất kinh doanh.

+ Tạo thuận tiện tối đa cho nhà đầu tư nhanh chóng giải phóng mặt bằng xây dựng đưa dự án vào sản xuất kinh doanh (hỗ trợ kinh phí giải tỏa đền bù đối với các dự án ngoài khu công nghiệp).

+ Cùng cố kiện toàn cơ quan theo dõi sau cấp giấy phép đầu tư để hỗ trợ giúp đỡ DN trong quá trình sản xuất kinh doanh và nắm chắc thông tin, hiệu quả sản xuất kinh doanh, báo cáo kịp thời cho UBND thành phố. Đảm bảo có thể nắm rõ nguyên nhân: Dự án không triển khai, triển khai chậm hoặc kinh doanh không hiệu quả (nếu có), đề xuất các quyết định hỗ trợ DN hoặc xử lý.

c. Có ưu đãi đặc biệt (miễn tiền thuê đất cho đến khi dự án thu hồi đủ vốn đầu tư) cho các nhà đầu tư vào lĩnh vực đặc biệt khuyến khích như: xây dựng công viên phần mềm, công nghệ sinh học...

d. Xây dựng cơ chế, chính sách về hợp tác khởi xướng từ cơ quan quản lý Nhà nước: thành phố sẽ giúp các DN trên địa bàn cùng phân chia thứ hạng, lợi thế đầu tư, không trùng lặp công nghệ. Mỗi DN đứng riêng sẽ non yếu rời rạc thiếu đoàn kết hợp lực trong phân công và hợp tác để nâng cao năng lực cạnh tranh trong nước và quốc tế. Thành phố tạo thuận lợi cho DN mở rộng hợp tác đầu tư ra các tỉnh, thành phố khác nhằm khẳng định vai trò trung tâm kinh tế của Miền Trung. Cùng với cơ chế hợp tác phân công, cần có cơ chế ưu đãi các DN cùng hợp tác chung lo xúc tiến thương mại.

Hình thành một tổ chức hỗ trợ và phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ; tiến hành điều tra khảo sát nhu cầu nhập khẩu nguyên vật liệu, linh kiện phụ trợ của những mặt hàng chủ lực của thành phố để có chính sách, giải pháp phát triển cụ thể.

e. Chính sách hỗ trợ các hiệp hội.

- Thành phố cần xúc tiến thành lập Hiệp hội công thương để liên kết các hiệp hội ngành nghề, tạo sức mạnh tổng hợp hỗ trợ các DN, thành lập ở cấp thành phố trước, sau đó có thể phát triển thành hệ thống xuyên suốt xuống cấp quận, huyện khi có đủ điều kiện.

- Hiệp hội sẽ đóng vai trò tích cực trong việc thúc đẩy sự phát triển của khu vực KTTN, trong duy trì trật tự thị trường, và hạn chế những tiêu cực của DN thành viên bằng các chế tài của mình khi họ vi phạm. Đây còn là một kênh chính thức để có tiếng nói của DNDD với chính quyền thành phố, quan hệ chặt chẽ với chính quyền các cấp và cũng là nơi tiên cử các thương nhân làm ăn giỏi có thể kết nạp vào Đảng hoặc tham gia HĐND các cấp kể

cả Quốc hội. Trong hoàn thiện cơ chế thực thi pháp luật, các Hiệp hội còn đóng vai trò là một cơ chế bổ sung cho các cơ quan thi hành pháp luật.

- Nguồn kinh phí hoạt động của Hiệp hội công thương thành phố từ nhiều nguồn: Ngân sách thành phố, kinh phí thu từ hoạt động của Hiệp hội, nguồn đóng góp của thành viên, DN thành viên, nguồn tài trợ của các tổ chức quốc tế...

- Các hiệp hội kinh doanh tự nguyện phải trở thành một thành tố quan trọng trong nền kinh tế thành phố có chính sách hỗ trợ để thành lập các hiệp hội ngành nghề với mục đích tập hợp các DN, đại diện và bảo vệ quyền lợi cho hội viên, tư vấn cho UBND thành phố hỗ trợ các DN hoạt động sản xuất kinh doanh để nhanh chóng hình thành ngành công nghiệp chủ lực, công nghiệp hỗ trợ của thành phố. Hội và các Chi nhánh hỗ trợ thành viên của mình về dịch vụ tư vấn pháp lý, thông tin về công nghệ, thị trường và trong quan hệ với UBND thành phố, các ngành, tiếp cận và sử dụng nguồn vốn vay có hiệu quả nhất.

2.7. Chính sách hợp tác quốc tế.

- Khi các Trung tâm hỗ trợ DN của các Bộ, Ngành ở trung ương được thành lập tại Đà Nẵng, thành phố có cơ chế hợp tác để các DNDD được tiếp nhận hỗ trợ tư vấn về thị trường, tài chính, công nghệ và kỹ thuật, cải tiến trang thiết bị, hướng dẫn quản lý kỹ thuật và bảo dưỡng trang thiết bị, tạo điều kiện tiếp cận công nghệ mới và bồi dưỡng nâng cao trình độ quản lý cho các DN.

- Xây dựng các chính sách ưu đãi để tuyên truyền vận động người Việt Nam định cư ở nước ngoài có tài lực về hợp tác đầu tư với các DNDD Đà Nẵng thông qua hoạt động của Sở Ngoại vụ, Trung tâm Xúc tiến đầu tư, Xúc tiến thương mại... Có cơ chế hỗ trợ DNDD hợp tác với DN của người Việt Nam đang kinh doanh ở nước ngoài (Nga, Đức, Cộng hoà Sec...), khai thác thế mạnh của họ về kinh nghiệm kinh doanh, cơ sở vật chất để hình thành các mạng lưới phân phối, trung tâm thương mại quảng bá hàng hoá Việt Nam nói chung và Đà Nẵng nói riêng (thành phố có thể hỗ trợ về vốn tín dụng, kinh phí đi khảo sát, tổ chức mạng lưới...).

- Thành phố tăng cường hoạt động ngoại giao để có thể huy động được các khoản viện trợ của các tổ chức tài chính quốc tế, phối hợp với nguồn vốn tự có của các Chi nhánh Ngân hàng thương mại trên địa bàn hình thành nguồn tín dụng hỗn hợp hỗ trợ cho các DNVVN vay để phát triển sản xuất kinh doanh.

- Hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi để DNDD liên doanh liên kết đầu tư với các DN nước ngoài (chính sách hỗ trợ góp vốn bằng quyền sử dụng đất, nguồn nhân lực, vay vốn góp liên doanh).

- Hỗ trợ kinh phí và tạo điều kiện cho các DNDD đặt chi nhánh văn phòng đại diện ở nước ngoài hoặc đầu tư ra nước ngoài.

2.8. Phát huy quyền hậu kiểm của cộng đồng.

Để đảm bảo sự lành mạnh trong kinh doanh, bảo vệ quyền lợi của các nhà đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về KTTN căn cứ LDN, yêu cầu các DN báo cáo đầy đủ quyết toán tài chính theo quy định của Bộ Tài chính. Cơ quan thống kê thành phố hàng năm công khai một số chỉ tiêu cơ bản của từng DN theo quy định của Luật Thống kê - Kế toán. Việc công khai này là tạo điều kiện cho công chúng thực hiện quyền "*hậu kiểm*" của mình đối với DN. Nếu DN không báo cáo đầy đủ là sự thể hiện không minh bạch trong hoạt động, các DN vi phạm phải bị xử lý theo luật định.

III. Kiến nghị.

Để các giải pháp ở phần trên có thể triển khai thực hiện trên thực tế trong thời gian đến, đề nghị các cấp, các ngành xem xét để quyết định một số chủ trương, cơ chế, chính sách sau:

1. Đối với Chính phủ và các Bộ, Ngành Trung ương.

- Hạn chế ban hành các thông tư hướng dẫn, nếu có phải rõ ràng, cụ thể, không chồng chéo, điều chỉnh các chính sách thuế một cách hợp lý, minh bạch, ổn định để tiếp cận lộ trình hội nhập AFTA, và gia nhập WTO nhằm khuyến khích đầu tư. Chính sách về giá như giá điện, xăng dầu đề nghị Chính phủ xem xét điều chỉnh hợp lý theo thời điểm, không để ảnh hưởng quá lớn đến đầu vào của các dự án đã triển khai từ trước.

- Chỉ đạo xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển cụ thể vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung (trong đó có Đà Nẵng), đặc biệt các yếu tố tạo vùng như quy hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng, mạng lưới giao thông, cảng biển, khu công nghiệp, kho ngoại quan, các chính sách ưu đãi vượt trội, tăng nguồn vốn đầu tư ngân sách, vốn ODA, trái phiếu chính phủ, tín dụng kế hoạch, bố trí các dự án công nghiệp lớn trên địa bàn thành phố.

Quỹ hỗ trợ phát triển hàng năm có phân bổ chỉ tiêu tín dụng ưu đãi cho khu vực KTTN, tăng tỷ lệ cho vay các dự án đầu tư của DNDD lên tối đa 80 - 100% tổng vốn đầu tư, phân cấp mạnh cho các Chi nhánh Quỹ hỗ trợ phát triển ở các địa phương trong thẩm định cho vay.

- Nghiên cứu sửa đổi tỷ lệ tham gia của ngân sách vào Quỹ bảo lãnh tín dụng và sửa đổi quy định góp vốn điều lệ của các tổ chức Ngân hàng để nhanh chóng hình thành Quỹ. Đề nghị Bộ Tài chính nghiên cứu để áp dụng

cấp một mã số duy nhất cho DN (ĐKKD - mã số thuế - mã số Hải quan) thống nhất trong cả nước, giảm bớt thời gian làm thủ tục gia nhập thị trường cho DN.

- Bổ sung sửa đổi Nghị định 109/NĐ-CP ngày 2/4/2004 của Chính phủ về ĐKKD (vấn đề đặt tên DN) cho phù hợp với Nghị định 54/2000/NĐ-CP ngày 03/10/2000 của Chính phủ về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và bảo hộ quyền chống cạnh tranh không lành mạnh, liên quan đến sở hữu công nghiệp (tên DN trùng với nhãn hiệu hàng hoá gây khiêu khích).

Đề nghị Bộ Công an nghiên cứu cho sửa đổi mẫu dấu DNDD (vành ngoài của con dấu nên bỏ tên quận, huyện chỉ nên ghi số ĐKKD và tên tỉnh, thành phố) để khi doanh nghiệp chuyển trụ sở sang, quận, huyện khác không cần đổi dấu.

- Hoàn thiện cơ quan đăng ký kinh doanh thống nhất từ TW đến địa phương tiếp tục nghiên cứu đổi mới hoàn thiện công tác ĐKKD theo hướng chuyên nghiệp.

2. Đối với UBND thành phố.

- Ban hành "*Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án 36/BC-UB ngày 08/7/2002 của UBND thành phố về cơ chế chính sách thúc đẩy phát triển KTTN trên địa bàn thành phố*". Cần giao nhiệm vụ cụ thể cho các cơ quan liên quan triển khai đề án, quy định thời gian hoàn thành. Đồng thời tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, sơ kết rút kinh nghiệm.

- Khẩn trương hoàn thành và phê duyệt quy hoạch chi tiết phát triển các ngành và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng làm cơ sở thu hút đầu tư, đồng thời bãi bỏ các văn bản tạm dừng ĐKKD một số ngành nghề (như taxi, vận chuyển khách du lịch, kinh doanh vật liệu xây dựng, sản xuất cơ khí ...) để tạo môi trường đầu tư thông thoáng cho các thành phần kinh tế thực hiện nghiêm túc LDN, đồng thời cũng để xóa bỏ dần cơ chế "*xin - cho*".

- Tiếp tục nghiên cứu để sửa đổi các quyết định đã ban hành về cơ chế chính ưu đãi riêng cho DNFDI, DNNN, KTTN, kinh tế tập thể theo hướng ban hành cơ chế chính sách ưu đãi chung trên địa bàn thành phố áp dụng cho mọi loại hình DN. Xây dựng một số cơ chế chính sách vượt trội cho chương trình phát triển sản phẩm chủ lực của thành phố.

- Để hạn chế sự độc quyền, khuyến khích cạnh tranh lành mạnh cần đẩy mạnh công tác xã hội hoá thông qua đấu thầu cung ứng các sản phẩm, dịch vụ công ích...

- Nhằm hỗ trợ DN trong hoạt động quảng bá, công bố thành lập và cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư, đề nghị thành phố quy định báo Đà Nẵng phối hợp với Sở kế hoạch và Đầu tư mở chuyên mục đăng tải danh sách DNDD thành lập mới hàng tuần trên báo (đăng tên DN- ngành nghề kinh doanh- trụ sở DN...) trong khi Đà Nẵng chưa có tập san hoặc tạp chí kinh tế.

- Sớm nghiên cứu và cho hình thành tổ chức theo hình thức “*đặc phái viên*” hoặc “*cố vấn*”, “*cộng tác viên*” chuyên nghiên cứu về phát triển KTTN của UBND thành phố. Thành phần có thể mời chủ DNDD, các nhà kinh tế, nhà quản lý, chuyên gia, giảng viên các trường đại học, học viện có uy tín, kinh nghiệm tham gia. Sáu tháng một lần cùng lãnh đạo thành phố gặp gỡ đề xuất các ý kiến tháo gỡ khó khăn cho DN và hoạch định phương hướng, giải pháp phát triển KTTN.

- Cùng cố tăng cường cơ quan ĐKKD thành phố và các quận, huyện cả về cơ sở vật chất và đội ngũ cán bộ. Đầu tư kinh phí xây dựng phần mềm ĐKKD qua mạng Internet phù hợp với chủ trương xây dựng “*Thành phố điện tử*”.

- Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính, chuyển hướng cải cách thủ tục hành chính trong ĐKKD sang sau ĐKKD là chính (việc cản trở các nhà đầu tư hiện nay là những thủ tục sau ĐKKD và sau cấp giấy phép). Đề nghị UBND thành phố tiến hành rà soát tổng hợp những khâu, công việc cản trở các nhà đầu tư sau khi được cấp ĐKKD, cấp giấy phép để rút ra kinh nghiệm, xây dựng giải pháp khắc phục, cải cách phù hợp với yêu cầu của thực tiễn, đây là công việc cần làm ngay trong công tác kêu gọi đầu tư, đặc biệt để thực hiện tốt “*Năm DN 2004*”.

- Nâng cao năng lực, phẩm chất đội ngũ công chức, ban hành quy định học tập các hệ thống văn bản về KTTN đối với cán bộ, công chức thừa hành nhiệm vụ liên quan đến hoạt động DN. Khuyến khích các DN phản ánh, thông tin với UBND thành phố những cán bộ công chức làm sai pháp luật, những thiếu, cản trở DN và có chế tài xử lý nghiêm minh.

KẾT LUẬN

Đổi mới tư duy kinh tế theo hướng xoá bỏ cơ chế kế hoạch hoá tập trung, xây dựng cơ chế quản lý phù hợp với quy luật khách quan của sản xuất hàng hoá trong nền kinh tế nhiều thành phần là sự thay đổi cơ bản trong đường lối kinh tế của Đảng và Nhà nước ta. Từ khi Đà Nẵng trở thành thành phố trực thuộc TW, nhất là từ sau Đại Hội Đảng Bộ thành phố lần thứ XVIII, khu vực KTTN thành phố đã phát triển khá nhanh chóng trong các ngành kinh tế xã hội góp phần quan trọng phát triển sản xuất kinh doanh, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, đóng góp vào nguồn thu ngân sách và đẩy mạnh quá trình xã hội hoá y tế, giáo dục, đào tạo, đóng góp tích cực vào sự phát triển của thành phố.

Tuy nhiên, KTTN nói chung và DNDD nói riêng thời gian qua chưa phát huy được tiềm lực, qui mô nhỏ, còn nhiều hạn chế về tốc độ phát triển, chất lượng hoạt động, khả năng đầu tư mở rộng sản xuất. Do đó việc nghiên cứu tìm ra hệ thống giải pháp để hoàn thiện môi trường đầu tư và cơ chế chính sách khuyến khích phát triển KTTN trong thời gian đến có ý nghĩa hết sức quan trọng, là cơ sở để các ngành, các cấp và lãnh đạo thành phố nghiên cứu và đề ra những chủ trương cơ chế chính sách phù hợp với thực tiễn của thành phố.

Đề tài “Hoàn thiện môi trường đầu tư nhằm phát triển KTTN trên địa bàn thành phố Đà Nẵng” đã giải quyết được những nội dung cơ bản sau:

- Hệ thống và làm rõ những vấn đề cơ bản về KTTN trong nền kinh tế nhiều thành phần định hướng XHCN, trong đó phân tích làm rõ cơ sở lý luận, vai trò và sự cần thiết phát triển KTTN.

- Nghiên cứu kinh nghiệm về xây dựng môi trường đầu tư của một số địa phương trong nước và một số nước trong khu vực, quốc tế.

- Đánh giá, phân tích thực trạng DNDD của cả nước và thành phố Đà Nẵng thời gian qua (1997-2003) trong đó nêu rõ những tồn tại, hạn chế của DNDD và nguyên nhân.

- Đánh giá, phân tích thực trạng môi trường đầu tư và cơ chế chính sách phát triển KTTN của thành phố thời gian qua, chủ yếu tập trung làm rõ những mặt làm được, chưa được và tìm ra nguyên nhân.

- Những quan điểm và định hướng lớn về phát triển KTTN thành phố đến năm 2010.

- Đề xuất hệ thống giải pháp để hoàn thiện môi trường đầu tư kinh doanh và một số cơ chế, chính sách cụ thể để khuyến khích phát triển mạnh KTTN trong thời gian đến.

- Một số kiến nghị cụ thể với chính phủ và các Bộ, ngành, Trung ương; với lãnh đạo UBND thành phố Đà Nẵng để có thể triển khai có hiệu quả hỗ trợ phát triển KTTN.

Đề tài nghiên cứu rộng và tổng hợp, đề cập đến nhiều vấn đề khá phức tạp, với khả năng có hạn, sẽ không tránh khỏi những hạn chế nhất định, Ban Chủ nhiệm đề tài và các thành viên tham gia nghiên cứu mong muốn nhận được nhiều ý kiến góp ý của hội đồng khoa học thành phố để bổ sung hoàn thiện đề tài. Chúng tôi mong muốn với những đề xuất của đề tài nếu được chấp nhận sẽ góp phần thực hiện có hiệu quả chủ trương khuyến khích phát triển KTTN trên địa bàn thành phố trong thời gian đến của thành uỷ, UBND thành phố Đà Nẵng.

Cơ quan chủ trì đề tài



PHÓ GIÁM ĐỐC

LÊ HỮU ĐỐC

Chủ nhiệm đề tài

**Phụ lục 01: MỘT SỐ CHỈ TIÊU TỔNG HỢP CỦA KINH TẾ DÂN DOANH
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2000	2001	2002	2003	Tốc độ tăng bình quân (%)
1. Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn (ĐB)	1.386	1.852	2.463	2.927	28,30
- Trong đó: DNDD	1.230	1.687	2.307	2.756	30,86
* Tỷ trọng DNDD/tổng số (%)	89	91	94	94	
2. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) trên địa bàn	3.390.199	3.804.941	4.282.947	4.823.427	12,47
- Trong đó: DNDD	189.309	245.598	245.506	273.971	13,11
3. Giá trị sản xuất (GO)	3.367.806	4.057.232	4.818.725	5.873.075	20,37
- Trong đó: DNDD	263.809	421.972	475.644	587.334	30,58
Tổng mức bán HH & DV trên địa bàn	18.531.000	19.339.000	20.419.000	21.615.000	5,27
- Trong đó: DNDD	5.520.000	5.836.000	6.280.000	6.786.000	7,13
5. Giá trị xuất khẩu HH trên ĐB (1.000USD)	235.326	266.520	249.030	261.567	3,59
- Trong đó: DNDD (1.000 USD)	21135	18.019	22.827	17.530	
6. Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	1.827.550	2.246.720	2.850.000	3.267.460	21,37
- Trong đó: DNDD	103.290	398.690	391.950	1.184.010	125,48
7. Thu ngân sách trên địa bàn (có tiền chuyển QSD đất)	1.680.300	2.118.800	2.517.400	3.969.900	33,19
- Trong đó: DNDD	28.124	36.481	49.468	90.403	47,58
8. Tổng lao động trên địa bàn	252.753	264.976	273.744	288.397	4,50
- Trong đó: DNDD	12.778	18.714	20.890	29.340	31,93

(Nguồn số liệu: Cục Thống kê thành phố Đà Nẵng)

	Đvt	1998	1999	2000	2001	2002	2003	Tốc độ tăng BQ (%)
5. Vốn đăng ký của DNDD	Tỷ đồng	229,92	316,90	600,00	1.105,28	1.192,80	3.998,80	77,03
Vốn bình quân một DN:	Tỷ đồng	0,31	0,37	0,48	0,65	0,51	1,45	
6. Vốn đăng ký mới trong năm	Tỷ đồng	79,44	86,98	230,25	578,58	471,49	2.539,38	
Vốn bình quân đăng ký mới	"	0,80	0,49	0,58	0,95	0,76	3,22	
- Cty TNHH	"	0,92	0,81	0,74	1,52	1,06	1,34	
- DN tư nhân	"	0,28	0,29	0,30	0,38	0,28	0,74	
- Cty cổ phần	"	3,12	3,17	5,66	3,10	3,23	30,84	

(Nguồn số liệu: Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng)

**Phụ lục 03: CƠ CẤU TỔNG SẢN PHẨM QUỐC NỘI (GDP)
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

	Đvt	1998	1999	2000	2001	2002	2003
A. Tổng GDP trên Địa bàn (giá CĐ 94)	Triệu đồng	2.817.748	3.085.434	3.390.199	3.804.941	4.282.947	4.823.427
1. Kinh tế Quốc doanh (QD)	"	1.413.187	1.610.761	1.847.381	2.087.255	2.404.786	2.752.348
2. Kinh tế dân doanh	"	1.043.594	988.627	1.090.185	1.216.112	1.321.339	1.437.941
+ Kinh tế tập thể	"	249.054	126.994	152.426	133.553	136.816	150.491
+ DN tư nhân, Cty TNHH, CTCP	"	149.340	167.313	189.309	245.598	245.506	273.971
+ Hộ cá thể	"	645.200	694.320	748.450	862.961	939.017	1.013.402
3. Kinh tế có vốn ĐTNN	"	185.146	250.730	264.356	295.093	331.305	384.504
4. Thuế nhập khẩu	"	175.921	235.316	188.277	206.481	225.517	248.634
B. Cơ cấu	%	100	100	100	100	100	100
1. Kinh tế QD	"	50,15	52,21	54,49	54,86	56,15	57,06
2. Kinh tế dân doanh	"	37,04	32,04	32,16	31,96	30,85	29,81
+ Kinh tế tập thể	"	8,84	4,12	4,50	3,51	8,84	3,12
+ DN tư nhân, Cty TNHH, CTCP	"	5,30	5,42	5,58	6,45	5,73	5,68
+ Hộ cá thể	"	22,90	22,50	22,08	22,68	22,90	21,01
3. Kinh tế có vốn ĐTNN	"	6,57	8,13	7,80	7,76	7,74	7,97
4. Thuế nhập khẩu	"	6,24	7,63	5,55	5,43	5,27	5,15

(Nguồn số liệu: Cục Thống kê thành phố Đà Nẵng)

**Phụ lục 04: SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP KINH TẾ DÂN DOANH
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

NỘI DUNG	ĐVT	1998	1999	2000	2001	2002	2003	Tốc độ tăng BQ năm (%)
1. Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng (giá CĐ 94)	Triệu đồng	2.265.278	2.906.168	3.367.806	4.057.232	4.818.725	5.873.075	20,99
- Kinh tế Nhà nước (Quốc doanh)	"	1.299.798	1.738.888	2.013.877	2.410.755	2.973.501	3.721.270	23,41
- Kinh tế dân doanh	"	480.349	556.938	618.160	813.597	891.765	1.046.811	16,86
Trong đó: - Doanh nghiệp dân doanh	Triệu đồng	144.098	234.620	263.809	421.972	475.644	587.334	32,45
- Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	"	485.131	610.342	735.769	832.880	935.459	1.104.994	17,90
2. Giá trị sản xuất phân theo ngành của kinh tế dân doanh	Triệu đồng	480.349	556.938	618.160	813.597	891.765	1.046.811	16,86
- CN khai thác Mỏ	Triệu đồng	4.686	4.507	16.071	21.680	27.649	25.711	40,56
- CN Chế biến	Triệu đồng	475.663	552.431	602.089	791.917	864.116	1.021.100	16,51
Trong đó: + SX Thực phẩm thức uống	"	185.476	160.814	168.861	211.496	196.286	227.813	4,20
+ CN Dệt	"	4.689	14.465	18.620	24.733	25.043	24.711	39,43
+ Công nghiệp may mặc	"	27.608	23.833	22.965	21.311	29.128	31.903	2,93
+ CB Gỗ, lâm sản	"	20.157	29.794	27.568	24.018	28.562	35.558	12,02
+ SX Giấy, sản phẩm từ Giấy	"	33.762	36.033	51.000	78.599	85.807	83.535	19,86
+ SXSP từ chất khoáng phi KL	"	45.076	48.170	48.259	57.231	48.397	63.496	7,09
+ SX Kim loại	"	21.645	22.275	33.195	68.719	81.473	89.051	32,70
+ SX sản phẩm từ Kim loại	"	58.504	116.574	118.499	128.630	165.794	185.901	26,01
+ SX phương tiện vận tải	"	6.245	20.329	25.975	14.515	19.242	18.875	24,76
+ Công nghiệp khác	"	24.108	23.751	26.113	28.501	25.573	156.157	45,30

NỘI DUNG	ĐVT	1998	1999	2000	2001	2002	2003	Tốc độ tăng BQ năm (%)
3. Sản phẩm sản xuất chủ yếu								
+ Thủy sản đông lạnh	tấn	786	895	1.095	2.547	2.474	2.994	30,66
+ Quần áo may sẵn	1000 Sp	1.500	1.600	2.812	2.911	2.275	2.753	12,91
+ Thức ăn gia súc	tấn	3.200	3.500	5.456	6.309	6.325	7.653	19,05
+ Bánh kẹo	tấn	1.318	988	894	1.515	1.449	1.753	5,87
+ Nước mắm	1000lít	988	1.200	1.461	881	851	1.030	0,83
+ Giấy bìa	tấn	4.852	5.700	5.620	7.755	5.414	6.551	6,19
+ Nhựa gia dụng	tấn	987	1.100	1.067	1.309	1.311	1.586	9,95

(Ng uồn số liệu: Cục Thống kê thành phố Đà Nẵng)

Phụ lục 05: LAO ĐỘNG CỦA KINH TẾ DÂN DOANH THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

	Đơn vị tính	2000	2001	2002	2003
1. Tổng lao động kinh tế dân doanh	Người	169.484	173.885	171.860	172.720
Trong đó : Ngành Công nghiệp Xây dựng	"	32.447	41.100	36.564	40.625
Ngành Nông Lâm Thủy sản	"	75.917	63.380	76.159	74.066
Các ngành, dịch vụ khác	"	61.120	69.405	59.137	58.029
2. Cơ cấu lao động phân theo ngành	%	100	100	100	100
Trong đó : Ngành Công nghiệp Xây dựng	"	19,15	23,64	21,28	23,83
Ngành Nông Lâm Thủy sản	"	44,79	36,45	44,31	43,45
Các ngành, dịch vụ khác	"	36,06	39,91	34,41	32,72

Nguồn số liệu: Cục Thống kê thành phố Đà Nẵng

**Phụ lục 06: TÌNH HÌNH CÔNG NGHỆ, THIẾT BỊ
MỘT SỐ DOANH NGHIỆP DÂN DOANH NĂM 2003
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

	Giá trị thiết bị (Gtb) (triệu đồng)	Hệ số đổi mới (Kđm)	Tỷ trọng thiết bị hiện đại (Lhđ) (%)	Trình độ cơ khí hoá và tự động hoá (Kck)
1. Chế biến thủy sản		27,69	93,17	4,91
+ Cty Thương Mai TH Phước Tiến	1.178	21,38	39,70	1,00
+ Cty cổ phần Thủy sản	2.122	25,50	60,50	8,80
2. Cơ khí		25,45	70,57	72,38
+ Cty TNHH Nam Sơn	5.222	27,88	11,32	80,00
+ Cty cơ khí Duy Hoà	43	33,33	0,00	100,00
+ Cty Kỹ thuật Việt Nam	983	22,16	60,82	78,30
3. Sản xuất giấy	1.552	34,37	0,00	0,00
+ XN Giấy Toàn thắng	208,00	0,00	0,00	0,00
+ DN tư nhân Giấy Tân Vinh	517,00	100,00	0,00	0,00
4. Sản xuất nhựa		12,09	58,06	71,28
+ Cty TNHH Bao bì Nhựa Đà Nẵng	250,00	0,00	0,00	10,00
+ Cty TNHH SX ống Tân Phát	4.064,00	33,00	56,45	84,00
5. Dệt, may, giày		17,38	76,39	46,68
+ Cty TNHH Giai Nông	1.707,00	0,48	1,40	0,00
6. Chế biến thực phẩm		0	21,94	13,51
+ Cty Thương Mai Minh Anh	9200	0	18,03	14,28
+ CN cổ phần Đông Nam Á	1460	0	73,78	23,33

(Nguồn số liệu: Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Đà Nẵng)

Chú thích:

Gtb: Giá trị thiết bị

Kđm: Hệ số đổi mới công nghệ

Lhđ: Tỷ trọng thiết bị hiện đại

Kck: Trình độ cơ khí hoá và tự động hoá

Phụ lục 07: VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA KINH TẾ DÂN DOANH THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

	Đơn vị tính	1999	2000	2001	2002	2003
Tổng vốn đầu tư	Tỷ đồng	1.163,08	1.827,55	2.246,72	2.850,07	3.267,46
Trong đó: - Vốn đầu tư kinh tế dân doanh	"	196,52	196,83	513,69	497,79	1.342,01
Tỷ trọng trong tổng đầu tư thành phố	%	16,89	10,77	22,86	11,46	41,07
+ Vốn đầu tư của hộ kinh tế cá thể	Tỉ đồng	100,00	93,54	115,00	105,84	158,00
Tỷ trọng trong tổng đầu tư thành phố	%	8,59	5,11	5,11	3,71	4,83
+ Vốn đầu tư của DNDD	Tỉ đồng	96,52	103,29	398,69	391,95	1.184,01
Tỷ trọng trong tổng đầu tư thành phố	%	8,29	5,65	17,74	13,75	36,23

Nguồn số liệu: Cục Thống kê thành phố Đà Nẵng

**Phụ lục 08: TÌNH HÌNH ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ CỦA DOANH NGHIỆP DÂN DOANH
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

	Đvt	1999	2000	2001	2002	2003
A. Tổng số dự án được cấp ưu đãi đầu tư của thành phố						
- Tổng số dự án	Dự án	9	32	65	71	56
- Tổng vốn đầu tư dự án	Triệu đồng	292.722	84.945	887.388	1.084.823	1.079.079
- Tổng số lao động của dự án	Người	804	971	6.311	6.537	8.015
B. Dự án được cấp ưu đãi đầu tư của DNDD						
- Tổng số dự án	Dự án	3	25	53	47	35
- Tổng vốn đầu tư dự án	Triệu đồng	9.585	40.047	188.895	91.650	944.423
- Tổng số lao động của dự án	Người	232	2.312	4.045	4.498	2.632
C. Tỷ trọng dự án DNDD						
- Tỷ lệ số dự án của DNDD trong tổng số	%	33,3	78,1	81,5	66,2	62,5
- Tỷ lệ số vốn đầu tư của DNDD trong tổng số	%	3,3	47,1	21,3	8,4	87,5

(Nguồn số liệu: Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng)

Phụ lục 09: TỔNG HỢP PHIẾU ĐIỀU TRA KHẢO SÁT 300 DNDD

Phục vụ đề tài "Hoàn thiện môi trường đầu tư nhằm phát triển kinh tế
tư nhân trên địa bàn thành phố Đà Nẵng "

Đơn vị tính: DN

Nội dung khảo sát	Tổng số DN khảo sát	Phân theo loại hình DN		
		DNTN	CTY TNHH	CTY CP
1. Năm thành lập				
Trước năm 2000	95	26	56	13
Sau năm 2000	205	34	148	23
2. Vốn điều lệ				
< 1 tỷ đồng	167	49	115	3
< 3 tỷ đồng	62	10	41	11
> 3 tỷ đồng	71	1	48	22
3. Ngành nghề				
Xây dựng	50	4	42	4
Thương mại - dịch vụ	141	42	83	16
Vận tải	32	3	22	7
Sản xuất công nghiệp	72	15	43	14
Du lịch	5	0	3	2
4. Trình độ giám đốc				
Đại học	130	12	89	29
Trình độ khác	170	48	115	7
5. Số lượng lao động				
< 50 người	242	58	168	16
> 50 người	58	2	39	17
6. Trình độ lao động				
Lao động bậc cao	45	2	28	15
Lao động bậc 3/7	100	15	65	20
Lao động phổ thông	155	46	103	6
7. Khả năng kinh doanh của DN				
Vững chắc	73	9	47	17
Chưa vững chắc	213	50	144	19
Yếu	14	3	10	1
8. Khả năng đầu tư của DN				
Có khả năng mở rộng đầu tư	111	20	83	8
Ổn định	169	36	107	26
Không	20	3	15	2
9. Môi trường đầu tư				
Thuận lợi	90	20	59	11
Khó khăn	159	32	115	12
Không biết	51	16	30	5
10. Chính sách ưu đãi chung của Nhà nước				
Phù hợp	40	14	21	5
Cần bổ sung thêm	188	37	144	7
Không biết	72	25	39	8

Nội dung khảo sát	Tổng số DN khảo sát	Phân theo loại hình DN		
		DNTN	CTY TNHH	CTY CP
11. Chính sách ưu đãi của TP				
Rất tốt	29	3	11	15
Tương đối tốt	231	49	167	15
Không tốt	40	5	26	9
12. Doanh nghiệp đã được hưởng ưu đãi				
Ưu đãi theo Luật KKĐT trong nước	35	5	15	15
Ưu đãi theo Luật thuế	58	8	30	20
Không	189	19	164	6
13. Khó khăn trong hoạt động SX-KD của DN				
Về thủ tục hành chính	47	1	18	28
Về đất đai- mặt bằng	24	2	20	2
Về vốn	53	13	39	1
Về thị trường đầu ra	128	30	80	18
Thiếu thông tin	74	16	56	2
14. Kiến nghị đối với cơ quan quản lý				
Phương thức làm việc	59	14	32	13
Phong cách làm việc	53	7	33	13
15. Tình hình thanh tra, kiểm tra DN				
Kiểm tra định kỳ	268	50	184	34
Kiểm tra thường xuyên	15	9	6	0
Không	4	1	1	2

Phụ lục 10: DANH SÁCH 300 DN KHẢO SÁT

Phục vụ đề tài: "Hoàn thiện môi trường đầu tư nhằm phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn TP Đà Nẵng"

I. Công ty Trách nhiệm hữu hạn

- 1 Bệnh viện Vĩnh Toàn
- 2 Cty Du lịch TM Xuyên Á
- 3 Cty Kiến tạo Miền Trung
- 4 Cty Tư vấn kiến trúc MTrung
- 5 Cty TMXĐVKDTH Tiến Lập
- 6 Cty TNHH Da Vàng
- 7 Cty TNHH Hải Vân
- 8 Cty TNHH Thuận Nghĩa
- 9 Cty TNHH Ô Tô Sài Gòn
- 10 Cty TNHH Ô tô xe máy MPT
- 11 Cty TNHH Đức Mạnh
- 12 Cty TNHH Đức Phát
- 13 Cty TNHH Đức Tâm
- 14 Cty TNHH Đức Tiến
- 15 Cty TNHH Đông Huy
- 16 Cty TNHH Đông Nam Á
- 17 Cty TNHH Đồng Lực
- 18 Cty TNHH Đồng Thành
- 19 Cty TNHH Đồng Tiến
- 20 Cty TNHH Đại Minh
- 21 Cty TNHH Đại Phúc
- 22 Cty TNHH Đất Quảng
- 23 Cty TNHH DN Mễ Cốc
- 24 Cty TNHH ông Thành Long
- 25 Cty TNHH Anh Thiên
- 26 Cty TNHH Đứ Tin học DN
- 27 Cty TNHH ĐTPT Đô thị DN
- 28 Cty TNHH ống Tân Phát
- 29 Cty TNHH Bài Thơ

- 30 Cty TNHH Bao bì Thiện Toàn
- 31 Cty TNHH Bình An
- 32 Cty TNHH Cựu Kim Sơn
- 33 Cty TNHH Cát Tiên Á Châu
- 34 Cty TNHH Chương Dương
- 35 Cty TNHH Chi Lăng
- 36 Cty TNHH Dương Việt
- 37 Cty TNHH Được Toàn Ngọc
- 38 Cty TNHH DNN
- 39 Cty TNHH DP Quảng Đà
- 40 Cty TNHH Dũng Trâm
- 41 Cty TNHH Duy Thành
- 42 Cty TNHH DV ô tô Sài gòn
- 43 Cty TNHH DVTH Hoà Khánh
- 44 Cty TNHH Giấy Văn Phòng
- 45 Cty TNHH Hữu Nghị
- 46 Cty TNHH Hải Thanh
- 47 Cty TNHH Hải Vân
- 48 Cty TNHH Hồng Hưng
- 49 Cty TNHH Hồng Hà
- 50 Cty TNHH Hồng Lý
- 51 Cty TNHH Hợp thành
- 52 Cty TNHH Hiệp mỹ Hưng
- 53 Cty TNHH hoá chất DL P & T
- 54 Cty TNHH Hoài Nam
- 55 Cty TNHH Hoàn Cầu
- 56 Cty TNHH Hoàn Long
- 57 Cty TNHH Hoàng Diệu
- 58 Cty TNHH Hoàng Lai
- 59 Cty TNHH Hoàng Phú
- 60 Cty TNHH Hoàng Sơn Hải
- 61 Cty TNHH Hoàng Tiến
- 62 Cty TNHH Hoàng Trà
- 63 Cty TNHH Hùng Sơn
- 64 Cty TNHH Huy Thịnh

- 65 Cty TNHH Khánh Toàn
- 66 Cty TNHH Khánh vy
- 67 Cty TNHH Kiến Quốc
- 68 Cty TNHH Kiến trúc VN số 2
- 69 Cty TNHH Kim Thái
- 70 Cty TNHH Kim Mã
- 71 Cty TNHH Kim Thành
- 72 Cty TNHH KT PT Miền Trung
- 73 Cty TNHH Kỹ thuật MTrung
- 74 Cty TNHH Kỹ thuật VN
- 75 Cty TNHH Lê Đức Thành
- 76 Cty TNHH Lắp máy Mnam
- 77 Cty TNHH Li Fan
- 78 Cty TNHH Liên Việt Á
- 79 Cty TNHH Long Giang
- 80 Cty TNHH Long Hải
- 81 Cty TNHH Mai Anh
- 82 Cty TNHH Minh Hải
- 83 Cty TNHH Nước Việt
- 84 Cty TNHH Nam Á
- 85 Cty TNHH Nam Đình
- 86 Cty TNHH Nam Anh
- 87 Cty TNHH Nam Sơn
- 88 Cty TNHH Ngọc Chín
- 89 Cty TNHH Ngọc Dung
- 90 Cty TNHH Ngọc lân
- 91 Cty TNHH Ngũ Hành
- 92 Cty TNHH Nguyen Anh
- 93 Cty TNHH Nhôm Đức Long
- 94 Cty TNHH Nhật Linh
- 95 Cty TNHH Nhị Long
- 96 Cty TNHH NLHS Đà Nẵng
- 97 Cty TNHH Phước Huy
- 98 Cty TNHH Phước Sỹ
- 99 Cty TNHH Phương Bắc

- 100 Cty TNHH Phương Mai
- 101 Cty TNHH Phú Ngọc
- 102 Cty TNHH Phú Sơn
- 103 Cty TNHH Phú Tài
- 104 Cty TNHH Phú Xuân
- 105 Cty TNHH PT TS Thanh minh
- 106 Cty TNHH Quang Minh
- 107 Cty TNHH Quang Thanh
- 108 Cty TNHH Quang Vinh
- 109 Cty TNHH Quốc Đại
- 110 Cty TNHH Quốc Cường
- 111 Cty TNHH Quốc Chính
- 112 Cty TNHH Quốc Dũng
- 113 Cty TNHH Quốc Lộc
- 114 Cty TNHH S M D
- 115 Cty TNHH Sao Mai
- 116 Cty TNHH Sóng Thần
- 117 Cty TNHH SQ
- 118 Cty TNHH SX Bao bì Đà Nẵng
- 119 Cty TNHH SX TM Thanh Toàn
- 120 Cty TNHH Tư Hưng
- 121 Cty TNHH Tâm Hằng
- 122 Cty TNHH Tâm Minh
- 123 Cty TNHH Tân Minh Hoàng
- 124 Cty TNHH Tân minh Toàn
- 125 Cty TNHH Tân Mỹ Hưng
- 126 Cty TNHH Tân Nguyên
- 127 Cty TNHH Tân Phước
- 128 Cty TNHH Tân Phan
- 129 Cty TNHH Tân Vĩnh Tiến
- 130 Cty TNHH Tổng hợp 29
- 131 Cty TNHH Tấn Hiền
- 132 Cty TNHH TBYTế Việt Nam
- 133 Cty TNHH Tín Đức
- 134 Cty TNHH Tín Đạt

- 135 Cty TNHH Thái bình
- 136 Cty TNHH Thái Công
- 137 Cty TNHH Thành Duy
- 138 Cty TNHH Thành Lộc
- 139 Cty TNHH Thành Lợi
- 140 Cty TNHH Thành Nam
- 141 Cty TNHH Thanh Lịch
- 142 Cty TNHH Thanh Năm
- 143 Cty TNHH Thanh Niên
- 144 Cty TNHH Thanh Phú
- 145 Cty TNHH Thanh Sơn
- 146 Cty TNHH Thanh Trang
- 147 Cty TNHH Thạch Anh
- 148 Cty TNHH thép Quốc Tuấn
- 149 Cty TNHH Thiên Ân
- 150 Cty TNHH Thiên Lộc
- 151 Cty TNHH Thuận An
- 152 Cty TNHH Thuy Khê
- 153 Cty TNHH Tiến Thành
- 154 Cty TNHH Tin Học Phi Long
- 155 Cty TNHH TM & DV L & T
- 156 Cty TNHH TM Đăng Quang
- 157 Cty TNHH TM SX Thanh Vân
- 158 Cty TNHH TMDV Tân Thanh
- 159 Cty TNHH TP Minh Anh
- 160 Cty TNHH Trường An
- 161 Cty TNHH Trường Phước
- 162 Cty TNHH Trường Quang II
- 163 Cty TNHH Trường Thịnh
- 164 Cty TNHH Trang Tiên Trung
- 165 Cty TNHH Trang trại Nlâm
- 166 Cty TNHH Triều Ngân
- 167 Cty TNHH Trùng Khoa
- 168 Cty TNHH Trung Sơn
- 169 Cty TNHH TSD

- 170 Cty TNHH Tuấn Ngọc
- 171 Cty TNHH Tuấn Vinh
- 172 Cty TNHH Tuất Chiến
- 173 Cty TNHH Vân Hà
- 174 Cty TNHH Văn Hào
- 175 Cty TNHH Vĩnh Tùng
- 176 Cty TNHH VHP Sông Đà
- 177 Cty TNHH Việt Hương
- 178 Cty TNHH Việt Hà
- 179 Cty TNHH Việt Hàn
- 180 Cty TNHH Vinh Quang
- 181 Cty TNHH VPT
- 182 Cty TNHH VPVH 27
- 183 Cty TNHH VT Thắng Lợi
- 184 Cty TNHH VTDL Hải Vân
- 185 Cty TNHH Xây dựng 79
- 186 Cty TNHH XD Đà Nẵng
- 187 Cty TNHH XD Hoà Vang
- 188 Cty TNHH XD KD nhà
- 189 Cty TNHH XD Miền Nam
- 190 Cty TNHH XD Ngọc Thành
- 191 Cty TNHH XD và TM Trung Bộ
- 192 Cty TNHH XDTM Đại Phát
- 193 Cty TNHH XL Điện Biên
- 194 Cty TNHH XL điện Phú Nhuận
- 195 Cty TNHH XLTM Điện Biên
- 196 Cty TNHHSXKD Phụ tùng ô tô
- 197 Cty TNHHHTM Hồng Cúc
- 198 Cty TNHHHTM Lợi Tú
- 199 Cty TNHHHTM Minh Toàn
- 200 Cty TNHHHTM Sơn Tâm
- 201 Cty TNHHXDTM Nghĩa Phát
- 202 Cty XL và TM Hồng Sơn
- 203 Cty TNHH Báo An
- 204 Cty TNHH Thanh Long

II. Công ty Cổ phần

- 1 Cty CPXL cơ điện lạnh Marrtech
- 2 Cty Cổ phần cơ điện NN&TL II
- 3 Cty Cổ phần Phương Đông
- 4 Cty Cổ phần Tân Tiến
- 5 Cty Cổ phần Thuý sản Đnăng
- 6 Cty Cổ phần Trung Nam
- 7 Cty CP Đá XD Hoà Phát
- 8 Cty CP Điện máy và PTCN
- 9 Cty CP Điện tử & Tin học ĐN
- 10 Cty CP cung ứng Tàu Biển
- 11 Cty CP Danatol
- 12 Cty CP Giao nhận VT MTrung
- 13 Cty CP Hoa Sen Hồng
- 14 Cty CP Hoá chất Đà Nẵng
- 15 Cty CP khí CN và hoá chất ĐN
- 16 Cty CP Kỹ nghệ Lạnh
- 17 Cty CP Mai Linh Đà Nẵng
- 18 Cty CP Nhựa Đà năng
- 19 Cty CP PT & Đầu tư công nghệ
- 20 Cty CP SX bao bì XK Đà Nẵng
- 21 Cty CP SX Ximăng NH Sơn
- 22 Cty CP SXKD DVTH Mtrung
- 23 Cty CP Tơ lụa & DVNN Đnăng
- 24 Cty CP Thương binh Đà Nẵng
- 25 Cty CP TM & VT Thành Ân
- 26 Cty CP Vận tải ô tô & DVTH
- 27 Cty CP Vinafor Đà Nẵng
- 28 Cty CP xây lắp và TM
- 29 Cty CP XD-VT Báo Hà
- 30 Cty CP xe khách
- 31 Cty CPKD Máy & TB Phụ tùng
- 32 Cty CPTM & Vận tải Petrolimex
- 33 Cty CPTM Kỹ thuật Đà Nẵng
- 34 Cty CPXD Miền Trung

35 Cty CPXD Minh Sơn

36 Cty CPXL Thủy sản Việt Nam

III. Doanh nghiệp tư nhân

1 DNTN Đăng Khoa

2 DNTN Đắc Vinh

3 DNTN Anh Linh

4 DNTN Anh Sáng

5 DNTN Anh Tường

6 DNTN C F C

7 DNTN cơ khí XD Quang

8 DNTN Dương Việt

9 DNTN Hà Anh

10 DNTN Hải Thịnh

11 DNTN Hân Thịnh

12 DNTN Hiệp hưng

13 DNTN Hoà Hảo

14 DNTN Hoàng An

15 DNTN Hoàng Huy

16 DNTN Hoàng Phúc

17 DNTN Hùng Anh

18 DNTN Hùng Thuý

19 DNTN Huy Lộc

20 DNTN Huy Vũ

21 DNTN Lê Thị Thất

22 DNTN Lộc Hoà

23 DNTN Minh Dương

24 DNTN Minh Dung

25 DNTN Minh Thành

26 DNTN Nam Ân

27 DNTN Nam Hải I

28 DNTN Ngọc Oanh

29 DNTN Nguyễn Thị Cự

30 DNTN như Minh

31 DNTN Phú Thuận

32 DNTN Sông Hàn

- 33 DNTN Sao Mai
- 34 DNTN Tân Tân
- 35 DNTN Tấn Hưng
- 36 DNTN Thành Đạt
- 37 DNTN Thành Công II
- 38 DNTN Thành Nam
- 39 DNTN Thiên Hưng
- 40 DNTN Thu Dũng
- 41 DNTN Thuận Thiên
- 42 DNTN TM Phú Quý
- 43 DNTN TM Trần Châu
- 44 DNTN Trọng Đại
- 45 DNTN Trọng Tín
- 46 DNTN Tuấn Tín
- 47 DNTN Văn Xuân
- 48 DNTN Văn Xuân
- 49 DNTN Vĩnh Phú
- 50 DNTN Vĩnh Tùng
- 51 DNTN Xuân Tiến
- 52 DNTNTM Hoà Hảo
- 53 DNTNTMXLắp điện Hữu Hưng
- 54 XN Bình Minh II
- 55 XN nhựa Bình Minh
- 56 XN SX Cơ khí Phước Tường
- 57 XN Tư doanh Bình Minh II
- 58 XN Tư doanh Trường Thắng
- 59 XN VPP Đông Phương
- 60 XNKDSX Đức Khải

**Phụ lục 11: TỔNG HỢP PHIẾU ĐIỀU TRA KHẢO SÁT
CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**

Phục vụ đề tài “ Hoàn thiện môi trường đầu tư nhằm phát triển
kinh tế tư nhân trên địa bàn thành phố Đà Nẵng”

Nội dung khảo sát	Ý kiến đánh giá của 20 đơn vị khảo sát	Ghi chú
1. Đánh giá về DNDD Thành phố		
- Phát triển vững chắc	0	Người trả lời là lãnh đạo các Sở, Ban, Ngành, UBND các Quận, Huyện
- Chưa ổn định	20	
- Không có khả năng tồn tại	0	
2. Tiềm năng DNDD		
- Mạnh	10	UBND các Quận, Huyện
- Tương đối khá	08	
- Yếu	02	
3. Môi trường đầu tư		
- Phù hợp	06	
- Chưa phù hợp	14	
4. Chính sách ưu đãi		
- Tốt	01	
- Cần bổ sung thêm	18	
- Cần điều chỉnh	01	
5. Tiếp cận văn bản Nhà nước		
- Phương tiện truyền thông	09	Có một số đơn vị trả lời 2 nội dung
- Pho to văn bản	14	
- Truyền miệng	05	
- Tự tìm hiểu	06	
- Nguồn khác	02	
6. Ngành nghề ưu tiên phát triển		
- Du lịch, dịch vụ	17	
- Phần mềm	16	
- Thủ công mỹ nghệ	15	
- Ngành nghề khác	07	
7. Gặp gỡ và trao đổi với DN		
- Thường xuyên	02	
- Hàng tháng	01	
- Hàng quý	13	
- Đường dây nóng	10	
- Không tiếp xúc	0	

8.Kinh phí hoạt động, quản lý DN		
- Ngân sách thành phố	08	
- Cơ quan	0	
- Bổ sung	04	
- Không có	12	
- Không biết	01	
9. Thanh tra, kiểm tra DN		
- Định kỳ	11	
- Có dấu hiệu vi phạm	08	
- Kết hợp liên ngành	04	

Phụ lục 12: DANH MỤC CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TIẾN HÀNH KHẢO SÁT

Phục vụ đề tài " Hoàn thiện môi trường đầu tư nhằm phát triển kinh tế tư nhân "

STT	TÊN ĐƠN VỊ ĐƯỢC ĐIỀU TRA	TRỤ SỞ	TEL	FAX	NGƯỜI TRẢ LỜI
1	Sở Khoa học và Công nghệ	51 A lý Tự Trọng	891916	822864	Nông Thị Ngọc Minh
2	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	334 Phan Chu Trinh	823409		
3	Sở Xây dựng	106 Hoàng Văn Thụ	822134	828587	Nguyễn Ngọc Tuấn
4	Sở Giao thông công chính	140 Hải Phòng	822008	830438	Văn Hữu Chiến
5	Sở Du Lịch	118 Lê Lợi	823160	823132	Lương Minh Sâm
6	Sở Tài chính	12 Trần phú	896394	827074	Nguyễn Thanh Tâm
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	11 Lê Thánh Tôn	827344	818849	Huỳnh Văn Hoa
8	Sở Thương mại	02 Phan Bội Châu	895300	832174	Phùng Tấn Việt
9	Sở Y tế	103 Hùng Vương	824882	826276	Trịnh Lương Trân
10	Sở Tài nguyên và Môi trường	57 Quang Trung	822410	863001	Nguyễn Điều
11	CN Phòng Công nghiệp và Thương mại	256 Trần Phú	835654	822930	Trần Thị Thuỷ
12	Cục Hải quan TP Đà Nẵng	250 Bạch Đằng	827639	823328	Nguyễn Tiến Liên
13	Cục Thuế TP Đà Nẵng	08 Trần Phú	821228	821463	Hồ Thị Xuân Hiệp
14	UBND Quận Sơn Trà	An Vinh- An Hải Tây	844486		
15	UBND Quận Liên Chiểu	91 Ngô Thì Nhậm	841012		Huỳnh Sơn Trang
16	Phòng Kinh tế Quận Hải Châu	270 Trần Phú	834108		Nguyễn Đình Trực
17	Phòng kinh tế Quận Thanh Khê	503 Trần Cao vân	811993		
18	Phòng kinh tế Quận Ngũ Hành Sơn	Hoà Hải, Hoà Vang	847308		
19	Phòng KH và ĐT huyện Hoà Vang	Hoà Thọ- Hoà Vang	671244		
20	Ban quản lý KCN và chế xuất ĐN	58 Nguyễn Chí Thanh	830017	830015	Hoàng Tuấn Anh

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tư Bản-Phê phán khoa Kinh tế chính trị - *CácMác-NXB Tiến Bộ Matxcova 1984.*
2. V.L. Lê Nin toàn tập – *NXB Tiến Bộ 1978.*
3. Nghị quyết Đại hội đại biểu lần thứ IX của Đảng.
4. Luật Doanh nghiệp – *NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội 1999*
5. Nghị quyết Trung ương V khoá IX năm 2003 về tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách khuyến khích và tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân.
6. Văn kiện đại hội lần thứ XVIII Đảng bộ thành phố Đà Nẵng.
7. Kinh tế học - *Paul A. Samuelson và William D. Nord. Haus - Viện Quan hệ Quốc tế - Bộ Ngoại giao 1989.*
8. Kinh tế tư nhân, bản chất, tác dụng và định hướng phát triển-*GSTS Chu Văn Cáp.*
9. Quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về kinh tế tư nhân – *GS.TS Hồ Văn Vĩnh.*
10. Vai trò của kinh tế tư nhân trong nền kinh tế Việt Nam, những vấn đề rút ra và kinh tế tư nhân của một số nước trên thế giới - *TS. Nguyễn Huy Oánh .*
11. Phân tích tác động qua lại giữa cải cách doanh nghiệp nhà nước và phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam - *Đề tài cấp Bộ, Hà Nội - Trần Tiến Cường và nhiều tác giả khác.*
12. Những vấn đề về xây dựng chiến lược KH và CN Việt Nam đến năm 2020: Quan điểm và phương pháp luận. *Giáo trình tập huấn xây dựng chiến lược và chính sách KHCN. Hà Nội 10/1998 - Đặng Ngọc Dinh.*
13. Chính sách xí nghiệp trung tiểu để ủng hộ lập nghiệp ở Nhật Bản - *Bộ kinh tế, Thương mại và Công nghiệp, Tổng cục xí nghiệp trung tiểu tu – 2/2003.*
14. Chính sách Doanh nghiệp vừa và nhỏ của Malaysia – *Wong Tin Song, Giám đốc cấp cao Cơ quan phát triển Doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMIDEC).*
15. Đà Nẵng: Lựa chọn chính sách đầu tư và phát triển kinh tế - *Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế TW&Quỹ Châu Á & Chương trình Giảng dạy kinh tế Fulbright tháng 7/2003.*

16. Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia - Dự án VIE10/025- Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế TW&Chương trình phát triển Liên hiệp quốc – NXB Giao thông vận tải 2003.
17. Quy chế quản lý doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội – Hà Nội 10/2002.
18. Doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam thực trạng và giải pháp – Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam Chi nhánh TP Hồ Chí Minh
19. Báo cáo nghiên cứu Hoàn thiện chính sách vĩ mô và đổi mới các thủ tục chính sách nhằm thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam - dự án Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên Hợp Quốc (UNIDO)
20. Chính sách và cơ chế quản lý Nhà nước về tài chính đối với doanh nghiệp ngoài quốc doanh - Viện Nghiên cứu Tài chính, Bộ Tài chính
21. Niên giám thống kê Đà Nẵng từ 1998 – 2003 - Cục Thống kê TP Đà Nẵng
22. Tầm nhìn 2020 và chiến lược phát triển KT-XH thành phố Đà Nẵng – Sở KH&ĐT tháng 10/2001.
23. Báo cáo quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2001 – 2010 - UBND thành phố Đà Nẵng 3/2002.
24. Quyết định số 6333/QĐ-UB ngày 07/1/1998 - UBND thành phố Đà Nẵng.
25. Quyết định số 64/2000/QĐ-UB ngày 19/6/2000- UBND thành phố Đà Nẵng.
26. Quyết định số 116/2000/QĐ-UB ngày 02/11/2000-UBND thành phố Đà Nẵng.
27. Đề án 36/BC-UB ngày 08/7/2002- UBND thành phố Đà Nẵng.
28. Chỉ thị số 20/2002/CT-UB ngày 14/11/2002-UBND thành phố Đà Nẵng.
29. Báo cáo kết quả đề tài “thực trạng và giải pháp nâng cao năng lực và trình độ công nghệ các doanh nghiệp của thành phố Đà Nẵng đến 2005 và năm 2010” - Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Đà Nẵng 2003.
25. Báo cáo nghiên cứu khoa học và phát triển công nhân lành nghề trong một số ngành công nghiệp chủ yếu (Dệt may, giấy, cơ khí, chế biến hải sản) - Sở Công nghiệp 12/2003.
26. Báo cáo 4 năm thi hành Luật Doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng 12/2003 – UBND thành phố Đà Nẵng tháng 12/2003.